1574

我寔之也一民有

罪曰我我陷之也

姓戴之如

親之如父

而氣我立德

回直

手汝

回有

ESSEX INSTITUTE
1821 ☆ 1836 ☆ 1848

THE LIBRARY

OF THE

ESSEX INSTITUTE

3-27-39 1M C 495.11 D937.2

cho nôi Gallus cantans super perticam sedens chi chi rê nihil faciens et nihil dicens.

ất nghĩa explicare

Khâm tồn ư trung, cung hiện ư ngoại.

Quân tử nhất ngôn.

... giả ơn cụ nghìn ...

tồn hồi = quotidie

nị: xó mặt kim

quạp chó khái gì

1. trạng nguyên 2. tiến sĩ 3.

3. hương cống 4. sinh đồ.

polygonum ... flexa ... tiêu tố

... cho ...

chê, tiếu khó ...

... điều dễ kẻ ...

chỉ nhọ là ...

mà lại ...

ở hồ = ...

bè cùng = ...

... vị vạn vật

chi linh

Digitized in 2020

with funding from

James T. Lap

In memory of his mother

Anna Nguyễn Thị Diệc

1909 – 1958

Phillips Library

Salem East India
Marine Society -

Apendix.

A.

Anh - frater

Cardillum silvestre

B.

Bảo monere. dạy bảo.

Bao nhiêu quotquot.

Blớn magnus, vide lớn.

Blát totus.

Bấy nhiêu verbi supradicta verba &c.

Bớt imminuere &c.

amm

de minare

ra tây = incipere

Ai.

q = tiếng quê.
s = sinica vox.
tr = tiếng Đàng trong.

A. Instrumentum rusticum triangulare ad secandum paleas aptum.

Ả. Soror major natu. cô ả Familia vl. concubina mandarinorum. Chị ả. Apud Sorores Religiosas est Secunda in conventu.

Ác. Ludere simpliciter. ác nghiệp vel chơi ác. Ludere turpiter. Làm nghề chơi ác. Exercere res turpes. Chim ác Corvus. Mỏ ác. Pulsus pectoris.

Ách. Jugum ách nạn v. tai ách: calamitas, ách nước. calamitas totius regni. Thắt ách. Morbus, qui spiritum semper sursum agit.

Ai. Quis? ai lấy? Quis accepit? Ista relativa, quis, quae, quod, si junguntur aliis nominibus, mutatur in vocem nào et semper post ponitur nominibus, ut ng. nào. quis homo? vel quae mulier? Sự nào. quae res. Ke Ai ai vel Kẻ ai ai Quicumque. Kẻ ai ai muốn đc rỗi linh hồn thì trc hết ph. biết đạo Catholica. Quicumque vult salvus esse; ante omnia opus est ut teneat Catolicam Fidem.

Ai nầy. non proprie quidem sed ex usu concionatorum nunc invalescente evadit in secundam personam pluralem; ut ai nầy ph. biết. Vos debetis scire. Ai phục vel chế phục. Vestis lugubris. Cung ai. Sono lugubri. ai mộ vehementer amare

Ải. Corruptio lignorum vestium &c. ead. suâ forma subsistente, dicitur ải: sed quando aliquid corruptum, et in partes confractum est. dicitur nát: ĐC.J. dịu đánh đòn nát hết thịt và Dòng Jesus flagellatus est usq. concisionem totius carnis.

Ẩy. Terra sterilis. Ấy. ille, illa, illud, ấy nó. Ecce ille. Pronomen ille, illa illud, semper debet postponi substantivo: ut ng. ấy. homo ille, illud negotium.

Am. Locus vel aedicula dicata Idolo vel mortuo. ~~tumulus~~ bonziorum

Ám. Dicitur de fuligine vel fumo quando alicui adhaerent rei. Quỉ ám. daemon obsidet. người quỉ ám. obsessus a daemone.

Ẵm. gestare infantem in sinu.

Âm. Ista vox apud annamitas varie significat et opponitur litterae dương: unde âm dương est Luna et Sol. Mulier et vir. aër humidus et calidus: Par, et impar: unde xem vel tin âm dương. Sortilegium scrutari. Bửa âm. aestus Solis sine splendore.

Ấm. Cái ấm. Lebes, vel ahenum ad calefaciendum aquam. Dicitur etiam de aere temperato a frigore. Nhiều áo thì ấm. Multae vestes temperant a frigore. Đầm ấm Salubritas aëris tempore veris.

Ẩm. humidus. a, um. ẩm ẩm tenuiter.

An vel yên. Pax, tranquillitas. người anam annamita. người Annam Tunkinum. an ủi. consolari. yên khấu ephippium Equina.

An. Scriptum ad cautelam. lấy

Fiere Scriptum ad cautelam. Đệ ần án. Deferre ejusmodi Scriptum ad Judicem. Người luỵ án. Homo facinorosus, qui multis ejusmodi Scriptis est notatus. Hưởng án. Incensi altare apud Ethnicos.

A~ng. genus vasis.

A~ng nạ. Pater et mater. non est in vulgari Sermone.

Ăn. manducare. Ăn trộm. furari. Ăn cướp. diripere. Kẻ trộm kẻ cướp. fures et raptores. Ăn ở. conversari gerere se. rem cum viro aut muliere habere. Ăn nói. loqui. Ăn mày. mendicare. Manducare pro personis honoratis dicitur Xơi, Xin Cụ Đi Xơi cơm. Digneris Pater in manducatum orisam. vel vero Regalis est tâm vọng, vel tâm thụ. Ăn đút lót. Anh frater major. Anh Imayo. Anh em. fratres. vũ ăn, du

Ăng. ponitur cum yên; ut yên ăng. Silentium. Silere. Ánh mặt blời. radius Solis.

Ấn. con ấn. ấn tín, Sigillum. Ấn báu. Sigillum Regale. Đóng ấn. Sigillum imprimere. Đúc ấn. Sigillum fabricare. Sấp ấn. Inchoantur feriæ. khai ấn desinunt feriæ. Ấn tuở deprimere.

Ẩn. abscondere se. ẩn mình trên rừng. abscondere se in Sylvis. abscondere alias res; dicitur Giấu, giấu bọc trước mình. acceptione penniam in corpore.

Ao. Piscina vel Stagnum.

Áo. vestis. Áo dài. vestis talaris. Áo chẽn tay. vestis strictioris manica. cao mũ, dài áo. dicitur de illis, qui affectant sacerdotes dignitates in birretis et vestibus oblongis.

Aong vel ao ấp. tiếng ao tiếng ve. balatus ayium et cantus cicadarum. metaphorice pro molestis querelis.

Ào ào. Murmur multorum clamantium.

Át. Nói át ng. ta đi. Contradicere, clamari verbis ceteros prævalere.

Ấp. fovere. Âu lo. Mestus. Cái âu. vasculu.

Ấp vào. Applicare. Ấp. prope. âu castanea. Ấp tái. vel. Ấp việc. Præses operis. Ắt là. Certe. sine dubio, vel hlà âu lò

Ấy là illud est.

ăn năn. penitere. ăn năn tội contritio

Ắt certè. v. ắt là.

Ba.

Ba. tres, ia, ba ba. testudo.

Bả. venenum, quo canes a furibus enecantur. Ao bà. Genus tele sericæ.

Bà. avia. Đức bà. Regina. Ista vox etiam sumitur pro omni personâ honoratâ fœminini sexus. ut Bà thánh Inê. Sta. Agnes. Đức bà apud Christianos per antonomasiam nominatur Beata virgo. Ảnh Đ Bà. Imago Beatæ virginis. Bà này. Ista Dna.

Bạ. tri bạ. dignitas quædam. ba vox sinico annamitica ē nota vel catalogus; unde điền bạ est nota agrorum. đinh bạ catalogus virorum.

Bá. Cô bá concubinæ magistratuum. thúc bá lingua vulgari. Chú bác. Patruus minor et major.

Bạc. Argentum. suy bạc. dealgentare. đánh bạc. Ludere aleis. Người cờ bạc aleator. Bạc ra albescere. bạc tình. cor ingratum. Bạc ái impius. & Bác Patruus major.

Bấc. Elychnium, seu materia aliâ quâ nutritur ignis in oleo.

Bậc. gradus. bậc. vel. nõ bậu thô. gradus candelabrorum superalteri positus. Đẳng bậc. Ordo, vel status vide voiem đẳng.

Bạch. vox. sinico annamitica albus, a, um, raro est in usu; nisi trắng bạch ra albescere. ngựa bạch. Equus albus;

Bắc. Septentrio. thuốc bắc. Medicina sinica. bắc triều. Imperium sinarum

Bài Bay.

gió bắc. Aquilo. Sao bắc đẩu. Septem Stellæ quæ ab astronomis Europæis vocatur Ursus septentrionalis

Bài. ăn nói bẻ bai. decente loqui. non est in vulgari.

Bại. Labefactari. Bại trận. victus bello. bại chức quiền. Amittere dignitatem. bại cánh tay. arescit brachium.

Bái. Inclinatio capitis pro reverentia. khấu đầu bái tạ. Supplex gratias agere. bái ngảnh. vale dicere in malam partem.

Bài. variis rebus applicatur. bài thuốc. Certus modus medicinam conficiendi. Bài hội. Lectio scholasticorum. Đánh bài. đánh bạc: Ludere cantis, aleis. chạy hỏa bài. vel thẻ bài. Mandatum per cursorem ad varia loca mittere. bài giảng. concio. ra bài. thema dare.

Bải. chối bai bải. prefracte negare. vội vàng bơ bải. Intempeste properare. bảy. Septem. Bẫy. vel Bẩy. decipula avium. bây giờ. Nunc. bây ba. Homo nunquam serius. Bấy giờ. tunc. bấy bảy. tam multi. Cua bấy. Cancer excoriatus. Bầy chim. agmen avium.

Bãi. congestus arenarum ex inundatione, vel arena aclivis in ripis fluminum vel maris. Bãi biển. Littora maris. quân bẻ bãi. Nebulones; idem est ai, đầu sỏi cuối bãi.

Bay. volare. Chim bay. Avis volans. chim bay chỉ. bắt bắt chim bay: dicitur de eo, qui re certa relicta, sperat incertam. Bay. vel

chẳg bay.

chúng bày. Vox non est in usu, nisi ad infimos homines et contemptibiles. alio quando. Cái bay. Instrumentum ad liniendum parietes.

Bày ra. Collocare. vel effingere. bày mâm ra. Collocare abacum. Thằng ấy nó bày ra nhiều điều dối. Animus effinxit multa mendacia.

Bảy. bảy. septem. septima. thứ bảy &c.

Bảm bảm. Fructus quidam.

Bấm chỉ. Extremis digitis comprimere. Bằm. Carnem aut piscem crebro ictu minutim Conscindere.

Ban. Concedere. vox propria Regi. vua chúa ban cho. Rex Concedit. D.C.B. ban cho tanh ơn lành. Deus concessit nobis multa beneficia. — Ban phát. elargiri. Ban ngày, ban đêm. diu noctuque. Phát ban. Scabies.

Bạn. Societas. Socius. Kẻ bạn intimã inire amicitiam vel Societatem, v. etiam Matrimonium Contrahere. Con đã kết bạn chưa? Fili vel filia jam es ne Conjugatus, vel Conjugata.

Bán. vendere. Buôn bán. Mercari. bán phần. media pars. bán tính. bán thục. Semicrudus, a, um.

Bàn. vel bàn luận, bàn bạc Consultare, censere. bàn chiêm bao. Somnium interpretari. bàn tay. vola manus. Kẻ bàn cờ. vững phải lại quân phá lửng ấy. sumpsit operationes ad vastandum tum lacu fractendum infamem.

Bản. Materia ex qua aliquid fit: vel Summa Capitalis. vô bản bất lập. sine materia, nihil fit. Sách bản. Exemplum originale ex aliquid transcribitur. bản đồ. Mundi mappa.

Bão. ventus Typhonium. Typho. tempestas valida.

Bắn. Explodere globos ex tormentis bellicis, aut sagittas ex arcubus. bắn tin đi. Divulgatur fama. hòn đá bắn ra. Exilit lapis. bắn hắn nét. Duram doles.

Bắn vel bận. Implicare et impedire. áo dài bắn chân. vestis oblonga impedit gressum.

Bần lừng. Q̃ expertio extrema. bần nhân. Q̃ pauperrimus.

Bẩn. Sordidus. a, um, bẩn thỉu. idem est. Bẩn thỉu. hebescere.

Bang. vox Sinica. vmamitua regni.

Bảng nhạc, vel bảng bổ. Irridere, contemptnere. bảng vào đầu. digitis caput pulsare.

Bàng. Arbor quadam.

Bảng. Inscriptio magnifica quã declarantur ii, qui in publicis litterarum certaminibus lauream adipiscuntur.

Bằng. Aequus, a, um, vel aequales. e. Ba ngôi cũng bằng nhau. Tres personae sunt sibi invicem Coaequales. bằng lào. aequo animo. Làm bằng. dicitur de omnibus rebus quae fiunt ex aliqua materia. ut chân nến làm bằng gỗ. Candelabrum ex ligno.

Bánh. Panis. Bánh chè. os rotundum intra genu super quo genuflectimus. Bánh voi. Turricula dorso super posita.

sếu

Làm bằng.
bằng. supra. sicut. to dân sự bằng [illegible]

Làm bằng đi vel bằng trị đi. Solo æquare. kẻ chợ Annam quảng đà bằng trị đi cả. Metropolim Tunkini Cocinensis solo æquarunt totam. nhà cả bằng. quadri. vide vì bằng

Bắp chuối. Flos ficus indicæ quando nondum est apertus. Bắp giưa. Flos ananæ sylvestris qui est valde suavis. Quạt bắp giưa. Flabellum ad formam illius floris factum. Nói lắp bắp. loqui inepte sine meditatione.

Bạt vel tiêu bạt. Dispergi tempestate, vel alia calamitate.

Bát. Scutella. Scutella. bát sứ. Scutella sinica, bát đá. Bát tai. obturpescunt aures, Scutella annamitica.

Bắt. Capere. Cogere. Bắt làm việc. cogere ad laborem. Bắt chước. Imitari. æmulari. Chẳng nên bắt chước kẻ xấu nết. Non licet æmulari malos.

Bặt. nín bặt bặt. altum silentium.

Bắt lắm. aliquando dicitur pro benenimis.

Báu. châu báu. pretiosissimus. a.

Bấu. ungibus vulnerare.

Bâu. ruồi bâu. Muscæ assident.

Bầu chủ. fide jussor

Bầu cử. intercedere.

Bầu. Cucurbita alba.

Bật ma gài vinefetine.

Bất. Vox sinica. annamitica. non.

Bất phục.

Bất phục. inobediens. bất nhân. ingratus. a, um.

Bê. cái bê vel cái ve. vasculum. Bê rượi. vasculum vini. Con bê con bệ. Con me. vitulus. bê tàu. latera navis.

Bẹ. tegumentum, arborum, quæ multiplici contice teguntur, quales sunt, coco, areca, ficus indica. &c.

Bé. Parvulus. Thằng bé. puer vulus. con bé puella.

Bè. bè bối. rates, vel colligatura multorum lignorum. Sumitur etiam pro discordiis et factionibus. Trào nhà chúng chẳng nên sinh ra bè bối. In communitatibus non debent fieri factiones. Về bè với nhau. adjungunt se se factioni. buôn bè. Exercere mercaturam lignum.

Bẻ. frangere. bẻ đôi ra. frangere in duas partes. bẻ bai vide supra.

Bẽ. Suffundi pudore ex repulsa. Làm bẽ mặt. Suffundere pudore aliquem per repulsam.

Bê. cái bê. ferula. con bê vide supra.

Bế. bế. gestare infantem.

Bề ngoài bề trào. Extra, Intus. bề ngoài là con chiên, bề trào là sói rừng. Extra ovis, intus vero lupus. Săn sóc sự bề ngoài, chẳng xem sao sự bề trào. Procurare multum exteriora, interiora negligere.

Bể, melius dicitur biển. Mare. Ta còn ở nơi biển là là thế gian này. adhuc sumus in hujus mundi pelago.

Bễ. follis. thổi bễ. Sufflare follem.

Bếch.

Bếch. người bệch mặt. homo crassa facie et longa.

Bênh. et đính bén. Adhaerere. chẳng nên đính bén sự tội. Non licet adhaerere peccato.

Bèn. Sed. Bèn chữa chúng tôi chưng sự dữ. Sed libera nos a malo.

Bèn non est tam in usu, quam sao le.

Bên. Una pars respectu alterius. bên trong bên ngoài. Pars interior et exterior. bên này hay là bên kia. Pars ista v. altera. Chẳng ai đặng làm tôi hai chúa, ph. lìa bỏ bên này hay là bên kia. Nemo potest duobus Dominis servire &c.

Bến Statio navium vel cymbarum. bến sông. Ripa fluminis, ad quam appellunt naves vel cymbae

Bền. durare. durabilis. Sự thế gian ch. bền chẳng đỗ. Res mundanae non durant. (quae sunt hujus mundi fluxa atque fragilia sunt.) bền lòng. offirmato animo. (firmo et constanti animo.) vide vững

Beo. Con beo. Tigris parvus.

Bẹo. Carnem digitis convellere.

Béo. Pinguis. Crassus.

Bèo. herba in superficie aquae nata, pascendis porcis apta. Dèm ng. tanhư cái bèo bọt vậy. Deprimere alios ad infimum gradum. Rẻ như bèo. quod est valde vile.

Bẻo. Chim chèo bẻo. avicula quaedam, quae tempore aestivo circa auroram cantillare solet.

Bẹp. mũ bẹp. biretum vetustate depressum. người ấy đã bẹp mặt. ad vilitatem vel paupertatem redactus.

Bếp. Focus. Làm bếp. Agere coquum. Đàn bà nằm bếp. Mulier est in puerperio: quia post partum solet adhibere focum. nhà bếp. Culina vel coquina. vua bếp. Deus foci.

Bệp. nằm bệp. decumbere lapsus.

Bét. Nát bét. confractissimus. a, um.

Bị. Mantica. Bí. cucurbita. Bí tiểu tiện. calculus. Bì pellis. Binh. miles. Bình. vasculum. Bình hương. Turibulum.

Bia. Inscriptio in lapide ad perpetuam memoriam. Hòm bia thiên chúa để truyền. Arca foederis veteris testamenti: Bia bắn. Scopus.

Bìa. Tegumentum libri. người và bìa sách. Homo litteris imbutus.

Biếc. color caeruleus.

Bích. mù bích. color purpura caeruleus.

Biếm. Degradatio dignitatis. Biên notare litteris: Biện. Discernere. excogitare. Phải lấy trí khôn biện và mà làm. Oportet uti ingenio ad excogitandum quid faciendum sit.

Biến đi. Evanescere. tùy cơ ứng biến accommodare se ad omnes fortunae casus. biến trá. biến lại. varia ... fallax. mobilis animo.

Biển. Mare. vide supra. bể.

Biếng. Làm biếng. Piger. biếng trá.

biêng ráp. idem est.
Biết. Scire. Biết là thế nào. quomodo scimus?
Biu. Cây biubiu. herba quidam.
Bỉu đi. Silentio supprimere.
Binh. Miles. binh sĩ. idem. binh vực. deffendere. Binh pháp. disciplinæ militaris severitas. binh khí. arma.
Bịp. Chim bịp bịp. Avis quædam, a suo cantu sic vocata.
Bít. Celare. gươm bít bạc. Gladius argento celatus. Bít tất. Tibiale.
Biu. Ventriculus cujuscumq animalis.
Bỉu môi, biu mỏ. Deducere labia in signum contemptus.
Bo. giữ bo bo. tenaciter custodire.
Bọ. vermis ex fœtore natus. bọ lửa. Lignum, quo retinetur pessulo porta. Bó. Colligare. Một bó. fasciculus, vel ligatura. Bò con bò. bos. vis. bò dưới đất. repere in terra.
Bỏ. abjicere. relinquere. repudiare. kẻ muốn ăn năn tội nên, thì ph. bỏ lòng yêu mến sự tội ra khỏi lòng mình. Qui vult esse vere pœnitens, debet abjicere amorem peccati corde suo. Các thánh Tông Đồ đã bỏ mọi sự mà theo DCJ. Apostoli reliquerunt omnia et secuti sunt Xtum. Vợ chồng ch. đi lìa bỏ nhau bao giờ. tốt. Nunquam licet marito et uxori se invicem repudiare.
Bổ. bổ mới. nutrilius. cho bổ. adsatis.

satis faciendum ire. ăn cho bỏ lúc đói. comedere ad compensandum famem.
Bóc. Decorticare fructum aut arborem. bóc áo. Spoliare aliquem veste. vầy bọc. decoratu circumdare.
Bòn. Conquirere aliquid cineri aut pulveri commixtum. Hay bòn ng. ta. Corrodere pecuniam aut quid aliud ab aliis avaritia causâ.
Bọn. một bọn. una classis.
Bói. Đi bói. Sortilegium scrutari. Thầy bói. Sortilegus cœcus.
Trống bói. Tympanulum ex papyro factum ad puerorum lusum.
Bóp. Digitis comprimere. bóp dạ lại. Contrahere viscera sua more avarorum. bợp bợp. vide bợp.
Bọt. Saliva. spuma. Nuốt miếng bọt. Deglutire salivam. Sùi bọt miệng ra. despumare.
Bộc. Quan thái bộc. Dignitas quædam.
Bốc lấy. aliquid sparsum cognessis digitis colligere. Bốc lăng. aliquem supplantare.
Bồm. Ăn nói bồm bàm. rustice et inepte loqui.
Bôi. Ungere. linire. Người bôi bác. homo versipellis, vel simulatus. Đãi bôi. Simulata urbanitas.
Bội. Excessus cujuscumq rei. bội thực. excessus gulæ. Mừng bội phần. Gaudere superabundanter. Tôi đã chịu ơn ông vạn bội. cumulatius sum a te beneficiis satis supergq. DCB. đã thương yêu ta bội phần. Deus dilexit.

dilexit nos maximè. Bội nghĩa. bội bạc. Ingratus.

Lam bội. penentare mensa septimo.

Bới tóc. Coma capillorum, vel comare aut potius glomerare capillos more ammonitorum. bối rối. intricatio cujuscumque rei. bối = nối nhiều việc Intricari multis negotiis. Phát bối. ulcus morti-ferum.

Bồi. canh bồi. Jusculum ex farina et oleo confectum. Giấy bồi. papirus crassa et vilis. bồi phụ = ad augere ad cumulum. tài bồi. protegere, non est vulgaris vox.

Bổi, rái, herba siccata ad tegendum domos. Trấu bổi. purgamenta frumentorum.

Bộn. Confusio aut concursus multarum non est tam in usu.

Bốn. quatuor. Thứ bốn. quartus. a, &c.

Bồn. mâm bồn, vel mâm bún. Abax ad subigendum vestes aptus. bồn chồn. inquietus.

Bổn. vide bản.

Bộp. gỗ bộp, lignum molle et leve.

Bột. farina. ít bột quấy ch. nên hồ. deficiente farina non fit gluten. dicitur de iis, qui incipiunt aedificare et non possunt consummare.

Bột gậy. ferrum acutum baculo = conjunctum.

Bou. Gossipium. kéo bou vải. filare ex gossipio ducere. bou lúa Spica.

Bóu. Cỏ bóu quodam pirimulum.

Bòu. Cái bòu. Instrumentum musicum duo capita majora medium constrictum habens. bòu bé vide bé.

Bỏu. chim bay bỏu. avis altè volat.

Bỏu bong. variabilis et dissimilis.

Bỏu phou. repente.

Bơ vơ. incertus. vagus nulli rei nixus.

Bộ. tạm bộ. mutuari pecunia ab alio. Cò bộ species avis. rau bộ species herba.

Bờ. bờ cõi. terminus. confinium. bờ ao. ripa stagni. bờ bãi. vide bãi.

Bơi. cái giầm bơi. Remus minor. bơi thuyền. agere cymbam illis remis minoribus. xem bơi. spectare remigantes: is lusus saepe in honorem idoli fit.

Bới. Egerere terram. bới móc ra. Effodito educere.

Bời bời. việc bời bời. negotia obsident turmatim.

Bởi. unde. E. Ex. Propter. bởi đâu mà nên sự này. unde fit istud. = D.C.B. ch. phải bởi đâu mà nên. Deus à nullo provenit. Sự này bởi tội mà ra. Istud è peccato procedit. Luciphe ph. phạt bởi tội nó. Lucipher damnatus est ex peccato suo, vel propter peccatum suum.

Bợm. con bợm. Scortum.

Bon. cá bon. quidam piscis Lusitonice lingua de bufra.

Bonrái, herba vel palea vetustate contracta.

Bốp. nomen piscis.

Bột. Aó đã bột ra. vestis vetustate diffracta.

Bớt. demere. khi tưng tội chẳng nên thêm hay là bớt. In confessione non licet ad dere vel demere numerum peccatorum. i. giảm

Bu. bu gà. claustrum gallinarum, chóp bu. Caput.

Bụ. Con trẻ bụ sữa. Infans ex lacte materno crassus.

Bú. Sugere lac. Phải cho con mình bú trước oportet filium suum lactare prius.

Bù. Compensare. Làm bù lại. Facere in compensationem rei omissæ. Phải làm bù lại những ngày giờ đã bỏ qua khoũ sô ích. oportet reparare tempora male collocata.

Bua. bua việc. negotia. việc bua quan. negotia rei publicæ.

Búa. Securis. malleus. Thịt nạc dao phay: lường cẳng rìu búa. Molli carni cultro mensali, operibus duris securi opus est.

Bùa. Medicina hominem dementans. bỏ bùa chồng ta. hominem dementare bùa veneficiis litteræ

Bừ bự. vultus tristis et squalidus. giàu về vang; sang lịch sự. khó bừ bự. bự một ra. Divites divertuntur, nobiles politiæ agunt; pauperes sedent tristes et squalidi.

Bục. Tabulatum paulisper è terra sublatum ad conservandum aliquid a humiditate.

Bựi. Aó bựi. vestis lugubris.

Búa. Arbor quædam.

Bửa. calor magnus. Bửa trang pictura.

Bứt. panniculus

Bước. gradiri. một bước. unus passus.

Bừa. Cái bừa. Occa. Cãi bừa đi. verbis per fas et nefas contendere

Bữa. Tempus comedendi; vel ipsa comestio. chưa đến bữa ăn. non dum venit tempus comedendi. đã qua bữa. preterit hora comedendi. Ch. đủ bữa. non completur comestio. Làm hỏi bữa đói bữa no. dicitur de pauperibus qui certum vivendi modum non habent.

Bụi. pulvis. Loài người hãi nhớ mày là bụi, thì mày lại bỏ ra bụi mà chớ. memento homo quia pulvis es, et in pulverem reverteris. bụi tre. Arundinetum.

Bùi. Sapor carnis aut piscis ex pinguedine proveniens. quả bùi. quidam fructus sylvestris.

Bởi vel Bưởi. malum Citreum. Lusitonice Jambua. Bùn lutum.

Bún. Genus eduli ex farina in modum funiculorum facti.

Bụng. venter. Bụng quay. Lusus aleae.
Bủng beo. tumescere ex infirmitate.
Bưng. ferre manibus. bưng lại. afferre. bưng đi. auferre. bưng bít. cessare. nói bưng bít. cessate loqui.
Buồn. contristari. tristitia. buồn ngủ. provocari ad somnum. buồn mửa. provocari ad vomitum.
Buō. relinquere aliquide manu.
Buō, chim thả cá. Aves et pisces permittere suae libertati
Buồ. Celarium. buō cau ramus arecarum
Búp. pellicula florum.
Buồm. velo navis aut cymbae.
Bươm bướm. Papilio.
Buộc. colligare. obligare. buộc tội. obligare sub peccato.
Buốt. dolor acerbus. Buốt đầu. dolor capitis.
But. Idolum. đạo but. Idololatria.
Bồ - thần mượn; alii corpus ultrum idolorum et daemonum.
Bút. calamus, penicillus.
Blớ. dối blớ. mendax, fallax.
Blả vel trả. reddere. restituere. blả của chồng ta. restituere bona ablata. blả nợ hệ vợ chồng. reddere debitum conjugale.
Blái xem thấy vel nhái xem thấy. primo aspectu.
Blai gái. istae duae voces immediate junctae significant rem veneream, ut tội blai gái. peccatum fornicationis.
Blầu vel trầu. betel.

Blầm vel nhầm errare decipi.
Blái vel trai. Juvenis. adolescens vel masculinus sexus.
Blái vel trái. fructus. Trái mlẽ. contra rationem. Trái phép. contra jus. mặc áo trái. induere veste inverso modo. Trái thói, trái cách. contra mores, contra modū.
Blải. hoa blải. flos quidam.
Blải vel trải. extendere vel explicare vestem, mattas, paleas &c. người đã trải mọi sự. homo omnium rerum experientia doctus.
Blàn vel tràn ra. effundere. Tội lỗi đã blàn ra khắp mặt đất. peccatum inundavit totam terram.
Blăn blở. vertere et invertere, ut carnem assando. lập blở. fortunae vicissitudo.
Blạt. insulsus. cười blạt vel nhạt. insulse ridere.
Blạt lấy, vel nhặt lấy. colligere.
Blát. vel nhát. một blát. uno ictu. vel transitu uno momento.
Blang. vel trang. pagina.
Bláo blở. vel tráo trở. deceptor
blăng. Luna.
Blẻ vel nhẻ gai. educere spinam carni infixam.
Blo. vel tro. cinis. lễ tro cinerum.
Blọ vel nhọ. cinere vel pulvere sordidatus. blỗm blem idem.

Blô vel trô cửa. effuere portam. Blô= blong. situatio aut concavitas in= edificiis.
Blô vel Trô. lúa blô. exurgunt spica.
Blói vel tróc. blói dava, evellitur pellis.
Blọn. integer. a um. perfectus. a. um blọn đời. tota vita. giữ đạo blọn= observare perfecte religionem.— blọn tốt blọn lành. perfecte Donus. hay blọn vậy. Omnipotens. Quia= non potest inveniri verbum in hâc lingua ad significandum omnipo= tentiam divinam.
Blót. fere idem est ac blọt.
quả blót vel quả nhót. quidam fruc= tus valde acidus.
, Blô đi blô lại. ire et redire vide blôn blô. blô lại cũ DCB. converti ad Dum.
Blô. vide blâm.
Bloxt blao. vecors. protervus.
Bloũ. plantare.
Blời. cœlum. DCB. Dnus Deus cœli.
Blớn. vel nhớn. magnus. a. blớn lên.— grandescere. nói cho blớn tiếng.= Loquere alta voce.
Blối. Commendare aliquid alicui in= ipsa morte. DCJ. đã blối thịt máu= mình nuôi thân ta. Xtus Dominus reliquit carnem et sanguinem in= cibum animæ nostræ.
Blối vel trối. Convulsio cum magno= fragore.
Blọt. vel cọt blạt. jocari inepte. chẳng= nên.

nên cọt blọt cũ đàn bà con trẻ. non= licet inepte jocari

Ca. genus Carminis; vel tonus cantandi. miệng đọc ca tay đàn lôi. Verba non correspondent factis. Ca xướng. cantare. non est vulgare.

Cá. piscis. Lão chim đạ cá. dicitur de perfidis.

Cà. herba cujus fructus sale conditus est maxime in usu apud annamitas.

Cả. Totus. a. um. magnus. a. um. Cả thảy thảy. totus omnino. omnes universi. Cha cả. Deus. Anh cả. frater natu major. cả thảy thảy universi,

Cả. Pretium taxatum.

Cái. ad Significandum numerum pluralem. DCB. phù hộ cho cái anh em. Deus auxilietur vobis fratres. ph. xưng cái tội đã phạm. oportet confiteri omnia peccata commissa. Chim bồ cái. quodam avis. Cú cắt. sonus amputantis.

Cách. modus. cách xa. distare. cách núi cách non, sao lão chẳng cách. separari locorum distantia sed non corde.

Cai. regere. Cai quân. Praeesse militibus. Sô cai. milites praepositi alicui populo ad colligendum vectigalia. — DCB. cai trị mọi sự. Deus moderatur omnia.

Cái. Nomen genericum instrumentorum. vel sexus femineus in animalibus, ut lợn cái. Porca. chó cái. Canis femina. Excepta ista voce gà mái Gallina. Rượu cái. Oriza fermentata.

con cái. Filii. Cột cái. Columna major. ngón tay cái. pollex.

Cài đạp. subjicere pedibus. cài dải áo. religare ansulas vestis more annamitarum.

Cải. rau cải. Sinapi. Cải cách. modum vel mores mutare. Cải tên. mutare nomen. Cải mả. mutare sepulcrum.

Cãi. Contradicere. disputare. Cãi mlẽ. argumentari. Cãi cọ nhau. rixari inter se.

Cay. Acrimonia, quae gustum moleste pulsat, qualis est in grano sinapi vel piperis. cay đắng lắm. amaritudo amarissima. Cây đắng cay. quodam arbuscula, cujus folia sunt acria admodum.

Cạy ra. ungue aut clavo. aliquid extendere. lo cày cạy. sollicitudo magna.

Cáy. Species cancri minimi et timidissimi. unde venit dictum: nhát như cáy. timidus ad instar illius cancri.

Cày. arare. Cái cày. aratrum. mùa cày cấy. Tempus colendi agros. Đứa đi cày. arator. Cây đánh cảy. lusus puerorum.

Cây. arbor. Cây cối. arbores. Cây hằng sống. arbor vitae.

Cậy. Sperare. Cậy một hai việc commendare aliqua negotia. cậy nhờ: uti opere alicui. cậy sức DCB. Deo fretus.

Cấy. Transplantare fruges.

Cầy. Cầy. animalia sylvestria minora.
Cam. malum aureum. cho cam lào. ut satis fiat desiderio. xin người thưa lại cho tôi được lào. Rogo ut des responsum, quo satis fiat animo meo. máu cam. sanguis e naribus fluens.
Cạm. Muscipula. Phải khăm ph. cạm. incidere in laqueum.
Cám. Furfur. cám ơn DCh. gratias agere Deo. cám cảnh. miserandū sane. Lem thấy thì cám cảnh. miserabile spectaculum.
Cảm. Phải kính cảm. invadi maligna aura. Giao cảm. Exercere actum conjugalem.
Cầm dạ đã lâu. dudum exacerbatus in animo.
Cầm. lon cầm mistaces.
Cắm vào. manu figere. cắm dưới đất. infigere humo.
Cằm. mentum.
Cẩm. Củ cẩm. genus tuberis.
Câm. người câm. mutus. câm miệng đi. obmutesce. câm trào lưỡi. urere aliquid igne non accenso.
Cấm. prohibere. cấm chỉ. prohibere omnino. chẳng nên làm nh sự thánh Igh.a đã cấm. non licet ea facere, quæ Ecclesia prohibet.
Cầm. tenere. cầm vòng. manducare. vox propria Regi. cầm thú. volatilia, et quadrupedia.
Cẩm. Cơm tẩm cẩm. oriza subrruda.

Can. impedire. dehortari. can gián. idem est. chẳng can cò gì. nihil refert. giáo tràng can. pugio longior. chẳng can gì đến này- nihil ad te.
Cạn. — nước cạn. aqua exhausta. khô cạn. siccitas aquæ.
Cán. manubrium cujus cumq instrumenti. cán cân. statera.
Càn vel càn giở. temere. indiscrete. ăn càn ở giở. indiscrete sine legibus vivere. đòn càn. vectis ad portandum spicas aut paleas colligatas.
Cản. prævalere viribus, consilio, aut verbis.
Căn bản. Radix, fundamentum. mlời nói chẳng có căn bản nào dictum absq ullo fundamento.
Cặn vel cấn. infima pars cujus cumq liquoris aut excrementum. cấn rượu. excretum vini.
Cắn. mordere. chó cắn. canis mordet, vel oblatrat. Cá cắn câu. piscis capitur hamo.
Cẳn. lẳn cẳn. querulus, a, um. già nua lẳn cẳn. senex querulus.
Cân. pondus vel statera. pondere.
Cận. vox sinica annamitia, prope. quan cận thần. vir à latere regis. alterum Conciliarii intimi Regis.
Cân cân cấn. quidam pisciculus.
Cần. necessarius. a, um. cần kíp. urgens. kẻ liệt cần vel kíp. infirmus in extremo positus, ideo est urgens. rau cần. quædam herba.
Cần thận. cum magna cura aliquid facere.

cẩn cho.

+ Làm cho cẩn thận circumspicere vel custodire cum magna cura.
Càng quo magis. eo magis.
Càng can thì càng làm. quo magis admonetur, eo magis facit.
Canh. jai. vel vigilia.
Canh giờ. vigilias agere. một trống canh. una vigilia. canh một. Prima vigilia. cạnh cọt. obliquis verbis mordere. Cánh. ala. cánh tay. brachium.
Cành. ramus.
Cảnh. arbuscula delectabiles. vườn cảnh. hortus deliciarum.
Cảnh. đi cảnh. suspenso vestigio incedere.
Cao. altus. a, um. D.l.B. rất cao rất trọng. Deus altissimus. cao trí. acris ingenio. Thầy cao cầu. vel Địa lý. vel Tướng địa. Sunt nefarii illius gentis mathematici, qui cæteris ex superstitiosa terræ ad sepulchrum electione, bona evenire; mala vero præcavere posse mentiuntur. cao tính. animus ferox.
Cạo. radere. dao cạo. novacula.
Cáo vel cáo kiện. accusare. ma quỉ sẽ cáo mày trước tòa DCB. Dæmon accusabit te ante tribunale Dei. Thất cáo. vel đầu cáo, đầu kiện, đầu tụng. Accusator. Bị cáo. bị kiện, bị tụng. Accusatus. cáo kiện nhau, vel cáo cử nhau. movere lites inter se. Con cáo. vulpes.
Cào. ungue lacerare, aliquid, vel terram sarcire. cái cào. Instrumentum dentatum ad terram comminuendam.
Cáo. Codex.
Cảo. Contortus. a. um. cái cảo. vas futile ad continendam aquam.
Cóng tay, riget manus ex frigore.
Càng cua vel gọng cua. chelæ cancrorum.
Cào. cào lưng. dorsum curvum.
Cõng. gestare aliquid super dorso.
Cặp.
Cặp. một cặp tay. unus manipulus.
Cặp. Codex papyri. vel ligatura multorum librorum.
Nói cặp giả. Pertinaciter affirmare. Suffuranino clam sed coram et subtiliter. kẻ cắp. qui subtiliter furantur præsertim in confusione hominum.
Trói cặp cánh. duo brachia in unum simul revincire.
Cặp. cua cặp. Cancer chelis suis apprehendit aliquid.
Cấp. idem est ac kíp. urgens.
Cát. arena. đường cát saccharum arenosum.
Cắt. secare. tondere aut mittere. phải cắt tóc. Tonsura Ecclesiastica. phép cắt bì. circumcisio Judaica. cắt nghĩa explanare. explicare, interpretari.
Cất. tollere. auferre. cất xác. efferre funera.
Cật. dorsum; sæpe dicitur de animalibus. loài vật sấp cật lên trời. animalia, (scilicet ingrata) obvertunt dorsa cœlo

Cau. cây cau. areca. cau mặt lại. rugare frontem. Câu. periodus. Câu. Iuridicè vocare. câu cá. hamare pisces. lưỡi câu. hamus. Cậu. avunculus major et minor. Chim câu. columba. Cầu unque vellere aliquid. cầu orare. vel pons. Cây cọ. arbor quædam.

Cáu. Sordes ex aquâ nata.

Cẩu. lẩu cẩu. tristis et querulus.

Co lây. attrahere ad se. Co lại. contrahere.

Cọ. abstergere aliquid asperum.

Co. lừa. dicitur de hominibus parcis, qui nolunt sumptum facere propere, cum desideratur.

Có. affirmatio esse vel habere. ad recte utendum istis vocibus có et là vel phải là. non potest dari certa regula nisi per longum usum. ideo aliquas phrases hic jungo. có nhiều DCB. chăng: suntne plures Dei? có một DCB. mà thôi. Et unus Deus solummodo: sed in sequenti phrasi jam non est utendum voce có sed là; ut DCB. là tính gì. Deus est quænam substantia. DCB. là tính thiêng liêng. Deus est spiritus. DCB. có mấy ngôi. Deus quot habet personas. DCB. có ba ngôi. Deus habet tres personas. Ou khoũ tic có phải là DCb. chăng? chẳng phải. Non est. vox vero có habere, semper præponitur interrogationi, ut non có muốn xưng tội.

tội chăng? Filivisne confiteri vel habesne desiderium. et respondetur có; affirmative volo vel habeo desiderium. nó có đến chăng? ille venitne. có ở. esse, vel manere. Cụ có ở nhà chăng? Pater estne Domi. et tunc respondetur affirmative có vel negative không vel chẳng có.

Cò. cái cò. Grus. cò súng. machina ad ignem excutiendum. (annotation: cường ưa khi trước có đạo, istum paganum olim christiani habuerunt)

Cỏ. herba ad pascenda animalia, herba vero quæ usui humano esse possunt, vocatur nau hoa cỏ. Fœnum. sự sang trọng thế gian đường bằng hoa cỏ. nobilitas mundi comparatur fœno. máng cỏ. præsepium.

Cô. amita. Cô bà vide bà.

Cố. Ou cố. Proavus. bà cố. proavia. làm cố. plus laborare, quam ferunt vires. cầm cố. dare aliquid in pignus.

Cổ. collum. cứng cổ. dura cervicis.

Cộc. mergulus. cộc. cho cộc đuôi. canis brevis caudæ.

Cỗ. edulia. mâm cỗ. abacus edulis instructus.

Cơ mưu. ad inventiones ingeniosæ. chước mồi. stratagema. machinatio. khi đánh giặc ph. có cơ mưu chước mồi. in bello debent ad hibere stratagemata et machinationes. cơ quân cohors militum.

Cớ. cho để làm cớ. ut sit in testimonium et monumentum. làm chứng cớ. facere testimonium.

Cờ. vexillum. mở cờ làm giặc. erigere vexillum rebelle. tình cờ. casus fortuitus trảo thế gian này chẳng có sự gì tình cờ đâu. In hoc mundo nihil accidit casu forte

Cọc. bufo. người cọc. homo brevis staturæ.

Cói. = Inspicere. Coi sóc vel dem sóc. curam habere.

Cói. herba ex quâ fiunt matta; vel teguntur domus. cò cói. quadam = anis.

Cồi. buccina parva ad convocandos = milites.

Cỗi vide bờ cõi.

Cội. mồ côi. orphanus a um. Cội rễ. radix initium. Đ. C. B. là cội rễ mọi sự &c. Cối dâm. mortarium. Cối xay. molendina.

Cỗi. Cây cối đã cỗi. arbores jam veterenant.

Cơi. cái cơi. theca ad apponendum betel.

Cới trầu. ad contentionem provocare. cới tái. ad inveniri et ordiri. ai cới tái ra việc này. Quis est adinventor vel auctor istius operis.

Cởi vel cổi áo. exuere vestem. Phải cởi kháo cũ, mà mặc lấy kháo mới. Oportet exuere veterem adamum et induere novum.

Cỡi vel cưỡi. sedere super dorso bovis bubali elephantis. Cỡi vel đi ngựa Equitare.

Cọm. già mà chống gậy lọm cọm. sexe capularis baculo innixus, testudineo gradu incedens.

Còm. consui macie.

Cởm dáng. obscurus aspectu. ăn mặc cởm dáng. vili et obscuro indutus habitu.

Cốm. Oriza viridis, igne tosta et pistillo contusa: quod cibi genus est in deliciis apud tunkinenses.

Cơm. Oriza cocta; quæ est quotidianus cibus. Cơm nặng áo dày. dicitur de eo, qui à multis annis, enutritur ab aliquo. Ta có cơm ăn, có áo mặc thì đã đủ. = habentes victum et vestitum, his = contentissimus.

Cớm. locus impervius solis radiis.

Con. in hominibus vocatur filius vel filia; addendo vocem blai pro masculino genere et gái pro fœminino; ut con blai filius con gái filia. sed quando dicitur con này; semper intelligendum est de ista puella. = interdum fit adjectivum diminutivum minimus a. um. et tunc bis dicitur con con et semper postponitur substantivo; ut con bé con con puella minima: Thằng bé con con. Puer parvulus et etiam dicitur con sách con con libellus. Con dao con cultellus. nhà con con. Domuncula. in animalibus vero quando præponitur nomini particulari fit nomen genericum animalium.

ut.

ut con chó. canis. Con lợn porcus. Con voi. elephas. quando vero postponitur illorum animalium nominibus, fit iterum adjectivum ut supra. v. g. chó con canis parvulus. Lợn con porcellus. et etiam dicitur bis sed separando ut con lợn con. porcus parvulus. in plurali numero con cái semper pro utroq. sexu in homine. ut ta là con cái Đức. sumus filii Dei. làm con ng. ta chẳng nên ăn ở thể ấy. Non licet hominis dignitati taliter vivere. Con ngươi. pupilla oculorum. con mắt oculus. con nhà quan. nobili genere natus.

Còn. adhuc. Còn sống chăng. adhuc ne vivit. et semper separatur a particula chăng. ut bây giờ con còn muốn phạm tội nữa chăng. adhuc vis amplius peccare? quando vero in oratione incipit sequens membrum per vocem còn tunc est quoad vero: ut, ấy là sự đạo; còn về sự đời thế nào. haec sunt de Religione; quoad vero res politicas quomodo?

Côn. Colligare aliquid in unum. Côn bè. colligare ligna: seu instruere rates.

Cồn. arenarium in sula.

Cồn. Vóc lạo cồn. sericum draconum picturis refertum.

Cơn. Accessus vel commotio Irae, tempestatis, pluviae, febris. &c.

Cỡn Cỡ. lascivus, a, um. ut cỡn giận mùa

Cọp. Contrahi decrescere. Trẻ nó ra già. già cọp lại. Pueri crescunt, decrescunt senes. Est etiam aliquod monstrum fictitium ad deterrendum parvulos; unde venit modus loquendi

Thấy ng. ta thì sợ như cọp. ad conspectum hominum stupescere, tanquam ad horribile monstrum.

Cọt. Lin cọt ng. ta. corradere aliquid ab omnibus.

Cót. Lá cót. Crates ex arundine densomodo contexta ad continenda frumenta: inde fit modus loquendi. năm nay mày để mấy lá = = lúa. hoc anno quantum = frumentorum collegisti.

Cột. Columna. cột tàu. malus navis. ông thánh Phêrô là cột cái thánh Igh.a S. Petrus est columna et firmamentu Ecclesiae.

Cốt Centum. gái cốt. Pythonissa. cốt tiên. viri, qui fingunt se esse mulieres ad exercendum officium Pythonissarum apud Tunkinenses.

Cợt. Iocose loqui. Nói cợt hay là thật. Iocose vel serio.

Cợt gẹo. inepte Iocari.

Công. công lênh. merces. công nghiệp. meritum. Chim công. Pavo. công bằng. justus.

Cộng. tính cộng lại, additionem facere in arithmetica.

Cống Ductus aquae subterraneus. lương cống. gradus penultimus litteratorum.

Cồng Instrumentum ex aere factum, quo utuntur tunkinenses.

tunkinenses ad cetum cogendum: vel ad venationem.

Côũ. Fores exteriores.

Cu. Chim cu. turtur.

Cụ. Ôũ Cụ. proavius. bà cụ proavia. apud Xtianos ita appellantur sacerdotes.

Cú. Cuculus.

Cù. Cù nôn. Leviter aliquem circa latera contrectare ad risum provocandum.

Củ. nomen genericum omnium tuberum aut legumium.

Cũ. vetus. antiquus. a. um. Truyện cũ. historia antiqua.

Cua. cái cua. Cancer.

Của. Res. bona corporalia vel spiritualia. của cải. idem.

Cục. tuberculum in corpore vel globus aliquis. Cục giận. promptissimus ad iram.

Cúc. globuli ad clausuram in vestibus. hoa cúc. Flos quidam flavi aut albi coloris.

Cúi. inclinare caput.

Cùi. Cortex crassior in malis citreis. cùi tay. vola manus absq digitis, qualis et in leprosis.

Chim đải cùi. avis quædam.

Củi. ligna apta ad ignem. hái củi. colligere formenta. Củi tươi vào lửa thì chậm cháy. Lignum viride injectum igni tarde ardebit.

Cũi. Cavea. đóng cũi. includi cavea: vel construere caveam.

Cum. Congeries herbarum aut plantarum.

Cùm. Compes. đóng cùm. ligare compedibus.

Cùn. Instrumenta ferrea, qualia sunt cultri, gladii, pugiones &c. vetustate consumpta. Cùn trí. ingenium obtusum. nhẽ cùn. ratio futilis.

Cung. arcus. v. domus regalis, palatium. Cung hát. Tonus cantandi ~~fader regales~~. modus musicus.

Cúng. aliquid offerre Deo, aut idolis.

E cúng dâng. cúng vái. idem.

Cùng. Finis, terminus. vô cùng. infinitus. DCB. Côũ bằng vô cùng. Deus infinite justus. bần cùng. Paupertas extrema. Est etiam particula cum vel simul. Làm bạn cùng kẻ lành. Societatem inire cum bonis.

Cũng. Ita etiam. et etiam. người liệu thế nào tôi cũng thế ấy. Quomodo disponis ita etiam et ego. Cũng nên. Ita etiam licet.

Cụp. deprimere. nón cụp. galerus depressus; áo chàm nón cụp. vestis viridis et galerus depressus est habitus lugubris apud tunkinenses.

Cụt. aliquid abscissum, vel nimis abbreviatum. hủi ăn cụt chân tay. Pedes et manus lepra exesi et abscissi. Tóc cụt. capilli abbreviati.

Cút. cái con cút. Species avis valde pinguis. Đánh con cút. lusus puerorum.

Cuổ. Cuổ lòô. anxius animo.

Cuổ. Ramusculi qui sustinent folia.

Cuổ. Cuổ lái. temo gubernaculi.

Cuổ lưỡi. Radix linguae.

Cuồ. Delirare ex morbo. Cuồ ngôn loạn ngữ. loquacitas ex delirio.

Cuộc. vox Sinicoannamitica. Regnum. Trao phép cuộc triều. in legibus Regni. Cuốc đất. fodere terram. cuốc giật vào lão. naturaliter omnes omnia ad se trahunt. Cái cuốc. Instrumentum rusticum.

Cuộc. bravium. đánh cuộc. Contractus inter duos aut plures initus pro solvendo problemate, aut aliquâ re incertâ praesagiendâ.

Cuội. Quidam ex fabulosâ traditione bubulus mendationum artifex qui in lunam conscendisse, et nunc inibi residere, a paganis creditur. mồ cuội. Cumulus terrae ad instar tumuli in ejus honorem a gentilibus frequenter in viis constructus.

Cuối. In exitu alicujus rei. Cuối năm. in fine anni. Cuối sách. ad calcem libri, apponitur voce đầu.

Cuốm. decipere. fallere. chẳng khôn ngoan chẳng sụng vê; chẳng cho ai cuốm, chẳng hề cuốm ai. nec prudens nec imprudens; neque decipi, neque decipere alios velle.

Cuốn. involvere. Cuốn sách. volumen libri.

Cư. habitare. gia cư, điền sản. Domus, latifundia. ngụ cư. Inquilinus.

Cự. magnus. Đại cự. maximus. Cự, trung, tiểu; magnus, mediocris, parvus. Cự địa. reris terrâ.

Cứ. Juxta, conformare. Secundum. Phải cứ mười sự răn mà xét mình. oportet juxta Decalogum examinare seipsum.

Cừ. Lừ cừ. et lừ cừ. Morosus ex infirmitate.

Cữ. aliquod tempus determinatum, decem aut septem dierum. ở cữ. mulier in puerperio.

Cứa. Serra serrare. Cứa sừng làm nghé. ex leone agnum.

Cựa. movere se instinctu ad vitandam molestiam. Cựa gà. spina in pedibus gallorum, quoad pugnam utuntur.

Cứa. Serrare aliquid obtuso cultro.

Cửa. porta. Cửa biển. portus. Cửa thiên đàng hẹp hòi lắm. Porta coeli est valde stricta.

Cực. Extreme. Supreme. Cực lắm. Extrema miseria. hac vox non adjungitur nisi cum adjectivis nobilitatis, bonitatis, voluptatis, calamitatis &c. ut. cực cao trọng nảo. Summe nobilis. cực tốt cực lành. Summe bonus. khốn cực. summa calamitas. Thái cực. Principium quoddam, quod pro Deo colitur à Sinensibus.

Cửi. dệt cửi. texere telas. khung cửi. machina ad texendum telas. nghề—

nghề canh cửi. ars texendi.

Cứng. Durus. a. um. cứng cổ. dura ser=vicis. cứng cổ tứng lão. obduratu cor.

Cưởi. Catenula ex ære. bệnh cưởi khí. morbus quidam.

Cưới. đám cưới. Convivium nuptiale. ăn cưới. adesse vel celebrare nuptias. DCJ. đã cưới lấy thánh Ighª. Xtus accepit Eclesiam in sponsam sibi.

Cưỡi - vide cỡi. Supra. cỡi

Cười. ridere. cười nhạo irridere.

Cườm. Cây cườm cườm. arbor quædam.

Cương. durus, a. um. khi cương khi nhu. quandoqꝫ durus, quandoqꝫ mollis. dây cương. capistrum. kim cươ=. species gemmæ.

Cường. violentus. a. um.

Cưỡng. resistere. Ta chẳng cưỡng được phép DCB. non possumus resis=tere potestati divinæ.

Cướp. rapere. kẻ cướp. raptores. kẻ=trộm cướp. latrones

Cứt. Stercus.

Cứu. liberare. salvare. morbum ustione curare. nốt cứu. Ci=catrix ex ustione. thuốc lập cứu. remedium quoddam ad depe=llendos morbos efficacissimum.

Cha. Pater. cha cả. Pater magnus.= apud tunkinenses intelligitur= Deus ~~ap~~ apud cocisinenses Epis=copus. cha cả phù hộ cho anh em adsit vobis Deus.

Chạ. Vagus vel communitas parva. chung chạ. incommuni.

Chả, chả vàng, vel thếp vàng. deaurare.

Chà. ligna aut arbuscula in aquis submersa ad retinendum pisces in vivariis chà gai. rami spinarum.

Chả. caro assata. nướng chả. assare carnem. etiam interdum usurpatur pro chẳng. non: urbanitatis causa. Tôi chả dám. non ausim.

Chạc. in provincia Xứ nghệ significatur funis.

Chác. mua chác emere. bán chác vendere.

Chạch. pisciculus quidam.

Chách. lách chách. pusillus. thấp bé lách=chách. pusillus statura.

Chắc. Solidus, a. um. securus, a. um. phải lo liệu việc linh hồn cho chắc đã. O=portet prius curare negotium salutis quam securissime. người chắc chắn. homo fidelis et capax ad res gerendas.

Chai. chai lọi. ăn mặc chai lọi. habitus ad ostentationem vanam ornatus.

Chái. chái nhà. appendix domus.

Chài. rete. Thuyền chài. Piscator, vel cymba piscatoria. vãi chài. quăng chài, ném chài. Jacere rete.

Chải. chải đầu, chải tóc. pectere capillos. bới chải kiếm ăn. Excolere terram ad quærendum victum.

Chay. Jejunium. Ăn chay. Jejunare.

apud

Apud Xtianos; apud Paganos vero — cầu chay: vel cầu hè. &

chay. profugere — trốn. profugere

Chay tiền. quaerere pecuniam. chay vười quan. Pecuniam vel munera offerre mandarinis ad impetrandum aliquid. &. Làm chay. oblationes et eleemosynae, quas faciunt gentiles pro suorum defunctorum redemptione. Đồ chay. Libania ad jejunium parata.

Cháy. ardere. incendi. cháy nhà incendium domus. cá cháy. species piscis. cháy currere.

Chày. cái chày. pistillum, quo tunditur et purgatur oriza. chày ngày. per multos dies. chày kén. diuturna deliberatio et electio.

Chảy. fluere. diffluere. nước chảy. aqua rapida. người bảy chảy. homo levis et inequitus.

Chạm. chạm phải. offendere, impingere contra aliquid ex obscuritate vel inadvertentia. chạm hoa. thợ chạm sculptor.

vara sculpta — chạm, sculpere. sculpere

Châm. châm lửa. apponere ignem. tá nam châm. punctum. ... insculpere flores in labellis.

Chầm. sách. examinare scripturam. chậm tardus. chậm chạp idem.

Chàm. herba quaedam, cujus succo expresso tinguntur &. vestes lugubres.

Chăm. chăm cầm. quì chăm chăm, ngồi chăm chăm. genuflectere, stare, sedere immotus.

Chan chan. maxima multitudo.

Chạn. armarium in quo reponuntur vasa testacea, vel cibaria.

Chán. fastidium. ăn đã chán ngán. comedere usque nauseam.

Chăn. pascere. Chăn operimentum: quo tutimur tempore frigoris. chấn vide chăn.

Chẵn. numerus par: cui opponitur lẻ. impar. đánh chẵn lẻ. lusus aleae.

Chồng. chồng, thiếp, maritus et uxor. raro sunt in usu.

Chăng. Ne. interrogatio: et semper ponitur post omnes voces. ut, cónhiều DĐB. chăng? sunt ne plures Dii? Con muốn dưng tội chăng? visne fili confiteri.

Chẳng. negatio ad praecedentem vocem. non. chẳng có non esse. non habere.

Chằng. Constringere aliquid fune.

Chanh nhau, giành nhau, contendere verbis inter se aut viribus. vel invicem praecipere.

Cây chanh. arbor, aut fructus, quem Lusitani vocant limão.

Chánh. ramusculi aut surculi arborum.

Chao. chao lưới. Capere pisciculos rotando cistam in aqua.

Chạo. Làm chạo. modus condiendi piscem aut carnem.

Cháo. puls. kẻ liệt ăn cháo. sumit infirmus pulmentum.

Chào. Salutare aliquem in primo congressu.

Chảo. Sartago vel cacabus.

Chão. funes, quibus alligatur jugum bobus, dum arant.

Chảo. trâu chảo, bò chảo, lợn chảo. sunt animalia viva, aut occisa et collocata-

in.

in funeribus ad honorem mor=
tuorum, aut vanam ostentationẽ.

Chảo. properare. properè. đi cho chảo. fac propere. chảo chảo. hujus=que vomeri nistor volo aut tuochi.

Chão. Cái chão. lectulus

Chạp. Parentalia mortuorum = mense ultimo: unde ultimus mensis ab annamitis dicitur = semper tháng chạp. chạm chạp. morosus.

Chắp. multa ligna, aut aliam mate=riam in unum glutine aut fune colligare. một chắp nummerus = quingđ monetarum aeneanum.

Chát. acerbus, a, um, quả chát. fructus immaturus, acerbus.

Chạt. Sal conglobatum.

Chặt. abscindere. amputare. istud verbum chặt usurpatur pro= abscissione membri alicujus aut rami in particulari: cum vero fit sermo de aputatione capitis aut totius corporis, tum utendum est verbo chém: ut chặt chân = tay, chém đầu chém cổ. vì bằng tay mặt mày làm hư mình mày thì phải chặt nó, mà bỏ đi cho khỏi. Si dextera tua te scan=dalizat te &c. cái rìu đã để gần rễ cây: cây nào chẳng có bloi thì chém và đốt đi mà chớ. Securis ad radicem posita est &c.

chém quách. Decollatio capitis est maledictio apud annamitas. cầm cho chặt. firmiter tenere.

Chắt. Pronepos, proneptis.

Cháu. nepos, neptis.

Chấy. pediculi in capite. đầu ai chấy nấy. quisqđ onus suum portet.

Châm. acu perforare; aut aculeo infligere.

chậm chạp vide supra.

Chấm. punctum. chấm sách. scriptu=ram examinare. totis librum distinguere.

Chân. pes. đầy tớ chân tay. famu=lus. pedisequus.

Chắn. Obicem aut septum opponere ad impediendum ingressum a=quarum, animalium &c.

Chân chần. simplicissimus, a, um. aut ineptus.

Chấp. vel chấp pháp. sinistre inter=pretari, aut pro culpâ habere. xin ngươi đừng chấp. ne repre=hendas. parvi facere.

Chật. Angustus. a, um, vel angustia ex confluxu hominum.

Chất. vel chớt lên. accumulare. tội lỗi chất lên bằng núi bằng non. — Peccata congesta superant montes.

Châu. Toparchia.

Chậu. Pelvis. lanx.

Châu châu châu. Locusta. Ôn thánh Juao Baotixita. ăn những mật ong.

áo cũng châu châu. cibus S^ti Joannis Baptista erat mel sylvestre et locusta.

Châu. assistere Regi, aut Sanctissimo Sacramento. quân châu. custodia Regia. châu chực idem.

Châu chàng. species ranæ.

Che. tegere aliquid ab aëris injuriis. cái che. prelum seu machina, quâ ex primitur oleum aut aliquis liquor

Chê. ~~tegere~~ spernere.

Chè. Theum. chè tàu. Theum sinicum. đồ chè. edulium, quod theum comitatur. bánh chè tù. capulum gladii. bánh chè vide supra.

Chẻ. findere aliquid cultro aut alio instrumento.

Chè. đồn chè. parvum præsidium.

Chặt che. tenere firmiter. người chặt che. tenax pecuniæ.

Chém vide chặt.

Chén. Calix poculum.

Chẹn. [illegible] ẹn, insidiari in angustiis. áo chẹn. vestis constricta manica.

Chen. chen nhau. premere invicem præ angustia.

Chép. scribere vel transcribere. Ou thánh matthêu chép truyện DCJ. Sanctus matthæus scripsit historiam christi. Cá chép. piscis quidam. ~~chép miệng~~.

Chèo. Quidam contractus seu solutio, ~~qua~~, quâ publicè declaratur matrimonium esse factum. nộp cheo. solvere illum contractum communitati. Thu cheo. approbare et acceptare illum contractum.

Chéo. forma triangularis. chéo áo. appendix triangularis vestis. nói léo chéo. loqui acuta voce.

Chèo. remigare. remus.

Chẹt tay. premitur manus. chẹt tay nói há miệng. sera pœnitentia.

Chét. aliquid confractum fune religare. bọ chét. vermiculi in canibus aut gallinis latentes.

Chê. irridere, aspernari, parvi facere. chê chối. abdicare. chê vợ. chê chồng. repudiare uxorem, maritum. già khen thì lại già chê. qui multum laudabit, multum et contemnet.

Chế. miscere. temperare. bào chế. temperare medicinam.

Chếch. et chếch lệch. quod non recte collocatur. làm chếch lệch. ordinem pervertere. mutuam pacem turbare.

Chêm. aliquod instrumentum laxatum dissolutum re figere.

Chếp. chếp giấy. plicare papirum.

Chết. mori. sự chết mors. mày chết. vox communicantis.

Chi. classis. turba. pars exercitus; vox militaris. chi thuỷ. classis navalis. chi vạ. exercitus pedestris. Suiống chi. Dux classis, exercitus. Làm chi. ad quid? cujus rei gratia? Con đến đây làm chi? ad quid venis fili? Est etiam vox dehortantis.

tantes. Ta phạm tội làm chi nữa? at
quid amplius peccemus? mắm chi chi.
Species piscis salsi.
Chị. Soror major. chị em với tôi. Con=
sanguineo mea. chị em, etiam in=
telliguntur moniales.
Chí. vide Bầm chí supra.
Chì. plumbum. tiếng chì tiếng bấc.
innisiones querimonia.
Chỉ. notare. determinare. decernere.
chỉ quyết, chỉ đoán idem, chỉ phán.
Sententia regalis. chỉ truyền. Re=
gium edictum. chỉ trỏ. monstrare
digito. chỉ etiam vocatur filum
quo consuitur vestis. xe chỉ. nere.
Làm cho chỉ đi. perficere.
Chia. dividere partiri.
Chìa ra. ostendere. prominere.
chìa khóa. clavis. D.C.J. ban cho
ông thánh phêrô chìa khóa nước
thiên đàng. Xtus Dnus contulit
S.to petro claves regni cœlorum.
Chích. giác chích máu. elicere sangui=
nem. chích chích. passerculus, –
pugillus.
Chiếc. nomen genericum aliquarum
rerum. một chiếc tàu, chiếc –
thuyền. una navis, cymba. –
chiếc chiếu. matta. chiếc đũa.
bacillus &c. đôi par. chiếc impar.
Chiêm. mùa chiêm. mensis quinti –
mensis. vựa chiêm. agri qui
dant fructus mense quinto.

chiêm bao. Somnium.
Chiếm vị, chiếm quiền. usurpari
personam, auctoritatem. chiếm
đoạt. idem est.
Chiên. ovis. chăn chiên. pascere oves.
Chiên sào. canelli. chiến trận. pugna.
thuyền chiến. navicula bellica.
áo chiến. lorica
Chiêng. Instrumentum ex ære –
sonante.
Chiềng. loqui ad personam honorabilem.
Chiết. chiết lấy. transplantare ar –
bores abscindendo ramos. nói –
chiết đáp. exagerando exprobrare.
Chiêu tập. dispersionem populi
congregare. tay chiêu. manus –
sinistra.
Chiếu. storea. trải chiếu. explicare
mattas. chiếu khởi. Edictum
Regium publice per notarium
legere.
Chiều. vespere. chiều hôm, sớm mai.
vespere et mane. chiều lòng.
acquiescere alterius voluntati.
Chim. avis.
Chìm. in profundum tendere.
Chín. novem. coctus, a, um vel ma –
turus, a, um, Cơm đã chín. Oriza
jam est cocta. hoa quả đã chín.
Fructus maturi sunt.
Chỉn thật. lento lentius.
Chính. præcipuus, principalis.

Lá.

Xã chính. Publicus procurator in uno pago. chính thê. uxor legitima.

Chính. genus vasis futilis.

Chịt lấy. capere aliquid apprehensa manu.

Chít. áo chít. vestis constricti collarii.

Chịu. Pati, sustinere, recipere. chịu khó. sustinere miserias, vel habere patientiam. Con phải chịu khó vậy. Fili habe patientiam. Ta phải chịu khó ở đời này. debemus multa mala ferre in hâc vita. chịu lễ recipere communionem sacram.

Cho. dare. concedere. haec vox varie significat. quando est sermo de Deo vel Regibus, dicitur ban cho. Xin ĐCB. ban sức mạnh cho ta. Concedat Deus nobis vires seu suam gratiam. kẻ chịu sắc lệnh vua chúa ban cho. Qui receperunt dignitates à Regibus concessas. cho được. ad vel ut possim, possis &c et sic collocatur. cho đặng rỗi linh hồn, thì ph. giữ đạo bọn. Ad salutem consequendam, oportet observare religionem perfecte. cho ta đẹp lòng ĐCB. thì phải có nhân đức charita. ut possimus placere Deo oportet habere charitatem. 3°. cho nên unde, ideo, idcirco. bởi con đã phạm tội: cho nên phải làm việc đền tội. Quia peccasti fili; ideo debes agere penitentiam. postremo jungitur adjectivis et facit illa adjectiva fieri adverbia, maxime cum verbis hortantis; urgentis &c, ut Xin người xơi cho đủ. digneris satisfacere fami. đi cho chạo. vade cito. phải giữ đạo cho nên; mới được lên thiên đàng. Oportet recte fidem servare ut possis ire in coelum.

Chó. canis. chó sói lupus. chó má canes, stupidi

Choai. bò choai. Bos juvenus. chó cậy nhà gà cậy vườn. in claustro Domini fuit acrior ira ~~cat~~ catelli.

Chò. nomen arboris. ngay như gỗ chò. aliquid rectum instar illius ligni.

Chõ. nồi chõ. Olla ad coquendam orizam solo vapore aquae callidae.

Chọc. vel xọc vel thọc. acumine aliquid pungere, vel perforare. nói châm chọc. ... bưm oculis in pectore.

Chết chóc. dicitur de multorum morte.

Choi. chim choi choi. species avicula.

Chọi. pugna animalium.

Chói lói. resplendens vel radium vibrans.

Chòi cubicula in alto posita ad speculandum.

Chội. septum, quo nocte recluduntur jumenta

Chòm. congregatio parva hominum aut aliarum rerum. chòm xóm. conventicula.

chòm núi. vel đỉnh. apex montis.

Chọn. eligere. kẻ gọi thì nhiều, kẻ chọn thì ít. multi sunt vocati, pauci vero electi.

Chóp. summitas cujuscunque rei; chót vót.

chót vót. summitas etiam.
Chót. đỏ chót. rubeRrimus, a, um;
Chột. levi dolore affici. phải chột mình. pati parvum dolorem.
Chốt cửa. pessulus porta. chốt cửa lại. pessulo portam firmare.
Chông. munices. đánh chông. cầm chông. — armare municibus.
Chống đỡ. resistere. chống lên. levare aliquid supposita furca.
Chồng. maritus, chồng lên. super ponere. chẳng để hòn đá nào chồng lên. non relinquetur lapis super lapidem.
Chổng. subverti retro. chổng chểnh. vel chổng chểnh. Res est in proclivi, et lapsui proxima.
Chốc. một chốc. unum momentum vel quadrantem. một chốc nữa. post unum momentum. chốc lở. ulcera...
Chợ. forum vel nundinae. họp chợ. congregatur cœtus mercatorum.
Chớ. noli, vox imperantis, hortantis, Thứ 5. chớ giết người. 5° non occides. chờ. expectare. chờ đợi. idem.
Chở. capere continere. dicitur de navibus et cymbis: de vasis et capsulis vero chứa.
Chội. chật chội. vide chật.
Chối. abnegare. abnuere, chối đạo. abnegare fidem. chối, chẳng nghe. abnuere, non audire, non consentire. chổi. scopa.
Chồi, chanh. vide chanh.

Chỗi vel chờ dậy. surgere e lecto, e somno, ex thedra. et etiam significat abire.
Chồm. ngồi chồm gối lên. sedere e recto genu. chồm chàm. ăn nói chồm chàm. rustice loqui.
Chôn. sepelire. chôn cột xuố đất. figere columnam humo.
Chỗn. locus. chỗn chỗn. ubiq. – chồn cái chồn. cái sói. mustela.
Chơi. ludere chơi bời. idem. nói chơi. jocari.
Chởn chờ. cười chởn chờ. immodeste ridere. đỏ chởn chờ. rupes asperae.
Chớp. fulgur. chớp loè ra. fulgur resplendens.
Chợp ngủ. initio et quasi subitaneo somno correptus.
Chợt thấy. primo intuitu.
Chu. antiquissima imperatorum sinarũ familia; qua regnante natus est Confucius. thổ chu. terra rubra. chu chu chăm chăm. modeste.
Chú. patruus minor.
Chù. chuột chù. mus fetidus.
Chủ. tabella superstitiosa. đề chủ. inscribere illam tabellam.
Chua. acidus, a, um; chua chát. acerbus, a, um, người chua chát. homo acerbus. Chua bác. pretiosissimus: unde fit locutio ambigua. Của bác chua; idest homo ille tanquam fructus, vel pretiosissimus vel acerbissimus. sinici chủ gia chủ.
Chúa. Rex secundarius in regno vel dominus.

Dominus cujuscumq. Đức chúa blời. Dnus coeli idest Deus. chúa nhà. Dominus domus. chúa tàu. navarchus. chúa của. Donus rei. Bà chúa. filia regis.

Chùa. fanum idolorum. Thầy chùa. Custos fani. chùa chiền. etiam fanum. chùa miễu, delubra.

Chục. một chục. una decas. cái chục chục. Species ostrea parva.

Chúc. orare. bene precari. optare. văn chúc. Oratio precatoria apud Ethnicos. chui chói. vivere in angusto loco.

Chui. Per angustum foramen transire.

Chúi. ngã chúi đi. corruere, in faciem

Chùi. abstergere aliquid.

Chùi nhục. Summa patientia.

Chum. vas terraceum magnum, seu hydria magna v. vasi corporis.

Chụm. ngồi chụm lại. sedere conjunctim.

Chùm vel giùm. Racemus.

Chun vel chùn. Contrahere se. miệt — chun. Tibiale Europaeum

Chủn. Thấp lủn chủn. homo brevis staturae.

Chuộc. redimere. chuộc tội. redimere a peccatis.

Chuôi. Capulum cultri.

Chuối. ficus indica.

Chuồm. fossa in agris.

~~Chuồn~~ chuồn chuồn. genus papilionis.

Chuột. mus.

Chuốt. bào chuốt. bene expolire. vàng tứ chuốt. Aurum purgatum.

Chút. abnepos. abneptis. một chút modicum quid. parum. paulisper.

Chữ. littera.

Chưa. non dum. Con đã xét mình chưa? Fili examinasti ne conscientiam. si respondetur: chưa. non dum.

Chứa. Capere continere. chum chứa nước. vas continet aquam.

Chuẩn. Compare. chính chuẩn. rectus, a, um.

Chung. Communis. nhà chung. Communitas. chung chạ idem.

Chúng tôi. nos: inferiores loquendo ad superiorem chúng bay. vos. superior ad inferiores alloquendo. áo chùng. vestis oblonga. chúng. vì chưng. quia.

Chứng testes. làm chứng testimonium facere. aliquando significat modum. ut nó làm chứng nào thì làm. Quoquomodo velit faciat.

Chữa. emendare in melius. con phải đổi lõi chữa cái lỗi. Fili debes emendare et abstinere ab omni peccato.

Chửa. praegnans. vox rustica et magis accommodata animalibus, quam mulieribus. ut trâu chửa, chó chửa. bubala praegnans, canis praegnans. De mulieribus vero dicitur; Đàn bà có thai. mulier habens conceptionem. Et ideo non potest dici Trâu, bò có thai. bubala aut ~~au~~ vacca habentes conceptionem.

Chữa. liberare, salvare, sanare. chữa thuốc curare.

curare infirmos, aptis remediis
chữa chung. idem. lấy khí giải mà chữa
morbum, cum ..., de ...
Chực. expectare. inhiare. chầu chực.
assistere vide chầu.
Chức. dignitas. ordo. chức dịch. munus
dignitati annexum. chức tước vel
chức phẩm. idem est. chịu chức làm
vít, vồi episcopum consecrari.
Chưởi. maledicere conviciari chửi nửa.
imprecari mala. nhời chưởi, contumeliosa
dicta.
Chuổi lỏm. vox lusoria pulchre sates.
Chuổi mổi. mưu chuổi. stratagema.
machinatio. dolus. bắt chuổi vide bắt.
Chuồng. tumor et fœtor post mortem.
văn chuồng. carmen littera.
Chuống. đầy chuống. indigestio cibi.
Chưởng. cơ chưởng. centurio. chưởng-
phủ. præses palatii regalis.
Chuyên cần. constans diligentia.

Chuyến. một chuyến. una profectio.
Chuyển động. movere, motus.
Chuộ. stabulum. chuộ. amare. magni
estimare.
Chung quanh. in circuitu.
Chưng. banh chưng genus edulii.
chưng. cima. species panis ex oriza.
chuộ estimare, amare, magnifacere.
Chuồ. receptaculum animalium.

Da. Pellis. corium. lột da. excoriare. cây da. arbor quædam. da lộn. tela lanea.

Dạ. Pars interior hominis. người xấu dạ. homo malevolus. đau dạ. disenteria, et etiam vox respondentis inferioris ad superiorem adsum Domine. Dạ sumitur etiã pro ingenio.

Dá. vào đá. Rete, quo portantur magnates, aut etiam infirmi.

Dại. Đói nách dại dải. Fame et mendicitate consumptus.

Dái. Pars pejor in lignis.

Dách. chó dách. Canes minores.

Dọi. Cibus aut quid aliud molle quidẽ sed non facile rumpitur.

Dại dột. Stultus. amens. imprudens. chó dại. canis rabiosus.

kính dái. venerari.

Dài. longus. a, um. Dài ngày. longi dies. áo dài. vestis ablonga.

Dải. Sudarium appensum pro aliquo labore. Dải áo infula vestis. Cái dải. testudines majores et feroces. Etiam honeste vocantur Zona, quibus sese cingunt tunkinenses.

Dãi. Exponere aliquid pluviæ et soli et purgetur. Dãi sương dãi nắng. omnibus coeli injuriis et incommodis expositus. Dãi dớt vel bọt dãi. sputum seu saliva.

Dạy. Docere. dạy dỗ. instruere.

khuyên dạy. cohortari. sumitur etiam pro præcipere, jubere.

Dáy. Dơ dáy. turpis, e. sự dơ dáy. res turpes. truyện dơ dáy. Confabulatio turpis.

Dậy. chỗi dậy. surgere e lecto, vel somno. Đồn dậy. fama percrebescens.

Dày. crassus, a, um, áo dày. vestis crassa.

Dảy. Dảy dớt; vel nhảy nhót. saltare. mừng dảy dớt. gestire gaudio.

Dám. audere. Et urbaniter apud tunkinenses, quando invitantur ad aliquod officium; vel præstatur ~~ei~~ ei obsequium, recusare dicendo: tôi chẳng dám. Non ausim; vel quomodo ausim.

Dặm. Leuca annamitica, quæ est multo brevior leucis Europæis.

Dầm. Statio cymbarum, ubi defenduntur à fluctibus et vento.

Dan tay nhau. junctis palmis incedere aut stare.

Dạn. bạo dạn. audax. magnanimus.

Dán. Conglutinare aliquid, aut emplastrum vulneri applicare.

Dần. Arbor quædam, cujus cortex amarissimus est et venenatus.

Dặn. Dặn bảo. Commendare aliquid alicui. dặn dò. idem.

Dằn. calcare aliquid pondere.

Dạng vel dáng. Species seu externa apparentia. Làm dáng. affectare externam apparentiam ad vanitatẽ. Xấu dáng. mala apparentia: —

malum.

malum praesagium. người vô dạng. homo nullius valoris.

Dang. chim dang avis quaedam.

Danh. nomen. nhân danh cha, và con, và Spirito S.to. In nomine Patris, et Filii, et Spiritus sancti. danh hiệu idem. vô danh hiệu. sine voce. cũng danh tiếng. famam quaerere.

Dao. culter. mưa dào. pluvia magna.

Dão. Bao dão. vel dồ nọụ cho. liberalis, liberalitas: privilegium speciale. hình dao. vultus. thợ dao. faber ferrarius. Dáo dáy. homo delicatus.

Dào. Linea. Ordo. dào chữ: linea litterarum. Dào sou. Linea aquae currentis seu fluminis. Dào ou th.' Duminhgô. Ordo S.ti Dominici. lập dào. Institutor, vel instituere religionem. Dào dõi. Prosapia.

Dáp. viết dáp ra. prima elucubratio seu Scriptura.

Dát. Timidus. pusillanimis. vecors

Dặt nhau. prius convenire, ut caveam infantenive.

Dậy. vide chỗi dậy.

Dây. funiculus.

Dây. nước dây. aqua est in accessu.

Dâm tục vel, tà dâm. fornicatio.

Dầm dià. immergere. mưa dầm. pluvia diuturna. Dận. comprimere.

Dân. Populus. Dần dà. paulatim.

Dẫn. Ducere aliquem via ignotum.

Dất vel dứt. Serrâ secare. vel frangere.

gere funiculos.

Dâng. offerre

Dâu. con dâu. nurus. cây dâu. morus.

Dậu. giờ dậu. Hora circiter sexta serotina.

Dấu nota. Signum. Dấu vết. cicatrix. làm dấu câu rút, se crucis signo munire. 5. dấu thánh D.C.J. 5. vulnera d.ta.

Dầu. Oleum. Dầu vậy. patientiam habere. Et in imperatio Solummodo. Kẻ cứng lào muốn dầm dìa mãi thảo chốn tội lỗi. Peccator induratus vult usq. et usq. se ingurgitare in voluto= bro peccatorum.

Dê. con dê. Caper. Capra. kẻ chẳng muốn làm con chiên D.C.J. thì ph.' làm con dê ma qui mà chớ. qui renuit esse ovis S.ti, certo debet esse hircus diaboli.

Dế. Cái dế. grillus.

Dễ. facilis, faciliter. dễ làm. facile factu. Dễ ở. commoda habitatio. người dễ ăn ở. homo suavis in conversatione. người dễ dàng. homo comis, liberalis. lấy làm dễ. parum curare.

Dện. cái dện. aranea, vàng dện. tela araneanum. dện quay tơ. aranea texens telas.

Dệt vải. texere telas. dệt chiếu. texere mattas. Dét obdurare.

Dè dặt. ăn ưở dè dặt. parce uti escâ et potu in futurum prospiciendo.

Déo. aliquid molle quidem; sed non facile rumpitur. Déo dang. infatigabilis.

Dép. Sandalia anamitica. Dẹp. debellare.

Dể. khinh dể. Dể duôi. idem significant despicere. gamu=

Dì. chim dè. passerculus.

Dị. Dị mũi. depressus nasus.

Dì. matertera.

Dỉ. một dể. modicum quid.

Dịch. ferre onera publica de loco in locum. dịch ra. recedere. Dịch ra tiếng traducere in aliam linguam.

Dịp. Occasio; phải lánh cái dịp tội. Oportet vitare omnes peccandi occasiones. Làm dịp cho ng. ta phạm tội. Dare occasionem aliis peccandi. Dịp dàng đàn hát. concentus harmonicus. tối dịp. Dissonantia.

Díp. cái díp. forceps ad evellendas barbas. Lim dim. oculi lippidi.

Dịt. Dịt thuốc. applicare remedium vulneri.

Dịu dàng. Suavis. e.

Diệc. chim diệc. avis. Diếc đói. exprobrare.

Diêm. nitrum. lửa sinh lửa diêm. ignis sulfureus.

Diềm màn. appendix cortinæ. dù diềm. umbella.

Diễn. genus serici rari et rubri. Lòng diễng. viernus.

Diệt. Đi. fugere.

Diếp. rau diếp. Lactuca.

Diệt. vincere. interficere. perimere. *(above: exsuperare; extirpe evertere)*

Diều. Diều hâu. milvius. chơi diều. ludere cum papyracea. Dầu tha qua mô. maledictio amatica. *(above: diều mà ... papyraceum ... ludere ...)*

Diễu. Doc. Dòm.

Diễu quanh. circumire. Dinh bèn vide bèn.

Dinh. vel danh quan. Prætorium. Hàng danh milites ejusdem Prætorii.

Dò xem. explorare. dò làm sao? Quâ ex causa

Dò idem est ac do. hỏi dò la. Interrogando paulatim explorare. Est etiam laqueus. unde dicitur: cái còn mắc dò mà chết. Gruus capta laqueo moritur.

Dóc vide diếc.

Dọc đàng. in via. dọc opponitur ngang. dọc est linea recta a capite ad calcem: ngang est linea transversa a sinistra ad dextera.

Dòm. dòm vào. Introspicere.

Ốc dòm. Tubulatum conspicillum.

Dọn. parare. Dọn mình xưng tội. disponere se ad confessionem sacramentalem. dọn dẹp. idem est.

Dông. Cơn dông. Tempestas minor. dông lắm nimis infausta. Đi dông dài. stolidus discurrere vagari. *(corr.: nuga)*

Dâu. ~~Dột~~ Alloqui Regem securdarium. Dâu bề trên muôn năm. vivat Rex ad mille annos.

Dỗ. allicere verbis. làm dỗ. allicere ad malum. tentare. dạy dỗ vide dạy. Dỗ dành. idem est. Dỗ trẻ. demulcere parvulos. Dỗ dành, sollicitare.

Dốc. subvertere. Dốc lòng. proponere in animo. Dốc lòng chừa các tội. proponere emendationem omnium peccatorum. Chỗ dốc. locus proclivis. *(above: decernere; decernere ... emendare ... peccato)*

Dội lại. resilire.

Dối. fallere. Nói dối. mentiri. Phải bỏ cái sự dối trá. Oportet relinquere omnia vana et superstitiosa.

Dội.

Dồi. làm dồi. modus condiendi cibum. dồi vào. infarcire.

Dộn. Tumultus et concursu hominum. dộn dã idem est.

Dồn lại. ad brevitatem reducere

Dốt. Indoctus. dốt nát. valde ignarus. Dọt. Juvinculus.

Dột. Stillare. Stillicidium. nhà dột. stillat Domus.

Dơ. Sordes. hái chiếu dộp dơ. Quaerere artem malitiam tegendi. làm ra dơ

Dở dang. người dở dang. homo imprudens importunus. việc bỏ dở. Opus interruptum. dở việc. impeditus negotia.

Dỡ nhà destruere Domum.

Dơi. Cái dơi. vespertilio. làm dơi làm chuột. dicitur de homine versipelli qui varium et mutabilem se exhibet.

Dời đi. alio ire

Dớt vel nhớt cá. Sordes ad instar sputi, quae adhaerent piscibus.

Du. ngao du. Otium. felicitas. du idem.

Dù. umbella. dù mà. Quamvis. et semper debet jungi istis vocibus mặc lào: et in sequenti membro semper ponitur antea vox dù — cum mặc lào. Thì dù. verbi gratia. palabola.

Dủ lào thương. exhibere misericordiam. liberalitatem. Quando est sermo de Regibus ad populum.

dủ màn lào. deponere velum

Dụ vide dâm. bói mụi dụ. nenes.

Dùi fustis. vel ictus verberis. lignum quo pulsantur instrumenta.

Dum da. vel dùm dà. cây dum da. Arbor rubibus frondescens.

Dủm. người dủm chân. Qui habet pedes et morbo tumidos.

Duyên. Pulchritudo in vultum. duyên do làm ho. vide do làm ho.

Dùng. uti. dùng chẳng nên abuti.

Dư. Superesse.

Dự. mày là dự nào. Cujus ordinis es tu. vox interrogantis per contemptum. chẳng vào dự nào. nullius ordinis, nullius valoris est.

Dữ. Crudelis. Inhumanus. người dữ tợn. homo crudelis. Chó dữ. Canis ferox.

Dưa hấu. Pepo aquaeus. Dưa chuột. Cucumis. Dưa gang. etiam species peponis. Dưa olus sole conditum.

Dựa. inniti columnae. Gummi etiam vocatur dựa.

Dừa. Nuces Indicae Lusitanice coco.

Dức lác. elata voce loqui more objurgantis; sumitur etiam pro objurgare, reprehendere.

Dưng vel dâng. offerre aliquid Deo aut regi.

dừng lại. sistere gradum. người dừng. Extraneus. Dưng dưng trao lào.

lòŏ. nullomodo moveri corde.
Duôi chân ra. Extendere crura.
Dứt. vide đứt.
Dưới. infra. trên blời dưới đất. in cœlo et in terra. kính kẻ bề trên: yêu kẻ bề dưới. venerari superiores, et amare inferiores.
Duợm đẻ. người duợm đẻ. homo gravis et mansuetus.
Dường nào. quomodo? DCB. phép tôi là dường nào, ta suy chẳng đặ. Quomodo sit divina potentia, comprehendere non possumus. ~~Ter~~ Trên thiên đàng vui vẻ là dường nào. In cœlo quale gaudium est. ân dưỡng. v. đâm
Dưỡng. Nutrire fovere, indulgere dưỡng dục. cha sinh, mẹ dưỡng. Pater genuit, et mater nutrivit. chẳng nên dưỡng xác quá. non licet indulgere corpori plusquam oportet. Đạo dưỡng. favere.

Đa. cây đa vel cây đa. arbor quædam.
Đa lắm. multum nimis. Chim đa đa. Perdix.
Đãi khách. bene excipere hospites. nói đãi bôi. magnificis verbis abs q. repromittere. Đãi gạo. purgare orizam.
Đá. Lapis. Lá đá. idem est. Đá đến vel đá phải. Tangi vel tangere. chẳng nên có ý trái mà đá mình người ta; hay là cho người ta đá đến mình. non licet ex mala intentione contrectare alios, aut ab aliis.

Đà Đá Đạc. Đài.

ab aliis contrectari. mưa là đá. grando. đá etiam significat calcitrare. unde ambigua locutio est. voi đá Elephas lapideus; vel Elephas calcitrat.
Đà. adminiculum ad aliquid trahendum.
Đã. jam. đã đoạn, vel đã rồi. vel etiam đoạn rồi. quæ si diriguntur ad interrogantem nihil aliud significant, quam; jam absolutum est; jam peractum est. Sed etiam significant Post vel Postquam: et in oratione disjunctim sic collocantur. DCJ. đã sống lại đoạn, rồi thì lên blời. Christus postquam resurrexit, ascendit in cœlos: vel Xtus post resurrectionem suam, ascendit in cœlum. Est etiam adjectivum sanus, a, um, ut con đã đã chưa? fili es ne jam sanus? ai đã chữa mày đã? Quis jam fecit te sanum?
Đạc. một đạc ruộng. Latifundium.
Đặc aliquid solidum, ut lignum.
Đãi. Invenire. pope. tra cho đãi thật. inquirere veritatem.
Đai cingulum latum ex corio vel ex duro serico.
Đại. magnus, a, um. vel præcellens cæteris in aliqua re; Đại thánh. magnus Stus. Đại làm biếng. summe piger. Đại hàng. Suburbia.
Đái. mingere. urbanius dicitur tiểu tiện. nước tiểu urina.
Đài. pelliculæ florum. cái đài. tumulo. chúi đài. columna super qua cremantur incensum in honorem cœli.

Đay. Species herba.

Đạy. Tegere. che đạy idem

Đầy. Exilium. đầy đi. mitti vel mittere in exilium.

Đẫy. vel túi đẫy. mantica magna.

Đây. hic. DCB. có ở đây chăng. Deus est ne hic.

Đấy. illic. nó làm đi gì đấy. Quid facit illic. đâu đấy. passim. Đâu đấy đều thờ phượng DCB. Passim colitur Deus.

Đầy. Plenus, a, um, đầy ganaʃa. gratia plena. đầy lòng chúng tôi. impleantur corda nostra. Đầy tớ. Discipulus famulus. Đầy đầy. abundanter. abundare.

Đẩy. Pellere. nói đun đẩy đi. conari verbis difficultatem aliquam a se repellere. idem est.

Đẫy. crassus. pinguis. Đẫy đà. Dầy dà.

Đâm. contundere pistillo, vel pungere. Đâm gạo, xay lúa. tundere et molere orizam. Cối đâm vide cối.

Đậm đạp. idem est đầy đà.

Đấm. Pugnare sine armis. một cái đấm. unus pugnus, cái đấm đấm. avicula quædam.

Đầm. stagnum magnum. đầm ầm vide ầm

Đám. Concursus vel celebritas aliqua. Đám ma. Exequiæ. Đám hát. Publicæ comediæ. Đám bên đời. Solemnitates Infidelium. Đám đất. cumulus terræ. Đám mây. nubes densæ.

Đảm. fel. người đảm lắm. homo bene audax. confidatus.

Đắm. Đắm tàu. Naufragium. Đắm đuối. Mergi vel capi. Đắm đuối nhau. Turpi simplam amore capi. Lòng con chẳng nên đuối những sự thế gian. Cor tuum non debet immergi rebus mundanis.

Đằm. trâu đằm. Bubalus se aquis aut luto immergens.

Đan. Texere cistas. aut alia instrumenta.

Đạn. globi ~~et pulvis~~ tormentorum. Đạn dượt. globi et pulvis tormentarius.

Đàn. Instrumenta musica; aut pulsare illa instrumenta. lập đàn. erigere aras ad sacrificandum Diis. Đàn ông. vir. Đàn bà. mulier. Đàn trâu bò. grex animalium. Đàn chim. agmen avium. bạch đàn. Sandalum.

Đản. bát đản vel bát đá. Scutella. seu porsulanha annamitica.

Đần độn. tardus ingenio.

Đang. dum. aliquid actualiter fit. et semper sequitur nominativus ante verbum; ut DCJ. đang giảng, thì có một bà kia khen ngợi. Dum actualiter prædicaret laudavit quædam mulier.

Đang khi. cum vel dum hoc par.

hæc particula semper præcedit nominativum; ut đang khi Đức chúa Jesu ở trong vườn Getsemani; thì thằng Juda đem quân dữ đến bắt người. Cum Jesus esset in horto Getsemani; Judas duxit cohortem militum ad eum capiendum. Cầu đang. actor negotiorum. dem chẳng đang. horret visus.

Đang. dignus. a, um. Xứng đáng idem.

Đàng. Familia imperatorum sinarum secundum illustrissimi Agatho palitani computum decima tertia, regnavit annis. 283. Est etiam Saccharum, ~~petrosum. đàng cát.~~ ~~Le~~ via. Đàng phèn saccharum petrosum. đàng cát. Saccharum arenosum. Con đi đàng cả đêm; totam noctem iter facere. phải ra sức đi đàng nơi linh hồn. Conare fili ingredi viam salutis. thiên đàng. Paradisus. Đàng lên thiên đàng thì hẹp. via ad paradisum est angusta. dicitur etiam đường. phủ đàng. Palatium regis secundarii. Đàng ngoài. omnes provinciæ à Xứ thanh. Đàng trao. Omnes provinciæ à Xứ thanh usque regnum Camboдia.

Đảng. kẻ đảng. Societas malorum.

Đăng. nassæ crassiores ad capiendos pisces. Thuyền đăng. Piscatores qui utuntur illis nassis ad piscandum.

Đắng. amarus. a, um. Cay đắng lắm. amaritudo amarissima.

Đẳng. mensa. altare.

Đẳng bậc. ordo status. người ba đẳng, của ba loài. Tres sunt ordines hominum, et tres ordines rerum. D C B. là đấng dựng nên blời đất muôn vật Deus est creator cœli, terræ et omnium rerum. Đấng làm Thầy cả. Est ipse sacerdos.

Đanh. cái đanh. clavus, ~~aut ipsomet~~ đảo đanh figere aliquid clavis, aut ipsomet clavos.

Đánh. verberare, capere, pugnare. Đánh giặc. Pugnare contra hostes. đánh cờ bạc. Ludere aleis. đánh cá, đánh chim. Capere pisces, aves. đánh lưới. Laxare rete. đánh tội castigare corpus pro pœnitentia. đánh cơm. manducare orizam. Đánh vỡ. frangere. chùi đánh. abstergere, et sic de cæteris. Đánh chuô. Pulsare campanem. đi đánh giặc, adversus hostem abire. kẻ đánh với đánh giặc, prælio, inventus.

it quân đánh để giặc rõ lắm: maximas hostium copias parva manu fundere.

Đành. việc ấy đã đành. illud jam certum est

Đao. mã đao. Gladii lati et longi quibus armantur Equites.

Đạo. Religio Xtiana. giữ đạo vel đi đạo. observare sequi religionem. Con muốn đi đạo chăng. vis fili ingredi religionem. Bổn đạo. Xtiani. vô đạo, melius si diceretur. ngoại đạo. infideles. hải đạo. via maritima.

Đạo kiếp. Latrones.

Đáo. Lusus puerorum.

Đào. cây đào. quodam arbor sic Sitanice vocata Pesco. mùi đào. color roseus.
Đào đất. fodere terram.

Đảo metiri frumenta. chúng bay đảo cho anh em đấu nào, thì sao lại đảo cho bay đấu ấy. Quâ mensurâ mensi fueritis fratribus vestris, eâdem remetietur vobis.

Đạo. remoratur fluxus aquarum aut aliquid. Còn đạo nhiều việc. multa negotia remorantur.

Đáo. Construere aliquid ex multis tabulis aut lignis. ut đáo tàu. đáo thuyền, đáo hòm. Construere navim, cymbam, capsulam. figere. vide đanh. đáo đồn. castrametari. đáo lửa. claudere januam. đáo quân gần kẻ chợ exercitum, ...

Đào. Lancea. Lưỡi đào. mucro lanceæ.

Đạp. Conculcare. Conterere calce. Đạp lúa. triturare. gà đạp mái. gallus copulat se gallinæ. Đ. Bà đạp đầu cái rắn. Beata virgo contemit caput serpentis.

Đập. ferire. Ông Moysen đập gậy vào hòn đá ba lần. moyses percussit ter lapidem.

Đặt. ponere. đặt lên. super ponere. đặt xuống deponere. DCB. đặt kẻ khiêm nhường lên, mà bỏ kẻ kiêu ngạo xuống. Exaltat Deus humiles: et humiliat superbos.
Đặt tên. imponere nomen.

Đất. bán đất. mua đất lắm. quod avide venditur et emitur.
nói chẳng đất đâu. non proficiunt verba. Đất. terra. đất thịt. terra argillosa.

Đau. Dolere. ốm đau. ægrotare.

Đâu. Ista vocula est pro ubi, unde, quo, qua. ở đâu, ubi est; ubi manere. ở đâu mà đến. unde venire. đi đâu. quo ire. Qua đâu? qua transire. Interdum est vox admirantis vel dubitantis; ut có đâu thể ấy. Quomodo est sic? Porrò mo sæpissime jungitur negationi ad majorem vim. ut chẳng có đâu sót. chẳng thấy đâu sót. nullibi = nullibi apponet. cây xoan đâu. arbor quodam.

Đậu vel đỗ. faba vel faseolus. bệnh nên đậu. variola. Đậu sinh đồ. adipisci ultimum gradum litteratorum. chim đậu. avis residens. đậu nhà. hospites.

Đấu. mensura ad metiendum grana. vide đảo.

Đầu. Caput. đầu hết. Initium, primo. Đầu kẻ cướp. Dux latronum. Ông thánh Phero là đầu các thánh Tông Đồ. S. Petrus est princeps apostolorum. màn đầu ra triều. Exordiri.

Đe. minari. intentare malum. Cái đe. incus.

Đè. Calcare. supra aliquid. nói đè nẹp

cho người ta imputare alicui culpam ex mala suspicione. Để-parere.

Đế. Đế cuối bàn Cruiis.

Đề. Inscribere. Đề thơ. obsignare Epistolam.

Để. Servare. Để dành. Servare aliquid in futurum usum. Để linh. ~~tortor~~ protector ~~civitatis regia~~ vigilum urbis. Để. ad. làm đền thánh để thờ DCB. Erigere Ecclesiam ad colendum Deum.

Đem. ferre. đem đi. auferre. đem lại. ad ferre. Educere. adducere.

Đen. niger. a, um. đen đi. nigerrimus. Sumitur etiam pro infausta fortuna.

Đèn. Lampas. lucerna. đèn nhà ai, rạng nhà nấy: quisque res suas melius cognoscit.

Đẹp. formosus, a, um. đẹp đẽ. idem. Đẹp lòng. placere.

Đêm. nox. đêm hôm ấy. nocturnus. ban đêm vide ban.

Đệm. Stragulum.

Đếm. numerare. đếm, xem. numerare ad cognoscendum numerum.

Đến. venire. usque ad. ai đến đấy. Quis venit illuc. đến bao giờ con mới trở lại. ~~usque quo~~ quando nam tandem reverteris. Significat etiam de. từng nói đến sự ấy. noli loqui de illa re. chẳng nên tưởng đến sự dơ dáy. non licet cogitare de rebus impuris.

nhớ đến tôi cùng. memento mei.

Đền. Satis facere, reparare. Đền tội satis factio pro peccatis. đền vạ. reparare damnum. Đền thờ. Templum. Đền vua. Palatium Regis. bắt đền. exigere reparationem.

Đeo. gestare aliquid in corpore.

Dệp. dập trầu. Terere betel.

Đều. Sermo vel sententia. đều nhau. hát cho đều nhau. cantare æqualiter. Đều lòng nhau. junctis animis et viribus. đều ngắm. meditatio. Đều etiam est articulus in libris.

Đi. ire. thầy đi. profectus est. đi dạo chơi, vel đi bách bộ. de ambulare. Est etiam Imperativus; ut ăn đi. comede. Con xưng tội đi. Fili confitere peccata tua. Đi ngựa vide cưỡi. đi trước, præ gredi.

Đi gì. quid? Con nói đi thầy chẳng hiểu. quid loqueris, non intelligo. -- DCB. là tính đi gì. Quid est Deus? Et etiam est, ut quid. Con chẳng muốn chừa, mà xưng tội đi gì. non vis emendare ut quid confiteris?

Đĩ. Scortum. Đĩa. hirudo. Đĩa paropsis.

Địch. Certare. địch lại. repugnare. Đối địch. idem est.

Điếc. Surdus. a, um. dicitur nặng tai. Aures graves. quả điếc. Fructus, qui ex aliquo casu evadit inutilis.

Điếm. Domuncula erecta ad excubias agendas. Điếm phủ liêu. Senatus supremus. điếm trang. fucare faciem. trùng ~~Đạp~~ trùng điệp điệp. innumerobilis.

Điệp

Điệp. mandatum imperatoris. trùng trùng điệp điệp. innumerabilis.

Điệu. ducere Reum ad judicem vel ad supplicium.

Điếu. cái điếu. Pipa. một điếu thuốc. buccella tabaci.

Đinh ba. tridens. đinh hương. cariophilum.

Định vel định liệu. disponere ordinare. cha cả đã định liệu làm vậy. sic Deus ordinavit. định kì. constituere tempus. Đỉnh. cacumen.

Đình. Buleutherium, seu locus negotiis publicis destinatus. ngũ đình pho. veredus.

Địt. crepitus ventris. đánh địt. pedere. rustice Râm.

Đít. clunis.

Điu. rắn điu điu. quidam serpens.

Đìu địt. molestia, quam patiuntur, qui infantem et pueros secum ducunt.

Đo. metiri cubito aliquid.

Đọ. componere vel comparare aliquas res ad invicem ad sciendum earum longitudinem vel qualitatem.

Đó. genus apse. đấy đó. illic, istic.

Đò. linter ad trajiciendo flumina. Làm đò. vel giả đò. simulare se.

Đỏ. ruber a, um, thằng đỏ. infantulus recens natus. cái đỏ. infantula.

Đô.

Đô. lusores, qui pugnam agunt ad populi recreationem. kinh đô. aula

Độ. gradus geometricus. Độ ba bốn ngày. circiter tres quatuorve dies. Tôi bỏ đọc kinh độ năm sáu lần. Omisi recitare preces plus minusve sexties.

Đố. cái đố. ligna quibus construuntur paries. Điều đố. Problema. Sao đố này. Etiam provocate jubeo, aude.

Đồ. omnia instrumenta, aut res materiales. Đồ lễ. res ad sacrificium pertinentes. Đồ ăn. Res comestibiles, seu cibaria. Đồ lề. Instrumenta. Đồ xôi. coquere orizam solo vapore aquae callidae. tinh đồ. ultimus gradus litteratorum. Tông đồ. apostolus.

Đổ. infundere. effundere. Xin Đ.C.B. đổ grasa xuống đầy lòng chúng tôi. Infundat Deus gratiam cordibus nostris. Đ.C.J. đã đổ hết máu mình ra. Jesus effudit totum sanguinem suum. Đỗ vide đậu.

Đọa thai. fatus effusus ante tempus ex imperitia medici. thuốc sa con. medicina ad procurandum abortum.

Đọc. recitare. legere. đọc kinh. apud christianos; recitare preces. si gentiles recitant suas preces; dicitur, đọc canh. đọc hanh. legere libros, đọc sách. đọc thư đọc giấy nghe. recitare litteras.

Độc. bàn độc. altare. tao độc malevolentia. độc dữ. crudelis. ăn độc. qui solus devorat omnia, nihil dando aliis.

người.

người đọi tình. qui est unius ab iisd fratribus. Thuốc độc. venenum: et cætera omnia quæ sanitati nocent, dicuntur độc; ut nước độc. aqua pestifera. khí độc. aër insalubris. &c.

Đổi ra. Degenerari. đổi chúng ra. mutari in pejus.

Đọi đèn. lanx parva, quæ in lampadibus adhibetur.

Đói. ejurire. đói khát lắm. fames magna. khó khăn đói khát. Pauperes ejurientes. Đói khoản khát cho nó. cibare esurientem, et potum dare sitienti. ai đói khát sẽ phúc đức ấy là phúc thật. Beati qui esuriunt et sitiunt justitiam.

Đòi. repetere. đòi nợ. repetere debitum. Đ C B. sẽ đòi nợ người vốn và lời thẳng lắm. Deus repetet debita sua exactissime. Sumitur etiam aliquando pro vocare. Đòi nó đến đây. vocare illum huc. Sed convenit superiori solummodo.

Đối. Contendere verbis. đối co vel đối chối. idem significant. đối tết. respondere in judicio. một đối. unum par.

Đội. gerere aliquid super capite. Đội mũ. gerere binetum. Đội ơn. gratias agere Deo vel superiori. Đội quân. Cohors militum. bày đội ordinare aciem.

Đối. Correspondere ad alterum. Câu đối. versus, qui habent sensum correspondentiam.

Đồi. coller. bãi đồi. idem est.

Đổi. commutare. Ta phải đổi sự đời này mà lấy sự đời sau. Debemus commutare hanc vitam præsentem pro altera futura. Đổi đời. vicissitudo sæculorum.

Đợi. expectare. opperiri. Đợi trông, vel retro trông đợi. expectare cum spe. Các Thánh tổ sự đợi trông chúa cứu thế ra đời. Patriarchæ expectabant adventum messiæ. trông mạo. expectare ardenter. Đợi đàng. spatium itineris. Đợ. bán đợ. vendere cum pacto restituendi. Đợ. juvare — sufferre.

Đời. sæculum. vita. cả đời. tota vita. trọn đời. tota vita usq. mortem. qua đời. mri Con Đ C B. ra đời. filius Dei incarnatus. Đời đời vô cùng. in sæcula sæculorum — sine fine.

Đóm. faces. đóm đuốc. idem. Tay cầm đóm, chân đạp đó. qui tenet lucernam et sibi non illuminat. cái đom đóm. lampiris vel noctiluca.

Đỏm. làm đỏm. idem est ac làm đỏ.

Đơm. cibum abaco apponere. đơm cơm. apponere oryzam. Đơm cú bả, cú vải. cibum offerre suis mortuis. nói đơm đặt ra. multa mendacia loquendo effingere.

Đờm. vel đờm đạnh. flegma. thuốc đờm. medicina ad dissipandū flegma.

Đón. obviare. Đón nước. ire in occursum ad recipiendum aliquem. Đón đàng ăn cướp. Obsidere viam ad rapiendum. Nói đón. Occludere viam loquendi.

Đòn. verbera. đòn ngồi. sedile ex ligno integro. Đòn khiêng, đòn gánh. vectes ad onera ferenda. Significat etiam ictus verberis.

Đọn. tri. obtusum ingenium. Thầy khoa đọn. Sortilegus.

Đồn. Divulgare. (tiếng đồn ra. fama rumor.) Tiếng này đồn (v. lồng lạc, Diffunditur v.) khắp mọi nơi. fama tua vulgatur per omnia loca. Iste modus loquendi potest sumi in utramque partem; id est bonam vel malam. Đồn thú, vel đồn quân đảo. presidium. arx.

Đờn. (Đương đờn, lustra ponere,) morbus quidam. áo đơn vestis simplex.

Đớn vide đau đớn. người đớn mặt homo vilissimus. Đớn chiếc. solus sine adjutore.

Đốt. Incendere. Đốt nhà. Incendere domos. ảo đốt, muỗi đốt. Apes et culices pungunt.

Đoũ. bên đoũ. Oriens. mùa đoũ. hiems. Gió đoũ. Eurus. người ta đoũ lắm. hominum concursus magnus. Đoũ lại. congelatur (vi). gelari. nước đoũ lại. congelatur aqua.

Đọũ vel đọũ đạt. motus. biển đọũ. motus maris. đạnh commovere. đọũ đạt đến tai bề trên. fama fert ad aures superiorum. Đoũ kinh. morbus comitialis. lảo đọũ lảo lo. motus cordis.

Đóũ. Cumulus. đánh đóũ. accumulare. người sốũ hơn đóũ vàng. vita hominis superat cumulum auri.

Đòũ. as vel ager. đòũ tiền. moneta area. một đòũ una moneta. Đoũ bạc. patera. ở ngoài đòũ. est in agris. Đoũ khoũ. agri inculti. Đoũ hoang. idem est. Đoũ trinh. virgo. Đoũ hồ. horologium. Thầy Đoũ. magus.

Đu. đánh đu. lusus, quo juvenis unus et una puella funibus innixi sese in altum ejaculantur. quod valde inhonestum est ac periculosum; ac ideo graviter prohibitum a missionariis est. cây đu đủ. quedam arbor Lusitanice papaja vocata.

Đủ hởn vel đủ hởi. Lascivire. convenit magis animalibus, quam homini. Đủ. sufficere, vel cho đủ sufficienter. satis. aliquando usq ad Con phải đọc một ngày ba kinh thiên chúa, cho đủ mười ngày. Debes fili recitare una die ter pater noster et sic usq ad decem dies.

Đua. æmulari. đua nhau tham đất - bỏ trời. æmulantur invicem in amplectendo terrena et despiciendo cœlestia. chèo đua. Contendo in remigando.

Đùa. cời đùa đi. per fas et nefas contradicere.

Đũa. bacilli, quibus ad comedendum utuntur. Bẻ đôi tiền chiếc đũa. Testimonium repudii aput tunkinenses.

Đục. perforare lignum scalpello, cái đục. Sculpnum. nước đục. aqua turbida.

Đúc. Conflare aliquid ex ære, auro, argento. &c. Thợ đúc. Fusor.

Đui. Cæcus a, um, mù tối mắt. idem sonant.

Đùi femur.

Đủi. đen đủi. nigerrimus, a, um,

Đũi. Sela ex serico rudi.

Đúm. hát đúm cantus amatorii gentilium, pariter pro solutis [illegible] ac lusus &c.

Đùn đẩy. vide đẩy. pellere.

Đụn. cumulus palearum, vel spicarum. Đụn lúa. granarium.

Đùng đùng. Sonitus tormentorum.

Đuồi tôm. vide tôm.

Đuôi. Cauda. finis. opponitur đầu. caput. initium.

Đuối. chết đuối. mori aqua suffocante. nói đuối lẽ. fluctuant verba. Cá đuối. Piscis suita. Raja.

Đuổi. fugare et tendere persequi hostem fugitivum, prædam. đuổi đi. expellere.

Đút. Intromittere aliquid in foramen. ăn đút. manducare cibum per alium in os intromissum; more infantium vel infirmorum. ăn đút etiam intelligitur de judicibus qui pecuniâ corrupti sententiam perversam contra justitiam ferunt. Đưa. tradere. comitari.

Đứa. hoc nomine appellantur pueri, puellæ, aut homines infimæ conditionis, aut per contemptum; sicut nomen thằng. sed thằng masculino genere solum; đứa vero pro utroque.

Đưa. Comitari in egressu. opponitur rước, quod est recipere in ingressu. Đưa cho. porrigere.

Đức. virtus, potestas hoc nomine appellantur omnes virtutes, sive naturales, sive supernaturales. ut Đức tin. Fides. Đức công bằng. justitia. sed sæpius invenitur juncta isto voc Đức cùm voce nhân. ut con phải đi đàng các nhân đức. filii debet ingredi viam virtutum. Quando vero præcedit ista nomina Dnus Rex &c. tunc non potest aliter explicari, quam adjectivum Excellentissimus a, um, ut Đ.C.B. Excellentissimus Dnus cœli. Đức vua. Excellentissimus Rex. Đức vít vồ. Excellentissimus Episcopus.

Đức bà. Excellentissima Domi; id est Regina. Đức hạnh. pietas.

Dụi. hac voce nominatur omne genus masculinum inanimalibus; exceptis galli gallinacei, qui semper appellantur gà sống. vide cái.

Dựng. Continere. Istud verbum convenit vasis minoribus; ut bát đựng đí gì. Scutella quid continet.

Đứng. Stare. đứng lại. Sistere gradum.

Đừng. noli. nolite est in imperativo solummodo.

Được. posse. invenire. assequi. chẳng được non posse. non invenire. ad recte utendum istis vocibus chẳng được. in lingua anamitica, magna opus est attentione, et non nisi per longum tempus; et in hunc scopulum incidere solent hujus lingua Tyrones. Itaq; quando quis ex propria sua impotentia aliquid facere non potest; istæ voces non potest semper debet post poni alteri verbo; ut ăn chẳng được; id est morbo impeditus manducare non potest. Đi chẳng được. Ire non potest ex infirmitate vel alia causa. Quando vero aliqua lege vel mandato impeditus agere non licet, seu non valet, tunc chẳng được debet procedere illud verbum; ut ngày lễ chẳng được làm việc

việc lại. Sic tôi ăn thịt chẳng được; id est ex infirmitate non possum manducare carnem. Tôi chẳng được ăn thịt; id est prohibitus aliqua lege manducare carnem non possum.

Dượm nhuần. Tempus suaviter temperatum. mưa dượm nhuần. Pluvia verna. Dượm nồm. ulu... lotus. ê vili vendere

Êch. cái ếch. Rana.
êm. suavis. e, suaviter. êm ái. idem. êm sợ. revereri.
em. Frater minor. et Soror minor. én. chim én. hirundo. ép. cogere. premere. ép đuổ. Deprimi. ê chân vel tê chân. lepsecit pes. đau ê ẩm. lentus do lor.

Gà. gallina et gallus gallinaceus. người tối gà. homo luscus. biết gà gà vậy. scire aliquid sub obscure. Gà chọi. gallus pugnax. gà cồ. gallus enormis.
Gả. Tradere filiam nuptui. Bổn đạo chẳng nên gả con cho kẻ khoẻ đạo. non licet Xtianis filias suas tradere nuptui gentilium.
Gạc. Cornua Cervorum.
Gác. appendere vel superponere aliquid ligno. Đạo đanh gác Curút clavis affixus Cruci. gác việc ấy ra. suspendatur illud. gác est etiam tabulatum.
Gấc. cây gấc. quaedam arbor, cujus fructu tinguitur oriza ut pulchra appareat.
Gạch. Lateres. nung gạch. coquere lateres. Xây gạch. aedificare aliquid ex lateribus. gạch cua. pinguedo cancri.

gai.

Gai. Spina. gai góc. multa spina. đàng những gai góc. via spinis plena. nói gai ra. loquendo obicem ponere.
Gại đao. cultrum leviter ad cotem fricare.
Gái. con gái. filia puella, sed quando per contemptum nominantur mulieres, tunc per unicam vocem gái chẳng nên đánh ghen với gái dại làm chi. non decet virum rixari cum mulierculis. Gãi. fricare.
Gáy. Occiput. gà gáy. gallus cantat.
Gảy đàn. Tangere instrumenta musica. gảy nó ra. proscribatur ille.
Gậy. baculus.
Gầy. macer, a, um, gầy dựng ra. ordini. gầy dựng cho con cái. necessaria suppeditare filiis ad familiam instituendam.
Gẫy. Lignum aut tabula confracta in duas partes. đánh gẫy. frangere.
Gầm. sepium. có gầm đi đêm. mutica in lectu.
Gầm thét. rugitus leonis aut tigridis. biển gầm. fremitus maris.
Gẫm. meditari. considerare.
Gan. jecur. cả gan. magnanimus.
Gạn. colare aquam vas in unam partem inclinando. hỏi gạn. diu sciscitando quaerere.
gắn bó. crisse commendare. pice conglutinare. gân. nervus. gần. prope.
Gang. mensura, quae duonti aequivalet. gang est etiam genus ferri fragillis, et crudi.

Gẵng. nói gặng. verbis repetitis in memoriam refricare.

Gắng. conari. gắng sức ra. edere vires.

Gánh nhau. dissentire invicem.

Gánh. Solus per vectem aliquid portare. Si cum aliquo per vectem ferre dicitur khiêng. Solus humero sine vecte gerere aliquid dicitur vác. ut DCJ. vác curuet. Stus bajulans Crucem. Portare aliquid humero aut collo appensum dicitur mang. manu gestare dicitur xách

Gạo
orizae
cruda

Gảnh. gảnh núi. Dorsum montis.

Gặp. Occurrere. gặp nhau giữa đàng. occurrere invicem in viâ.

Gắp. aliquid capere per bacillos. gắp lửa bỏ tay. Calumniari.

Gấp. vel xếp. complicare vestem. gấp phải nhiều lẽ. multis malis exagitatus

Gạt ra. manu repellere. & cãi gạt đi. aliorum sententiam contundendo repellere

Gặt. metere. thợ gặt. messores. gặt ngày. urget tempus.

Gắt gao. asperrimus. a, um,

Gật đầu. annuere. ngủ gật. dormiturire

Gấu. con gấu. ursus. cỏ gấu. herba quaedam, cujus radix est medicinali, chiendent, agrestis

Gầu. Situla. seu instrumentum ad=

ad hauriendam aquam.

Gền. rau gền. blitum.

Gễu giao. vel cợt gễu. inepte jocari.

Gieo. seminare. ai đã gieo giống nào thì gặt giống ấy. Quod seminaverit homo.. & et metet.

Ghém. rau ghém. olera cruda, quae cum jusculo comeduntur.

Ghê. ghê răng. horrent dentes.

Ghế. cathedra. sedile. ghê thay. terribile

Giẻ. pannus vetus. tấm giẻ. frustum panni veteris. giẻ. scopa.

Giàn mặt. oculus lippitudine obductus.

ghe gà. crista galli. ghe sự lạ. multa admiranda.

ghen. invidia. ghen ghét. invidia et odium. ma qui hằng ghen ghét loài người ta ch. có khi dừng. Demon implacabili odio prosequitur genus humanum.

Ghé con mắt lại. convertere oculos. ghé nón. deprimere galerum in unam partem. Tàu chạy ghé buồm. obliqua velanavigare. . . . Ghét – odium.

ghè. cái ghè. vasa.

ghẻ. scabies. mẹ ghẻ. noverca.

ghẹo gạt. vel trêu ghẹo. Provocare aliquem ad lusum vel ad iracundiam.

ghẹo gạt đàn bà. sollicitare mulieres

Ghi. inscribere. notare

Gỉ. rét gỉ. lọ gỉ. rubigine obduci.

giá. pretium. giá cao. pretium charum. giá thường. pretium ordinarium.

giá

già hạ. pretium vile.

Già Senex. Senescere. Ou già. titulus honoris.

Giả. Falsus. a, um. Falsum testimonium. chứng dối giả làm. Simulare se. giả hình. hypocrita. giả. navicula oneraria vel piratoria. huy giả hồng lắm, vel ut liber sit simulator

Giặc. bellum. hostes. làm giặc. rebellare contra Regem suum. đánh giặc. pugnare contra hostes. chịu đánh giặc, debere bellum. Ta ph. đánh giặc vuối ma quỉ, thế gian, xác thịt, mãi cho đến chết. Debemus continuo pugnare contra ~~hostes~~ demonem, mundum, et carnem usque ad mortem.

Giái răn. Sæpius apud Christianos. điều răn. mandatum. Thầy giái. monachus idololatria. Sæpius Thầy tu.

Giam. Detinere incarcere vel custodia. Kiên giam: perpetuo detineri incarcere.

Giảm. demere, subtrahere. giảm bớt. idem.

Giẩn. cái giẩn, vel cái gậy. Festuca. Cái giẩn trảo con mắt anh em thì mầy xem thấy; mà cái xà trảo con mắt mầy, thì mầy chẳng xem thấy. Festucam Deoculo ~~tuo~~ fratris tui vides, et ~~[illegible]~~ trabem in oculo tuo non vides. nói dâm giẩn vào. seminare Zizania.

Gian. Spatium inter duas columnas. nhà năm gian. Domus, quæ habet quinque ejusmodi spatia. Thế gian. mundus. người gian. homo furax, vel ipse fur. nói gian. mentiri. gian dối. Furax, et mendax. gian nan. tribulatio.

gián. cái gián. blatta.

giàn mặt. sustinere conspectum. nó chẳng dám giàn mặt tôi sốt. non sustinet meum conspectum.

Giãn ra. Dissolvitur structura; vel differre opera in aliud tempus.

giang. extendere brachia vel pedes. DCJ. chịu đảo đanh giang chân tay ra trên curuz vì tội thiên hạ. Christus crucifixus et pansis manibus et pedibus pro peccatis totius mundi.

giảng. Predicare. concionari. Thầy giảng. catechista. Khó giảng. navicellus.

giằng nhau. praeripere inter se ad se attrahendo. giành nhau. idem.

giăng. vel blăng, vel Trăng. Luna.

gianh, vel blanh, vel tranh, Sacca contecta ad tegendas domos. nhà tranh. Domus ejusmodi paleis tecta.

Giao cho. Tradere. giao nhau. contractum inter se facere. giao hứa. promittere cum conventione. giao hiếu cùng nhau. fidem mutuam sibi promittere. sisigavem inire cum; foedus inire cum; fidem dare et accipere.

Giao. Gugio. nói giao cho giặc. suppeditare hostibus arma.

Giảo. giảo luật. supplicium suffocationis. giao giảo. Furax.

Giáp. prope. giáp trận. in ipso conflictu.

Giấp gió. thì thuyền giấp gió. Fortuna incerta. người giấp gió. homo variabilis, fallax.

Giạt. ejici fluctibus. giạt vào bãi biển. ejici ad littora.

Giặt. Lavare vestes, telas femorale et—

et cætera quæ fiunt ex telis.
Giất. appendere aliquid alicui.
Giấc. sopor.
Giây. momentum. một giây nữa mà bay chẳng thấy tao. một giây nữa mà bay lại thấy tao. modicum et non videbitis me. et modicum et iterum videbitis me.
Giấy. papyrus. giấy sồi. papyrus ad scribendum diplomata. giấy thị. papyrus ad scribendum mandata aliqua. giấy cành. papyrus latior. giấy sổ. papyrus ordinaria. tờ giấy. folium papyri.
Giẫy. cỏ. eradicare herbas. giẫy mả. sepulchra renovare. quod solet fieri apud tunkinenses ante annum novum
Giâm. plantas novellas limo figere.
Giậm. pede humum pulsare move ira sentis. đạo giậm. quædam secta; cujus asseclæ preces suas recitando pede humum sic pulsare dicuntur.
Giấm. acetum. giấm thanh. acetum purum.
Giầm bồi vide bồi.
Giận. irasci. sốt giận. accendi ira. cơn giận lên. vide cơn. no mất ngon, giận mất khôn. satietas saporem: ira ~~tollit~~ prudentiam tollit.
Giập. suffringi:
Giập. herba quædam, ~~prudentiam~~
Giật. attrahere ad se fortiter.
Giấu. abscondere aliquid.
Giầu. dives. giầu có idem est. làm giầu. conquirere divitias. tham giầu bỏ nghĩa. præferre divitias pietati.
Giếc. cá giếc. piscis valde salubris
Giém. giấu giém. vide giấu.
Giêng. tháng giêng. mensis primus apud annamitas sic nominatur, secundus. tháng hai. tertius, tháng 3. et sic de cæteris juxta numerum ordinarium usq. ad ultimum, qui vocatur tháng chạp.
Giềng mối. basis vel fundamentum aliarum rerum.
Giếng. puteus.
Giũ. excutere. giũa. limare.
Giục. instigare. khi ma quỉ giục lòng con. quando demon instigat cortuum.
Giùi. perforare. cái giùi. subula.
Giụm. turmatim. ngồi giụm nhau. turmatim sedere.
Giúp. adjuvare. ministrare. Dlb. aliqui auxiliari. opem alicui ferre. subvenire alicui.
giúp sức cho người. adsit tibi gratia Dei.
Giữ. custodire. observare. kẻ giữ việc. præses operis, vel procurator. giữ gìn. caute circumspicere. giữa. anoras. giữa. medius a, um.
Giương mắt ra. micare oculis.
Giượng. maritus matertera.

Giường. Lectus. giường lưới. basis sagena.
giường giành. giường nhau. invicem prævipere.
Giết. occidere.
Gió. ventus. gió thổi. ventus sufflat. đứng gió. quando nullus est ventus.
Giò. pedes gallinæ vel porci. Xem giò. genus sortilegii ex observatione pedis gallinæ.
Giỏ. cista piscatoris, quâ continentur pisces capti.
Giỗ. spuere. Giỗ. terrere verbis, aut factis
giỗ. parentalia, quæ fiunt ipsomet die mortis. mời giỗ. superstitio, quâ suos defunctos ad convivia illa parentalia invitant. góp giỗ. contribuere ad parentalia illa peragenda.
Giở. porrigere aliquid extra; vel prominere
Giờ. hora. phải dùng ngày giờ cho nên. oportet tempus benè collocare.
Giỡi. nectere funes aut capillos.
Giọi. bọ vide bọ.
Giòn. quod est valde fragile.
Giội. abluere.
Giọt. percutere æs aut ferrum lento ictu.
Giỡn. hùm giỡn nhau. ludunt inter se tigrides.
Giống. semen. genus. species. DCB. đã dựng nên giống nào thì cứ giống ấy. Creavit Deus omnia juxta genus suum. pro genere humano semper ut tendum est voce Loài. Loài người ta. Loài etiam potest dici de animalibus, arboribus et aliis creaturis. Est etiam adjectivum similis, e, con giống cha. Filius similis patri. giống nhau. sibi invicem similes.
Gọ. gọ cá. pecten piscis.
Gò. insula. cogere. gò cho nó trả nợ. cogere aliquem ad debita reddenda. Trói gò lại. strictim ligare.
Gõ. gõ cửa. pulsare fores. DCSSto gõ cửa linh hồn ta. Spiritus Stus pulsat ad fores animæ nostræ. lưới gõ. genus retis. Thuyền gõ. cymba, quæ piscatur illo reti.
Gồ ghề. via inæqualis.
Gỗ vel cây gỗ. lignum. làm gỗ. lignari. đẽo gỗ. dolare ligna.
Gỏ. septum dimissum ad impediendos porcos, aut canes.
Gỏ. quái gỏ. monstrum. horribilis, e. genus monstruosum. giống quái gỏ.
Gỡ. solvere tricas: aut eximere aliquid a laqueo. con chẳng muốn gỡ mình cho khỏi tay ma quỉ ru? Fili non vis te eximere a manu dæmonis. Góa. viduatus. viduata.
Gói. angulus. gói nhà domus. cá gói. nomen piscis.
Gốc. truncus. cội gốc vel cội rễ. vide cội.
Gọi. vocare. gọi là. pro proprio. ut tên con gọi là làm sao? nomen tuum.

tum quomodo vocatur?
Tôi gọi là Phêrô. vocor Petrus. con gọi Phêrô đến đây. voca Petrum ut veniat.

Gói. involvere. involucrum. fasciculus. gói thư. fasciculus litterarum.

Gỏi. piscis frustatim concisus, sed crude sumitur.

Gội đầu. Lavare caput.

Gối đầu. supponere aliquid capiti. sed đầu gối est genu. cái gối. cervical. quì gối. flectere genu.

Gồi lúa. manipulus frugum.

Gợi. Incipere exordiri. nói gợi ra. primo verba facere ad inchoandum aliquid.

Gớm ghiếc. abominari. abhorrere. con phải lấy sự tội làm gớm ghiếc hơn sự chết. Debes fili abhorrere magis a peccato quam a morte. Khi chúng bay đem thấy sự gớm ghiếc trong nhà thờ thì phải lên núi mà ẩn. cum videbitis abominationem desolationis in templo, fugite ad montes.

Gồm lại. per compendium aliquid dicere vel facere.

Gọn. succinctus. a, um, gọn ghẽ. succincte. clare perfecte.

Gọn. Sáo gọn. unde crispantes. gai gọn. quod detinetur aliquo impedimento.

Góp. Contribuere. góp tiền việc thần phật. contribuere ad superstitiosa. góp giỗ bên đời. contribuere ad parentalia superstitiosa. góp việc họ v. góp việc đạo. Contribuere ad negotia xtianorum.

Gọt. Cultro decorticare fructus aut arbores. gọt đầu. tondere caput.

Gót chân. calx pedis. Từ đầu đến chân. a capite ad calcem.

Gột. maculam in veste abluere.

Gông. genus tormenti, quod ad collum appenditur reo recens deprehenso et judicii sistendo.

Gồng. gánh gồng. gestare aliquid per vectem; sed una vectis parte alteram propter pondus prevalente.

Gù gụ. gemitus columbae aut turturis. gục đầu. inclinare caput.

Gúng. cá gúng. quidam piscis.

Guốc. ligni pedium.

Gửi. mittere. committere. gửi lạy. salutare dicere; ad superiores. gửi kính. salutem dicere aequalibus. gửi thăm. salutare dicere inferioribus.

Gươm. gladius. gươm trường. gladius longior. vỏ gươm. vagina.

Gương. speculum. sách gương phúc. libellus de imitatione Xti. Kẻ ở nhà DCB. phải làm gương cho bổn đạo. ministri Dei (Domini) debent praelucere caeteris xtianis exemplo. v. debent caeteris specimen virtutis praebere.

exemplo. gương tốt. bonum exemplum. gương dấu vel gương mù. scandalum. làm gương dấu. praebere scandalum.

Gừng. Zinziberis.

Hạ. Prima Imperatorum Sinarum familia, de qua novus author e Seminario Parisiensi missionariorum ad exteros, protulit verba haec. Prima haec familia 458. annos imperium administravit numerando ab eo tempore quo vir in imperii consortium ab imperatore Thuấn assumptus est eodem tempore vini ex oriza confecti usus incepit. Hujus familiae Imperator 17.us Kiệt vir ad omne sceleris genus profligatus à potentissimo Dynasta Thang devictus est qui secundae familiae initium dedit ducentis circiter annis ante moysis nativitatem. Hạ dưới. deponere. thượng giái, hạ giái. Coelum et terra. thiên hạ mundus. mùa hạ sed magis mùa hè. aestas.

Hà. genus conchilii parvi, quod naves perforat. hà tiện. avarus.

Hạc. avis, quae secundo nobilitatis loco numeratur post phượng hoàng. quae est Regina avium juxta communem existimationem plus fabulis quam veritate fundatam.

hói. coram et superbè arguere.

hai. duo, duae, duo, cả hai. totidem duo. thứ hai, secundus. a, um

hại. damnum. tổn hại. thiệt hại. idem chẳng nên làm hại cho ai bao giờ.

bao giờ. nunquam licet alicui damnum inferre.

Hái. falx messoris.

Hài. genus calcei mulieris.

Hải. mare. hải nam. insula hai nan. Hải dương. una provincia parva in tunkino.

Hãi. revereri. pavere. sợ hãi. - kinh hãi. idem. Est etiam - modus hortantis aut urgentis: ut con hãi cậy trông DCB. và làm việc lành. spera in Dño et fac bonitatem.

Hay. significat hic vox nimiam cordis a aliquam rem inclinationem, aut potentiam animi, aut etiam dotem sive a natura sive arte acquisitam; et varie accommodatur; ut infra videre est. DCB. hay blọn vậy. Deus est natura sua perfectissimus. DCB. hay thương vô cùng. Deus est infinite misericors. người hay ăn hay uố. homo edax et bibax. hay chữ. litteris instructus. hay thuốc. peritus in arte medica. ngựa hay chạy. equus acer in currendo. mèo hay chuột. feles apta ad capiendos mures: et sic de ceteris. et hoc vox semper praeponitur aliis verbis aut adjectivis aut etiam substantivis. aliquando sumitur pro pro nope. ai hay chẳng là. noscitur ne? chẳng hay là. inopinate. Tôi ngờ là có ba người đứng lại; chẳng hay là có năm người. Putabam esse tres penitentes; sed inopinate ad sunt quinq.

Ham. sed tham est frequentius in usu. nimia cupido. tham.

Hàm răng. ~~[illegible]~~ mandibula. răng hàm. dentes molares.

Hãm. cohibere. hãm nó trong nhà. cohibere aliquem in domo tua. hãm tính mê đời thịt. cohibere naturam corruptam. hãm mình. mortificare membra.

Hẵm. praeruptus. núi hẵm. mons praeruptus. hẵm hở. anhelare.

Hâm. calefacere. hâm hâm vậy. tepidus a, um.

Han. cây han. arbor quaedam. cujus folia sunt valde venenata; ad quorum tactum intumescit cutis.

Hạn. infortunium. Tôi phải cái hạn này. hoc patior infortunium. năm hạn. annus infaustus. Đại hạn. siccitas agrorum.

Hán. Quinta sinarum imperatorum familia; cujus rege ai đế - regnante est natus salvator mundi. sách hán. liber historium, qui gesta ab hujus familia imperatoribus bella continet.

Hàn. ollas aneas aut ferreas pertusas reficere. Thợ hàn. Fusor qui illas ollas reundit, ceranius.

Hãn. bản hãn nết. natura iracunda.

Hắn. In provincia Lệ nghệ dicitur pro ille illa illud.

Hằn thù. ulcisci. odium execrabile.

Hẳn. omnino certum est. Đã hẳn rồi. jam omnino certum est. người hẳn hoi. homo bonæ indolis fidelis.

Hang. Spelunca. antrum. DCS. sinh ra trong hang đá: đến khi chết lại táng vào hang đá. Xtus natus est in speluncâ: in morte suâ denuo in spelunca sepultus est. hang hố idem.

Hạng. kẻ dân hạng. Quivis plebeius absque ullâ dignitate.

Háng. Inguen.

Hàng. Caupona. apotheca. merces. hàng phố. emporium hàng rượu. venditor vini. Tàu chở hàng tí gì? navis vehit quas merces? Quân hàng cơ hàng đội. milites commilitones.

Hàng. tới hàng quân giặc. hosti se dedere. v. đầu hàng. deditionem facere. Hăng. Acris odor.

Hằng. Semper. Cây hằng niên. arbores, quæ omni anni tempestate dant fructus. Cây hằng sống. arbor vitæ.

Hẳng. Cơ hẳng. Inceptum opus deserere propositum mutando. non est frequens in usu.

Hanh. Arbor aquilonis.

Hạnh. Đức hạnh. pietas. hồn hạnh. fructus quidam. đợi hạnh. vide. đợi.

Hành. Cepa. Quân Judêu ở trên rừng sao le còn nhớ hành cũ thịt mỡ trong nước Têchitô. Judæi in deserto desiderabant Cepas et carnes egyptiacas. nói hành. detrahere. famam alicujus lædere. tội nói hành. detractio. Lưỡi kẻ nói hành là con rắn độc. lingua detractoris est serpens venenatus. hành lý. facere iter. Tiền hành lý. pecunia pro viatico.

Hao. vel hao tổn. paulatim consumi. Làm hao tổn. Consumere, magnos sumptus facere.

Hào. minima pars in moneta. Xẻ hào. facere canales ad munitionem.

Hảo. Bonus. a. um. bene vel sincera.

Hạo. Oạu hạo. fauces.

Hão. frustrari spe.

Hập. hập lấy. aliquid per os capere.

Hạt vel hột. granum. Tràng hạt. Corona Beatæ mariæ vel Rosarium. Lần hạt. Recitare rosarium. Con phải lần hạt trăm rưỡi. fili debes recitare rosarium integrum. lần hạt năm chục. recitare quinque decades rosarii.

Hầu. Ostreæ magnæ. Đã hầu. jam jam fere. et ponitur pro præterito et futuro. ut chúng tôi phải khốn nạn đã hầu chết. ita affecti fames ut jam jam fere mortui. Đến khi ta hầu chết mới biết lại. jam jam fere moriturus tandem conver.

Hát. cantare. Con hát. cantatrix. quân hát bội. mimus. Hát vọt kiếm ăn. adulari.

Hệ. mệnh hệ. Fatum. mọi sự bởi mệnh hệ. omnia ex fato dependent. opinio Ethnicorum.

Hề. chẳng hề. nunquam. vel chẳng hề có. idem. kẻ ở trong địa ngục chẳng hề có thấy DCD. Damnati in inferno nunquam videbunt Deum. chẳng hề có bao giờ sốt. idem est

Hễ. ai ai vide ai ai. hễ bao giờ vel hễ lần nào. Quotiescunque. — DCJ. phán rằng: hễ lần nào chúng bay làm sự này thì nhớ đến tao. Xtus dixit: hoc quotiescunque feceritis in mei memoriam facietis.

Hến. Ostrea parva. hến morbus n... ấm, quidam hến, j'times tsilis. ra hến, probro haberi.

Hẹp. chật hẹp. angustus, a um. Phải đi đàng chật hẹp ở đời này. Oportet incedere per viam angustam in hac vita. hẹp hòi. idem.

Hết. finis. absolute totus, a um. omnino. ăn cho hết. absumere totum. khắp hết mọi người. omnes omnino homines. kính mến DCB. trên hết mọi sự. Diligere Deum super omnia omnino. Thờ phượng cho hết lòng hết sức. Colere Deum toto corde totis viribus.

Hệt cùng nhau. concordare omnino. sibi—

sibi invicem simillima.

Hét. avis quaedam. muốn ăn hét, thì đào trùn. vis rosas? fer spinas.

Héo. arescere. cây chẳng có rễ thì héo đi: lòng ng. ta chẳng có gratia DCB. thì cũng vậy. arbor sine radice arescit: sic et cor hominis sine gratia Dei

Hiếm. rarus a. um. hiếm có vel của hiếm. Res non vulgaris.

Hiềm thù. Odium capitale.

Hiểm nghèo. periculum. Đàng hiểm. via periculosa.

Hiện ra. apparere. Lễ hiện xuống — Pentecostes.

Hiền lành. mansuetus.

Hiếp đàn bà. vim inferre mulieri. hà hiếp ng. ta. per vim extorquere pecuniam aut alias res.

Hiếu. pietas in parentes. Con bất hiếu. filius impius in parentes.

Hiệu. đánh hiệu. signum militare. hiệu. signum aliquod opus. làm dấu signum.

Hỉ mũi. emungere nares. hỉ hạ. congaudere. ăn uống hỉ hạ. Convivari cum laetitia.

Hình. species, figura. hình tượng. effigies. simulacrum. hình tượng này là hình tượng ai. cujus est haec imago? Loài ng. ta đã dựng nên giống hình tượng DCB. homo creatus est ad imaginem et similitudinem Dei. hình như. quasi. hình như thể vậy. Quasi sic est.

Hít. in dogare naso more canis venatici. thuốc hít. tabacum pulverisatum. hôn hít. osculari.

Ho. Tussire. tussis. thuốc ho. remedium contra tussim.

Họ. familia. consanguinitas. Tribus. confraternitas. Xtianitas. Còn trào họ cùng nhau. adhuc esse in eadẽ consanguinitate. Con đã vào họ Đức Bà chẳng? jam es ne ad scriptus confraternitati Rosarij? Con là người họ nào. es cujus Xtianitatis.

Hò. conclamare ad invicem urgendum.

Hô hán. Exclamare.

Hộ. phù hộ. auxiliari. Chúa cả phù hộ cho anh em. adsit vobis Deus. hộ đàng: hộ nước. impedire inundationem aquarum. =veam.

Hố. Praecipitium. sa hố. cadere in fo=

Hồ. gluten et farina factum. sous et vas vini.

Hổ. Tigris. người hùng hổ. famosus audacia et fortitudine.

Hơ. applicare aliquid ad ignem.

Hở. apertus, a, um, kẻ có nết na chẳng nên ăn mặc hở hang. modestum non decet habitus apertus seu dissolutus.

Hờ. vox rustice respondentis.

Hoa. flos. hát hoa tình. canere cantilenas. nhời hoa tình. verba turpitudinem sonantia. người hoa nguyệt. mulier corrupta et suspecta.

Họa. Sa họa. họa là. raro et non nisi per accidens. việc ấy họa là gặp= illud negotium raro et non nisi per accidens contigit.

Hóa ra. Transsubstantiari. accidere. vụng tu khéo hóa. qui male incepit sed bene finivit.

Hòa. Pax. hòa thuận. pacificus, a, um. Làm hòa thuận. pacificare. hòa tập nhau. jungire se ad aliquod malum peragendum. hoả, diluer

Hoặc (đ(?) ...), vel hoặc là. si, quod si forte.

Hoài đi, vel liều đi. aliquid evidenti=ssimo exponere periculo. chẳng nên hoài linh hồn mình đi làm vậy. non licet sic exponere se periculo aeterne damnationis. Làm hư hoài của cải. Dissipare substantiam aut abuti rebus suis.

Hoàn lại. reddere debitum.

Hoạn. castrare. hoạn mình đi vì NCD. castrare se propter regnum caelorum.

Thợ hoạn. artifex castrandi.

Hoang đàm. fornicatio. Làm hoang hủy. devastare. vườn hoang. hortus desertus. đồng hoang. agri inculti.

Hoảng. deliquium mentis.

Hoẵng. Con hoẵng. Cervus minor.

Hoăng. thối hoăng. fetor intolerabilis.

Học. Studere. học trò. Scholasticus. học đòi tính nết. imitari indolem. kẻ có đạo thì phải học đòi tính nết DCJ. Xtiani debent aemulari charismata Xti. học truyện lại. referre historiam. học chữ la tinh litteras latinas discere.

Hồi. suffocari esse fauci hærente.
Hội. Certa mensura.
Hồi. devorare more helluonis.
Hôi. odor lactis.
Hồi đầu. Tondere Caput.
Hồi. hẹp hồi. & vide gohess.
Hỏi. Interrogare. hỏi han. idem.
Hỏi vợ. primus contractus matrimonii.
Hôi. fœtor aggrestis.
Hội. kéo hội. publicæ processiones gentilium cum suis Idolis.
Hồi. hấp hối. in agonia positus.
Hồi. redire. một hồi trợu. semel
Đầu hồi nhà. duæ extremitates domus.
Hởi ơi. interjectio miserantis. sự hởi ơi. res miserabilis
Hơi. spiritus. habitus. Đã gần hết hơi. jam jam fere expirare.
Hợi. ultima hora, quæ est ferecirca mediam noctem. ái hợi. lascivire.
Hom. ossa. sæpius dicitur xuổng.
Hòm. arca. capsula.
Hôm. vespere. vide chiều.
Hòn. globus. hòn đá. lapis. hòn núi. mons. lòm hòn. crispa conglobata. hòn bàng. globus ex morbo congelatus in ventre.
Hôn. osculari.
Hồn. anima. dicitur in tres ordines et sic anamitice dicitur. linh hồn. anima spiritualis; seu anima humana. 2a giác hồn. anima sensitiva seu anima brutalis. 3 a. sinh hồn. anima vegetativa vitalis seu anima arborum: sic christiani Ethnicorum vero opinio est unicuiq homini in esse tres animas et novem Víá quæ vox juxta eorum mentem non potest alter explicari quam spiritus quidam aut habitus; unde in unius cujusq morte sæpe sic in vocant: ba hồn chín víá ở đâu thì vềê: idest, o tres animæ et novem spiritus; ubicumq estis, venite. et post illam invocationem constringunt sericum album, quod vocatur hồn bạch: idest. anima alba et realiter animam mortui illic inesse credunt.
Hồn, vel hồn hào. tumultus. hồn độn. idem.
Hơn. magis. plus. et ponitur semper cum adjectivis positivis ad faciendum illa fieri comparativa: ut, Trao những người nam chẳng có ai trạo hơn Juão Bautista. Inter natos mulierum non surrexit major Joanne Baptista. sic cum verbis collocatur: =
Tôi ăn hơn anh comedere plus, quam tu. ponitur etiam pro adverbiis, sed semper post verbum et adverbium; ut Juão di=

đi mau hơn ghê rô. Joannes ibat citius Petro. một ngày một hơn. In dies magis ac magis. Ta phải kính mến cha cả một hơn. Debemus amare Deum in dies magis ac magis.

Hờn. Ex odio negare loquelam, vel vitare consortium.

Họp. congregari. concilium facere. họp hành. idem. họp cùng nhau một trại. in unum vicum convenire, in

Hớp. Sumine labris leniter haurire. chịu lễ đoạn cũng nên hớp một chút nước cho dễ nuốt đi. Post communionem sacram decet haurire ore modicum aquae ad deglutiendum hostiam. hớp một nước. haurire aquae.

Hợp một ý. convenire simul intendere. nó chẳng hợp ý với tôi. non consentit mihi.

Hốt lấy. grana sparsa manu colligere chim khéo hót. avicula suaviter cantat. nói như khướu hót. varie loqui ad instar cantus avium.

Hồ. bumbi.

Hồ. lấy hồ. ~~clamose~~ quaedam arbor. hồ color rubeus.

Hố. hò hố. clamose loqui.

Hú ... nhau. per clamorem in viam vocare. tu hú. avis quaedam sic vocata ex cantu sic edito.

Hũ. vas fictile. hũ rượu. vas vini.

Hùa nhau vide tụ hòa nhau.

Hục hặc. protervus. durae cervicis.

Húc. cò húc. ferit per cornua bos.

Hủi. Lepra. thằng hủi leprosus.

Hủy. destruere. scindere. phá hủy. idem.

Húy. tiếng húy. vox vitanda. huyện. ballivatus.

Hùm. tigris. hùm tha. tigris aufert.

Hun. fumare. hun cửa nhà. fumo molum aerem domo expellere.

Hung. furiosus. hung hăng vel hung bạo. audax. truculentus.

Húng. rau húng. menthum.

Huống chi, vel huống lọ là, vel chẳng lọ là idem significant. Quanto magis. kẻ hiền lành nhân đức bây giờ đã rồi còn khó lắm: huống lọ là kẻ có tội. Justi et sancti vix salvabuntur. Quanto magis peccatores. Sed chẳng lọ là quando invenitur pro etiam si non: ut; chẳng lọ là anh phải nói, tôi đã biết rồi. etiam si non loquaris jam scio.

Hụp. vide hớp, sed hụp frequentius est.

Hút. Sere ac hụp. sed hụp pro rebus liquidis ut aqua, jusculo. hút attrahendo spiritum ut fumando tabacum dicitur; hút thuốc. thuốc hút. tabacum ad fumandum.

Hư. Corruptus. perditus. Làm hư. Corrumpere. perdere. nhời hư tư. verbum otiosum. sự hư không. nihilum.

Hừ. vox negantis, abnuentis.

Hử. vox rusticè respondentis sunt hổ.

Hứa. promittere. khẩn hứa thành trái. Omis promissum evadit in debitũ. khấn hứa. vovere. Con đã khấn hứa sự gì cù ĐCB. thì phải giữ nlời đã khấn ấy. Quod vovisti Deo; debes illud implere.

Hửng. Cảnh hửng. Rex è primâ fami lia; quo regnante coisinenses tunkinum invaserunt.

Hứng. Excipere aliquid sursum dimissum. hứng nước mưa. excipere aquam pluvia.

Hương. Incensum. đốt hương vel thắp hương. cremare incensum. thay. bình hương ^ như hương. thuribulum. hương hỏa. vigesima pars hæreditatis primogenito assignanda ad incensũ Progenitoribus adolendum. Hương âm. communitates in unoquoq Pago instituta ad negotia publica sustinenda. vào hương âm. inscribi albo communitatis.

Hướng. situatis, versus. nhà làm hướng nam. Domus situata v. rsus austrum.

Hưởng. frui. Hưởng phúc vô cùng. frui felicitate æternâ.

Hươu. Con hươu. Cervus.

J

Ý. Intentio voluntas. Theo thánh ý chacả. Conformare se divinæ voluntati.

Yả. Cacare. urbane dicitur. đi đại tiện.

ích. utilitas. vô ích. inutilis, e.

yếm. Thorax, quã induuntur omnes mulieres Annamitæ ut a viris distinguantur.

yểm. Thầy phù thủy yểm bùa. magi maleficio suo obsignant domos contra dæmonum infestationem.

Yên. Pax. tranquillitas. yên nam. vide annam. yên khấu.

Yết. yết thần. sacrificare diis.

yêu. amare. ad inferiores vel æquales. sed ad Deum vel superiores dicendo, semper dicitur kính mến vel lòng mến.
aucupi. D. ... yêu kẻ lành, justi sunt, Deo grati et
Yếu. ~~t~~ debilis. infirmus. ốm yếu. vel yếu đuối. idem.

Yểu tiễu. delicatus, a, um. chết non, chết yểu. mors immatura est maledictio.

Ít

ít. parum. modicum. một ít, một chút. idem est.

in. imprimere. sách in. Liber impressus. bản in. typus. in trí rằng aliquid alicui in animo hærere.

vid. C.

Kê. milium. kê sổ. conficere cata logum. notare.

Kệ nó. relinquatur arbitrio suo. quando est sermo de infimo nomine.

Kế. jungere succedere. vô kế hậu. sine successione

Kê. addere ad cumulum.

Kể nominare. numerare memorare. kể cho. vox approbantis vel laudantis. annumeretur. kể lể. idem

những (?) đã kể trên, quæ supra memoravi.

Kệch. Crassum. magnum. kệch đầu mà dại. vesanum caput.

Kên, texere novo modo.

Kền kền. vultur.

Kết. conjungere componere, kết nghĩa. kết bạn. vide bạn.

Kêu. clamare. conqueri. vocare. kêu rêu idem.

Ke vel cò ke con mắt. lippitudo oculorum.

Ké. cây ké. herba quædam. đánh ké vào. miscere se aleatoribus.

Kè nhè. homo ineptus et importunus.

Kẻ. æquivalet voci người. homo. quicunque khiêm nhường thì đẹp lòng DCB. humilis placet Deo. kẻ đàng chỉ. lineam ducere. kẻ. rima.

Kem. quân kem đồn. custodes jumentorum tempore messis.

Kém. minus. opponitur hơn. Et est semper adverbium, et potest ad libitum poni ante vel post verbum: ut người ấy làm kém lắm: vel người ấy kém làm lắm. ille minus laborat. invenitur etiam cum substantivo solo. ut người ấy kém sức lắm. minus valet.

Kẽm. aditus angustus.

Kén vel chọn. seligere. kén binh. seligere milites. kén ăn. delicatus qui debet seligere cibum. cái kén. nidus bombicis, ex quo sericia fiunt.

Kèn. tibia. thổi kèn. canere tibiis. quân thổi kèn. vel bộ linh. tibicines. kèn cựa. invidia raro usurpatur.

Keo. gluten ex corio factum. keo lưa. sciare fruges torta falce.

Keo. mel percoctum.

Kéo. trahere. extrahere. kéo nhau đi. turmatim ire. cái kéo. forfex.

Kèo lấy. harpagare. kèo nèo. harpago. kèo cú. parcus. qui quod jam dedit, vult rursus repetere.

Kẻo. ne. con phải giữ mình, kẻo ... qui. vigila fili, ne succumbas ... kẻo mà idem est.

Kẹt. nghiến răng kẹt khẹt. Stridor dentium.
Kẹt. chim két. coturnix.
Kết. conjungere.
Kẹp. premere. treo kẹp ng. ta. Suspensio et tortura.
Kép. Duplex. áo kép. vestis duplex. kép nhà trò. Consocius mimi
lam kép, socium esse.
Khá. bene. cũng khá. Satis bene = Satis multum. chẳng khá. non bene. non decet. Kẻ khôn ngoan chẳng khá ăn ở làm vậy. Sapientem non decet taliter = vivere.
Khác. Diversus, a, um, alius, a, ud, người khác. alius homo. chẳng khác gì. quasi. con ph. đọn mình. Lúng tội, chẳng khác gì kẻ đọn mình chết vậy. Debes parare te ad confessionem, qui moriturus ad mortem. khách. hospes.
Khạc. Excreare. khắc. quadrans.
Khai. Fetor urinæ.
Khải. appellare regem saundari = um.
Khám. Examen mercium in teloniis. perlustrare.
Kham. ngựa bắt kham. Equus indomitus.
Khảm. incrulpere in serene.
Khẩm. phải khẩm. loqueis irretiles.
Khan. khô khan. siccus, a um. ăn ở khô khan. victus frugalis. khan cổ. raucitas. nói cho đến khan cổ. Loqui usq ad raucitatem.
Khán thủ. Præses seu custos in una pago auctoritate publica constitutus.
Khắn. vide hứa.
Khăn. Sudarium. linteum. khó khăn. pauper. khăn khăn. firmus in proposito.
Khang kiện. prosperitas.
Khánh. campana lapidea.
Khao quân. Exercitum magno convivio tractare.
Khảo. conferre. khảo sách. conferre librum. khảo hội trò. Scholasticorum profectus experimentum capere.
Khảo khen. Laudare.
Khớp xương. junctura ossium.
Khắp. khắp mọi ng. omnes omnino homines. khắp mọi nơi. omnia omnino loca.
Khát. sitire. khát khao. multum sitire, ardenter desiderare.
Khắt. khe khắt. parcissimus. a, um. Cơm khê. oriza tosta et ideo graveolens.
Khế. văn khế, vel văn tự. Chirographum. quả khế. fructus quidam. Carambola.
Khêu. Pus ex ulcere educere. Nói khêu ra. verbis provocare. khêu đèn. emungere lampadem v. lucernam.
Khe. rivulus.
Khen. Laudare. người khen. Laudibus celebris
Kheo. machina ex duobus lignis, erectis, quibus tanquam pedibus innixi prominentes incedunt. gralla

Khéo. peritus, a, um, khéo hát. perite cantare
khéo làm. perite efficere aliquid. Thợ khéo. artifex peritus.

Khép áo. vestem honeste aptare. ăn mặc khép nép. habitus modestus.

Khét. Odor gravis ex carne assatâ aut lampade extinctâ.

Khi. Quando. cum et sic in oratione collocatur cum particula thì vel thì mới. khi DCJ. xuống phán xét thì mọi sự bấy giờ ra hết thảy thảy. Quando Xtus Deus judicaturus veniet, omnia patebunt. khi con sạch tội thì mới đẹp nghĩa cùng DCB. Cum conscientiam mundam habueris: tum tandem Deo placebis. khi nào idem.

Khí. aëris humor. semen in corpore. khí lạnh aëre frigidus. khí đất xông lên. humor ex terrâ erumpens. khí huyết đã hư. semen et sanguis labefactate. nói khí ngạo. verbis alios deterrere.

Khỉ. ~~khiêm~~ con khỉ. simia e.

Khích nhau, vel khích với nhau. invicem discordes.

Khiến. proponere. jubere. sai khiến. mandare. mittere. DCB. chẳng có khiến ta làm những sự quá sức. Deus non jubet impossibilia. Tôi đã khấn xưng tội: song bởi nhiều việc lắm. proposui confiteri peccata, sed multis negotiis impedior.

Khiêm nhường. humilis, e. Điều khiêm nhường. humilitas. Con phải ở khiêm nhường thì mới trông DCB. thương để

Debes.

Debes esse humilis ut misericordiam a Deo consequaris. Điều khiêm nhường là nền cái nhân đức khác. humilitas est fundamentum aliarum virtutum.

Khiêng. portare aliquid grave per duos aut plures homines.

Khiễng. đi khiễng chân. ambulare uno pede contorto

Khiếp. perterritus. a, um.

Khinh dể. contemnere. vide dể.
Ai dể duôi bay, thì nó dể duôi tao. qui vos spernit, me spernit.

Khít. de rebus arcte conjunctis.

Kho. horreum, granarium, armamentaria. kẻ giữ kho. custos horrei, armamentariorum, vel cellarius. kho cá. coquere piscem multo sale.

Khó. Difficilis, e, difficulter. khó lòng. molestus. a, um, làm khó lòng molestiam inferre. khó chịu aegre ferre. khó khăn vide khăn.

ærumnas perferre. hay chịu khó [illegible]

Khổ vel khổ khăn. aridus. a, um. siccus, a, um. bao giờ con thấy khô khan nguội lạnh trong lòng, thì phải cậy trông kêu van thân thở cùng DCB. Cum ariditatem in corde sentis; debes cum magnâ fiducia Dom[…] care.

Khố. Zona, quâ singulariter oramenta viri.

Khổ. Instrumenta, quo texitur tela

khổ thể.

Khổ thể fastus superbia.

Khoa. khoa thi. Certamen litterarũ quod semel intra quodq triennium fit magno populi concursu.

Khóa lại. observare. cái khóa sera. chià khóa clavis.

Khoác áo lên vai. vestem ad humerum appendere.

Khoải khoải. ingeminatis vocibus postulare.

Khoai. tuber.

Khoan khoan. lente graviter. khoan thai. idem. người khoan đảo. homo gravis, modestus. Nói khoan thai vậy. loquere graviter et distincte.

Khoản. Decretum publicum in pago ad aliquod malum inhibendum vel bonum efficiendum. khoản ước. idem est. lập khoản. Instituere ejusmodi decretum.

Khoản. khoản sách. forma aut mensura libri.

Khoắn. bắn khoắn. inquietus ex multis curis, aut magno dolore.

Khoang. khoe khoang. vane ostentare, jactare. khoe mình đều nọ đều kia. ostentare se de hoc de alia re. chó khoang cổ. Canis maculatus collo.

Khoanh. in coronam flectere.

Khoát đạt. liberalis, magnanimus.

Khổi. flere. khổi lổi. idem. chúng tôi ở nơi khổi lổi. sumus in lacrymarum valle.

Khoe. vide khoang.

Khoét lỗ. perforare. chuột khoét. mus corrodit.

Khói. fumus. giàu tôi như khói. divitiæ meæ comparantur fumo.

Khỏi. evadere. liberari. transigere. Est etiam particula a ex. DCJ. Đã chịu chết cho ta được khỏi. Jesus passus est mortem ut liberaremur a peccato. khỏi chết. Evadere mortẽ. Đi khỏi đây. ab hinc recedere. DCJ. sống lại đoạn, khỏi bốn mươi ngày thì sg lên trời. Jesus postquam resurrexit, transactis quadraginta diebus, ascendit in cœlum.

Khối. globus. khối bạc. sumitur pro talento. quia non est apud illos talentum.

Khơi đường. Longum spatium vel temporis, vel loci. biển khơi. mare altum.

Khôn. prudens. khôn ngoan. idem. chó khôn. Canis sagax. sumitur etiam pro difficile. ut khôn nói cho hết. Difficile est recensere omnia.

Khốn nạn. miserabilis, e, miseria. khốn khó idem. ma qui chịu phạt khốn nạn vô cùng trong địa ngục.

Demones patiuntur penas et miserias æternas in inferno. Lấy lửa mà thử vàng, lấy sự khốn khó mà thử sự ghín đức. quemadmodum ignis probat aurum; ita calamitas hominem justum. Sự vui sướng thì một giây một phút: Sự khốn khó thì vô cùng vô tận. momentaneum est quod delectat; æternum quod cruciat.

Khớp ngựa. frenum equi. Loài thịt như con ngựa bất kham, phải tra khớp mới trị được nó. Natura corrupta ad instar equi indomiti; opus est freno; ut negatur

Khoư. non. Khoư lại nequaquam. Khoư có chẳng khoư. duæ negativæ faciunt affirmationem: non nihil. Khoư est etiam vacuus, a, um. Tàu khoư. navis vacua. Sinh khoư tử lại hoàn khoư. Nudus nasci, nudus mori.

Khoư phu tử. vel per syncopen. Khoư tử; vel où khoư. Confucius: natus Sinarum Philosophus: qui co usq. apud Annamitas, et Sinenses in honore sit; ut ab eis prodeo colatur; maxime a litteratis et litterarum alumnis.... Con có góp tiền tế Où khoư chăng. Debes ne fili contribuere pecuniam ad sacrificandum Confucio. Con có phải góp tiền Đồư môn làm một vuối những trò khoư đạo chăng. Debes ne contribuere societati scholasticorum gentilium?

Khua lốc. Strepitum facere.

Khuất. obtegere vel obtegi aliquâ re interposita. Khuây khuất. oblivisci. Làm khuây làm khuất đi. per oblionem delere.

Khúc. gyrus an fractus. rắn nằm quộn khúc. serpens se se in gyrum componit. Khúc sông. confractus fluminis. Khúc cá. frustum piscis.

Khuya. Đêm khuya. nox alta. Thức khuya dậy sớm. Diu vigilare, et mane surgere. Khuya sớm. sero et mane.

Khuyên bảo. exhortari. Khuyên chữ. apponere notas litteris.

Khuyết. deesse. deficere. mặt blăng rày tròn, mai khuyết. Luna hodie est integra, cras deficiet. hành khuyết. occidere

Khủng. Kinh khủng. magno metu concuti.

Khuỳnh chân tay. pedes, manus ex more bo contorti

Khuôn. forma ad faciendum hostias pro sacrificio missæ, aut ad conflanda alia instramenta. Khuôn phép. forma legum. phải ăn ở cho có khuôn phép. oportet vivere secundum disciplinam.

Khuở ảnh. quadratum, cui apponitur imagines. -

Khuởc. participare virtutem potentialem: Est vox et imaginatio gentilium.

gentilium; qua dicti sic credunt; ita ut carnem tigridis manducando, aut alia vanas observantias faciendo aliquid boni inde sperent et dicunt. ăn cho khuởi. vel làm cho khuởi: idest, manducamus, vel facimus ut aliquam virtutem supernaturalem inde participemus

khiêu. avicula, cujus cantus varius est et valde delectabilis.

kị nhau. aliqua res est contraria alteri. kiêng. kị. abstinere. kiêng thịt abstinere à carne. kiêng sự vợ chồng. abstinere ab actu conjugali.

kí. committere. đã ký tại ai. cui committere.

kì. tempus determinatum. đã đến kì ĐCB. định. venit tempus a tempus Deo constitum.

kĩ. exacte. diligenter. phải xét mình cho kĩ. oportet examinare conscientiam diligenter.

kia. quidam. quaedam, quoddam, vel vel alter, altera, alterum. ĐCJ. ph. rằng: có một người kia có một trăm con chiên. Xtus Deus dixit: quidam homo habebat centum oves. et solet poni cum voce này vel nọ ut người nọ người kia. iste, alter, nơi nọ nơi kia. hinc illic hinc, illic. chạy lăn nơi nọ nơi kia. vagatur hic illic.

hôm kia. nudius tertius.

kìa. hôm kìa. dies praecedens immediate nudium tertium. [nudius quartus] kìa nó. ecce ille.

kích. sóo kích. lidens

kiêm thủ. duarum provinciarum curam habere simul.

kiếm ăn. quaerere victum.

kiện cáo vide cáo.

kiến formica. chứng kiến. testes.

kiêng. vide kị.

kiếp. ista vox juxta locutionem gentilium nihil aliud significare videtur, quàm saeculum; unde quando dicunt. phải tu cho đến chín đời mười kiếp: idest, oportet vitam religiosam ducere usque novem saecula et decem kiếp quod est saeculum aut transmigratio: et sic đời đời kiếp kiếp; in saecula saeculorum.

kiệt. totus consumi. kiệt lửa. totis viribus. kiết. đau kiết. infirmitas quaedam.

kiệu. gestatorium. lectica. gestare. kiệu Ảnh ĐCBà. processio confraternitatis Rosarii. kiệu mình thánh. processio cum ss. sacrato.

kiếu. excusare se. tôi xin kiếu. — excusatum me habere digneris.

kim. acus. con lạc đà đi qua trôn kim thì dễ hơn kẻ giàu vào cửa thiên đàng. facilius est camelum intrare in foramen acus; quam divitem intrare in regnum Dei.

kìm

Kìm. cái kìm. forceps. nghĩa sắt kìm. Fides inter maritum et uxorem.

Kín. kín nước. adhærere aquam. sự kín việc kín nhiệm. res secreta. chẳng có nơi nào kín nhiệm mà che đặng con mắt rất sáng DCB. nullus est est locus ita secretus, qui possit Dei intuitū obtegere.

Kinh vel sợ. timere. đọc kinh. recitare preces. khiếp kinh, vide khiếp.

Kính. venerari.

Kíp. vide tần.

Kịp. advenire in tempore. facere in tempore. Đến ch. kịp. non posse advenire in tempore. chết tươi ăn năn tội chẳng kịp. mori mortē repentinâ absq; nulla contritione.

La. la lối. clamorem edere.

Lạ. Incognitus, a, um. Tôi lạ chẳng biết. mihi incognitus est. Khách lạ lạ. hospites peregrini et incogniti. Khách lạ không chào. Incognitos obligatio non est salutare.

Lá. folia arborum lá cờ. vexillum.

Là. esse vel vocari. Tên anh là đí gì. nomen tuum quodnam; vel quomodo vocatur. vide có. cái là. Instrumentum ad complanandū vestem là áo. complanare vestē illo instrumento.

Lả. longâ media lapsus. chết lả. mori fame.

Lã. nước lã. aqua naturalis et frigida.

Lác. herba quædam junco similis. bệnh lác lào. impetigo.

Lạc. errare. lạc đàng rỗi linh hồn. errare a via salutis. lạc hoa sinh. pistacium. phú đạo lạc. Carmina cujusdam litterati Tunkinensis, qui multa precepta moralia tradidit quædam identidem citantur in libro cui titulus est: Sách giảng đạo thật.

Lắc. lúc lắc. agitare aliquid. lắc đầu. abnuere. đỏ lắc. ruberrimus, a, um.

Lật ra. aliquid velatum aperire. lật màn, lật áo. aperire velum, vestem.

Lấc láo. người lấc láo. immodestus,

qui

qui huc illuc stolide circumguib.

Lạch. alveus fluminis vel ipsummet flumen.

Lách. len lách vào in confertam turbam conari intrare.

Lai. Cây lai. quadam arbor, e cujus fructibus oleum educitur.

Lại. iterum. vel quod repetita vice fit. ut DCN. chết ba ngày lại sống lại. Xtus mortuus per tres dies denuo resurrexit. đến ngày tận thế lại đưở phán xét kẻ lành kẻ dữ. Z in fine seculi iterum veniet judicaturus bonos et malos. nói đi nói lại: Eadem verba iterum iterumq repetere. sed quando monetur qui sui repetat suum verbum; quia nondum satis intellectu est: sufficit dicere: con nói lại.

Lái. Gubernaculum. Cầm lái. gubernare. bánh lái. idem lưỡi như bánh lái. lingua biceps.

Lãi vel lờ lãi, vel lợi lãi. lucrum. đuổi lãi. lucrari. ai được lờ lãi cả và thế gian, mà linh hồn nó lỗ nó lỗ vốn phải thiệt hại, thì nào được ích gì. Quid prodest homini si universum mundum lucretur, animæ vero suæ detrimentum patiatur. cho Nợ lãi. vel cho nợ lấy lời. Dare mutuum cum usure.

Lay. agitari vento. Nói lay lỗ. verbis impetere.

Lạy. Adorare. salutare. Salutare Lạy Cụ. Salve Pater. gửi lạy. mittere salutationem: ad æquales vel superiore. Lễ lạy. Festa de observatione. Lễ lạy cả. Festa de observatione primæ classis. ngày nhất lễ lạy. Dies Dominicæ. sic distinguntur in Calendario.

Lãy lãy. Decerpere fructus.

Lây. Contrahere morbum. tật lây. morbus communativus. pestis.

Lấy. Accipere. chịu lấy. recipere. bắt lấy. capere. et sic jungitur multis aliis verbis. lấy làm để. lấy làm nhẹ. lấy khinh. parvi facere. lấy làm trọng. magnifacere. lấy vợ. lấy chồng. nubere &c.

Lẫy. revolvere aliquid grave. Con trẻ biết lẫy. Infans se se revolvit. Lẫy nỏ. machina in balistis. Lừng lẫy. clamosus aliquis, vel famosus ex bene vel male factis.

Lam bánh chà lam. genus edulii.

Lạm. gian lạm. Injustus minister qui plus exigit, quam jus postulat.

Lâm

Làm. facere. vel fieri. et variè accommodatur verbis: ut làm việc. operari. Làm tôi. servire. Làm vua. esse Rex. làm vậy. hoc modo. Sic aliqua exempla. Làm người phải ở có đức. Qui vult esse verus homo, debet habere virtutes. ngôi hai. đức thế làm người. verbum caro factum est. Ta phải làm tôi DCJ. hết lòng hết sức. Debemus servire Deo toto corde, totis viribus. Con ch. nên nói làm vậy, vuối đấng bề trên. Non debes sic loqui ad superiorem. Làm sao. quare. làm ăn. Operari ad querendum victum, vel parare comestionem.

Lẩm. aliquid diu in animo intendere.

Lắm. Lắm lắm. nhiều lắm. multum nimis. multitudo copiosa.

Lâm đầu. presagium. mất lâm đầu. malum presagium. tốt lâm đầu. bonum presagium. Sơn lâm. mons, et sylva. lâm lộc. bona que proveniunt ex montibus.

Lấm vel cấm cóp. Luto conspurcari.

Lâm. cá lâm. quidam pisculus.

Lẫm. Đụn lẫm. granarium vel acervus frumentorum.

Lấn. cỏ mọc lấn ra. herba luxuriantes. lửa lấn. ignis serpens metaphoricè pro familiariter; ut ch. nên ở lửa lấn cùng đàn bà con trẻ quá mlẽ. non licet vivere familiariter cum mulieribus et puellis plusquam oportet.

Lăn. revolvere aliquid rotundum super planitie terrae.

Lặn. mergere se in aquam, mặt blời lặn. Sol occidit. Lặn mọi kiếm ăn. terra mariq victum querere.

Lằn. thằn lằn. Lacerta. Đánh lằn mình lên. Ictus verberum corpori impressi.

Lẩn vào mình. secreto abscondere aliquid in corpore. Lẩn cẩn. vide cẩn.

Lần dây. palpando funem percurrere. Lần hạt. recitare Rosarium. &c

Lận. Lận người ta. decipere. thua lận người ta. Decipere aliorum fraude.

Lấn lướt. paulatim vincere; vel usurpare bona vel auctoritatem alterius.

Lần, vices. is. Lần hồi. in dies. &c

Lẩn đi. clam se subducere.

Lẫn vel lú lẫn. Errare ex deliquio mentis, vel senectute. Lẫn lộn. idem.

Lang vel annona. stipendium militare. phát lang cho quân. Dare stipendium militibus. mình thánh DCJ. là lương của lang của trạo nuôi linh hồn. Corpus Xti est alimentum pretiosissimum nobilissimumq animarum. Lang y vel ông lang. Medicus. khoai lang, vel [illegible] lang. significat etiam [illegible]

Luidarius tael.

Lạng vel tuần lạng. Telonium, quod tributum a navibus aut cymbis mercatoriis exigit.

Lãng. Pagus. Lãng nước. idem est. Lãng nước bắt bớ. pagus capit vel punit propter aliquod debitum.

Lãng ra. paulatim se subducere. nói lãng đi đàng khác. Sermonem alio divertere.

Lãng nhãng. người lãng nhãng. homo futilis. nói lãng nhãng. inepte loqui. ở lãng nhãng. vivere sine lege.

Lăng miếng. Sepulchra regalia. về qui lăng. mortuus Rex defertur ad sepulchrum. quan thủ lăng. Custos sepulchrorum regalium.

Lặng. Tranquillus, a, um. Silentium. biển lặng. mare tranquillum. ở lặng. silere. nín lặng. idem.

Lắng tai. auscultare.

Lẵng lơ. Immodestus, a, um.

Lẵng. Cái lẵng. Corbula

Lanh chai. Agilis, strenuus

lạnh, frigidus, a, um. nước lạnh lắm. aqua algida.

Lạnh nguội. Frigidus, a, um. frigus. Lão nguội lạnh. Cor frigidum et tepidum. Bao giờ con người lạnh à bon ouvre trồng rau lão, thì phải ở khiêm nhường mà xin DCB. thương đến con. quando es frigido corde; debes humiliter

ter petere a Deo, ut tui misereatur. nguội đi. differt a voce lạnh; quia nguội, significat illud, quod erat calidum; sed postea refrigeratum; ut cơm nguội. Oriza refrigerata. canh nguội. Juscullum frigeratum. Sed lạnh significat frigus ipsum et quod ex se frigidum est.

Lánh. ex odio vel metu declinare. Con ph. lánh kẻ xấu nết. Debes vitare malos.

Lành. bonus, a, um. Salubris, e. Sanus, a, um. Con phải làm bạn cùng kẻ lành mà lánh kẻ dữ. Debes associari bonis et vitare malos. lành khí. Salubris aër. Tay đã lành. manus jam sana. Cha cả cho con đi mọi sự lành. Deus det tibi omnia prospera.

Lảnh tiếng. et tiếng lảnh lói. vox alta et acuta.

Lao. Jaculum. bệnh lao. ~~Confusio~~ morbus quidam.

Lạo. lộn lạo. Confusio. Đổ lộn lạo. Confundere commiscere.

Láo đáo. quân láo đáo. nebulones.

Lào. nước lào. regnum Laos. quân lào. Laocenses. thuốc lào. Tabacum. bí lào. cucurbita rubra.

Lão. ou. senex. bà lão. vetula. tuổi lão. senectus. de animalibus et arboribus annosis semper dicitur già.

Lão. Draco. hòm đã lão. arca laxata. Dao lão. culter dissolutus. et sic de

alius instrumentis laxatis.

Lão. Cor, et voluntas, affectus, animus ~~et dicitur de alio~~ animi et sumitur etiam pro actibus virtutum; ut lão tin. lão cậy. Fides. Spes. Lão dọi. male voluntia. có lão vuối nhau. Invicem bene affecti. chia lường ra. animus distrahitur

Lão. Laxus, a, um. cháo lão. pulmentum liquidum. lão lẻo. idem.

Lập. nói phét nói lập. Loquax absque veritate.

Lập. nói lập. Balbutire vocem repetendo. Lập vào. Construere instrumenta disjuncta in suum locum: ut

Lập. Instituere collegium, congregationem. &c

Lập. humo tegere. chôn lập. sepelire. Lập đồu. replere flumen terra. Lập cửa, lập ngõ. aditum intercludere. Lú lập. obliviosus ex hebetudine aut senectute.

Lạt. Ligamen. Lạt mềm buộc chặt. Ligamen molle ligat artius; idest mollia verba proficiunt plus quam dura.

Lát. Lát ván. Tabulis cooperire.

Lặt. vel blặt. vel nhặt. colligere.

Lặt. vertere.

Lát. gạo lát. oriza non dum pilo purgata.

Lau. cây lau. arundo. chùi lau. Abstergere pulverem panno.

Lâu

Lâu. Diu. quod fit per logum tempus. Đầu lâu. vide đầu. bao lâu. quamdiu.

Lậu. bệnh lậu. morbus qui facit semen distillare.

Lê. Familia primaria Regulis vua qui Sunkinum redit plus quam nomine chiêu thoũ 200. annis cujus Reultimus, anno 1789. persequentibus cocisinensibus rebellibus ad Sinarum Imperatorem confugit.

Lệ. Consuetudo inveterata.

Lề. funiculi, quibus compinguntur libri. Lề luật. v. luật phép. &c

Lễ. Sacrificium. Tế lễ. Sacrificare. Làm lễ. celebrare missam. Của lễ. oblatio. Đồ lễ. Res ad sacrificium pertinentes. vel munera. [illegible] mysterii sacri

Lè. lè lưỡi ra. exerere linguam.

Lẻ. numerus impar.

Lẽ. vợ lẽ. vel vợ mọn. Concubina

Lệch. quod non recte et aqualiter collocatur. vide chếch.

Lếch. chốc lếch. ulcera.

Len. vide lanh.

Lên. ascendere. lên chức. pro vehi ad dignitates. Conjungitur omnibus verbis, quae significant motum de infra ad supra; ut đặt lên. praeponere. treo lên. suspendere. xem lên. suspicere. &c.

Lệnh. mandatum Regium; vel

Rex.

Rex ipse imperator.

Lẻo. nói mách lẻo. qui creditum sibi secretum non servat.

Lẻo. lạnh lẻo. frigidissimus, a, um. frigide admodum.

Lép. lúa lép. granum frumenti vacuum.

Lẹp. cá lẹp. pisciculi.

Li. pars minima monetæ.

Lị. Dissenteria.

Lý. Địa lí. Geometria. Thầy địa lý. vide địa.

Lì. say lì ra. vino immersus. ngủ lì ra. somno sepultus.

Lìa nhau. Separari ab invicem. linh hồn nào lìa khỏi DCB. thì mất mọi sự lành. Anima separata a Deo; omnia bona amittit.

Lịch. Calendaria. Lịch sự. urbanus, a, um. ăn ở lịch sự. urbane tractare.

Liếc. liếc ngang. liếc ngửa. hinc inde obtutum vertere curiositatis causa.

Liêm. Coũ liêm. justus, a, um.

Liệm. recondere cadaver loculo.

Liếm. lambere. lingere.

Liềm. falx minor, quâ fruges et herba secantur.

Liên. continuo, incessanter. vel liền. id. Thánh nhân liên. felicitas semper. Dấu liền lại. cicatrix curata.

Liếp. Crates magna ex arundine contexta ad tegendum portos.

Liêng. Thiêng liêng. Spiritualis, e. DCB. là tính thiêng liêng. Deus est spiritus. kẻ mê tính xác thịt chẳng hiểu được những sự thiêng liêng. Qui deditus est rebus carnalibus, non intelligit spiritualia. animalis homo non percipit ea quæ sunt spiritus Dei.

Liệt. Infirmari. kẻ liệt. infirmus. Rước lễ làm phúc cho kẻ liệt. accersere ... Quærere sacerdotem administrandum sacramenta infirmo. Kẻ liệt kíp. infirmus in periculo mortis. liệt giường liệt chiếu. ita infirmari ut non possit surgere e lecto.

Liêu. phủ liêu. primus senatus in regno. quan phủ liêu. ~~consiliarius~~ senatores vel membra illius senatus; cujus caput est chúa, Rex secundarius. secundus a rege ...

Liệu. providere. Định liệu. idem est. mặc ý chúa định liệu. ad nutum divinæ providentiæ.

Liều. exponere aliquid periculo. vel perdere. Liều mình. exponere se periculo. DCJ. đã liều mình chịu chết vì ta. Xtus Dnus exinaniens semetipsum mortuus est propter nos. Con chớ liều linh hồn để làm vậy. noli sic fili perdere animam tuam.

Liễu. quædam arbor.

Lim. Arbor sylvestris, cujus lignum durissimum est.

Linh hồn. vide hồn. phép linh nghiệm. potentia supernaturalis.

uy.

uy linh. majestas terribilis.
Linh miles. quân linh. idem est. Đi linh ad scribi militiae. Linh dõi. miles egenus.
Lỉnh. đi. idem est ac ẩn đi clam se subducere. Lĩnh. petere ab mandarino
Líu lo. lingua barbara
Lo. sollicitus, a, um. lo lắng idem est.
Lo sợ. anxius cum timore.
Lọ. Cái lọ. urceolus. vasculum. chẳng lọ là; vel per syncopen, lọ là etiam. si non. Tôi đã sẵn lào cho ch. lọ là anh ph. xin. paratus sum dare etiam si non petiisses. Kẻ phạm một tội trọ đã đủ mà sa điạngục, chẳng lọ lành: Qui gravie peccatum committit; necessario debet damnari ad infernũ; etiam si plura non commisisset.
Lò. Fornax clibanus.
Lọc. Colare. lọc nước lấy cái. dicitur de cupidis qui corradunt khốn bay. vì bay gạn lọc cái muỗi ra; mà nuốt blốt con lạc đà vào. vae vobis; qui colatis culicem; et camelum deglutitis.
Lóc. cá lóc. piscis repens. culum
Lộc. frondes. beneficia. phúc lộc, felicitates. vô phúc, dầu lộc. infelix. kẻ chịu gian nan khốn khó thì có phúc lộc. Beati qui persecutionem patiuntur, et divites sunt infelices. Quan ấy đã mất lộc. ille mandarinus mortuus est. lội lội vid. lội.
Lối. lúa lối. frumenta, quae semel seruntur in terrâ sicâ ad maturitatem.

Lộ. revelari. việc ấy đã lộ ra. negotium illud jam est revelatum. Làm lộ ra. revelare. mọi sự trước mặt Dcb. thì bầy giãi tỏ lộ hết thảy thảy. omnia nuda et aperta sunt oculis Dei.
Lố. ăn của thụ lố, vel ăn đút. Judex pecuniâ vel munere corruptus.
Lỗ. foramen. fossa. giùi lỗ. đục lỗ. perforare. đào lỗ. facere fossam in terra. Cối lỗ. mortarium pertusum. lỗ vốn. detrimentum facere
Loa. Tuba. thổi loa. canere tuba. Cái loa gọi kẻ chết sống lại. Tuba quae clangens revocabit mortuos ad vitã.
Lõa lồ trần truồ. nuditas. Ta thấy Đ. CJ. chịu chết trên cây Curút lõa lồ trần truồ thì ta run sợ. Dum contemplamur Xtum crucifixum, in cruce nudum: trepidamus.
Lòa. caligare prae senectute, vel nimio solis splendore. ăn mặc lòa lọet. habitus splendidus, qui intuentium oculos offuscat.
Loại. bị loại. ejectus è numero bonorum.
Loài. genus. Loài vật. animalia. Loài người. genus humanum. chẳng vào loài nào - nullius valoris.
Loạn. Tumultus, rebellis. thì tuyệt loạn lạc. semper tumultuosum.
Loạt. classis.

Loè ra. Resplendere.
Lói. chói lói. offuscare oculos.
Lòi ra. quod præ multitudine, aut vi illatâ prominet extra. Lòi mắt ra. eruti sunt oculi maledictio.
Lõi. Funiculi, quibus colligantur monetæ.
Lôi. Trahere super terra. kéo lôi đi. idem est.
Lội. natare. lội qua sông. quando flumen transire.
Lối. đàng lối. via. Lối idem est ac lối.
Lỗi. Delictum. error. errare.
Lợi. gingiva. Lợi lộc. lucrum. nói khéo. facundia. loquax. sine loquendo
Lời, Dicitur etiam pro lễ. đồ lời. munera.
Lõm. Decrescens, opponitur lồi eminens.
Lon. cầy lon. animalcula sylvestria.
Lơn. van lơn. expostulare veniam. deprecari. Lợn. porcus.
Lớn. vel blớn. magnus, a, um.
Lốp. lúa lốp. spicæ siccitate aresunt. ăn nói lốp láp. Loquax sine veritate.
Lợp nhà. Domum tegulis aut paleis contegere. nói lấp người ta. quando inferior contradicit sententiæ superioris, aut senioris se. +
Lọt. quod rotundum per foramen excidit. dicitur etiam pro abstergere. Lọt nước mắt đi. abstergere lacrymas.

Lót. lót áo. duplicare intus vestem.
Lột. Extrahere pellem aut vestem.
Lông. pilus. pluma. penna. s. hàn mao.
Lộng. biển lộng. mare agitatum. Lồng. cavea.
Lu. vò lu. genus vasis. Lũ lẫn vide lẫn.
Lù. ensis.
Lũ. Turba hominum. kéo đi có lũ. turmatim ambulare. nước lũ. inundatio ex montibus.
Lụa. Tela ex serico tenuissimo.
Lúa. Segetes. fruges. frumenta. lúa thóc idem
Lửa. gỗ lửa. lignum vetustate exesum.
Lục. kí lục. Scriba. lục vel lục lạo. versare ad scrutandum aliquid.
Lúc. lúc ấy. illo instanti. illo casu.
Lui. vel lui lại. retrocedere. kẻ đã vào đàng nhân đức một lần, thì chẳng nên lui lại bao giờ sốt. Qui semel ingressus est viam virtutis; non debet regredi unquam.
Lụi. cây lụi. arbor quædam areca similis sed multo illâ minor.
Lủi. Dimisso corpore et quasi clanculum incedere. sumitur pro fugere etiam.
Luy. Submittere se. chịu luy. obedire. sự chịu luy. obedientia.
Lũy. murus, septum. thành lũy. mœnia. lũy thổ. murus ex terrâ constructus.
Luyện thuốc. admiscere mel medicinæ ad conglobandum. luyện tập. exercere.
Lụn. lụn mặt blời. lụn trăng. ad occasum solis lunæ.
Lún. superari.

Lùn. Decrescere. người lùn. homo brevis Statura.

Luộc. Lixare aliquid. thịt luộc. caro solâ aquâ cocta.

Luồn. subtus aliquâ re ambulare. viam (sed circumvagari)

Lụt. Diluvium. lụt đời ông nôe diluvium.

Lừ. con lừ. animal leoni simile.

Lừ. ngọt lừ. Dulcissimus, a, um. — lưỡng lừ. anceps. dubius.

Lừ. lừ thừ. Tristis vultus, taciturnus.

Lừ. nhọc lừ. valde fatigatus.

Lựa. Seligere. lựa vào aptare.

Lứa. clasis. cùng một lứa với tôi. ejusdem clasis meum vel mihi coaequalis.

Lừa. Con lừa. Asinus. lừa đảo. lừa lọc. cọ lừa. Sagaciter agere, ac alterius fraudem Cavere. lừa vào. intromittere.

Lửa. ignis. thổi lửa. sufflare ignem. Đánh lửa. elicere ignem e silice. tắt lửa. extinguere ignem. Lửa giải tội. ignis purgatorii.

Lực. sĩ. fortes in bello. khí lực. spiritus vegetativus. Lưng. Dorsum.

Lược. cái lược. pecten. may lược. Sertura rara. nói lược đi vậy. loqui per transennam. hỏi thầy giải có lược aquam e puniceo postulas.

Lưỡi. Lingua. gươm hai lưỡi. gladius anceps, bilinguis homo. le lưỡi. vide le. lưỡi dao. acies cultri. lưỡi câu. hamus. lưỡi cày. vomer. lưỡi kèn. lingula.

giữ lưỡi moderari linguam.

Lưới. Sagena. đánh lưới. laxare sagenam.

Lười. Lười làm. lười thân. dissolutus. impudens.

Lượm. Lượng. Lừng.

Lượm tay. Duo brachia in unum constringere. Lượm lúa. colligere. colligere spicas sparsas in unum. một lượm lúa. manipulus. sổ tóc. lượm tay. Resolutis capillis constrictis brachiis: et signum reverentiæ.

Lườm mắt. torqui oculi.

Lươn. anguilla. người lươn bùn. homo rusticus fallax.

Lượn. Sóng lượn. fluctus lente tumescens. Sóng lượn lại. fluctus se se contra volvens.

Lườn. Thuyền lườn. Cymba ex uno ligno fabricata. lườn gà. pectus gallinæ.

Lương thực. vel lang thực. vide lang.

Lường. cogitare. intellectu comprehendere. Lường chẳng ra. Cogitare comprehendere non posse. vô lượng vô biên. vide biên.

Lượt. lần lượt. vide lần lượt.

Lướt. gió lướt cây. ventus conquassat arbores.

Lưu. phung lưu. otiosus, a, um. nhân đức ở nhưng phung lưu; ấy là nhân đức giả. virtus otiosa, est virtus falsa. lưu lại. quod relinquitur ab antecessore. Đồ lưu lại. res ab antecessore data.

Lựu. thạch lựu. malum granatum.

Lừng lẫy. vide lẫy.

Ma. phantasma. ma nát. phantasma.
~~funus~~ terret. thây ma. cadaver.
đám ma. funus. cất ma. efferre
cadaver ad sepulchrum. ma qủi.
daemon.

Ma. oriza germinans, quæ semper
vocatur nomine isto ma; usq' dum
finito plusquam uno mense e=
vellatur et de novo transplantetur.
ruộng ma. ager in quo ejusmodi
oriza primo seritur. giồng má
vel instrumenta.

Má. gena. má hồng. generosa.

Mà. autem. vero. Ista particula varie
accommodatur, et diversos sensus
efficit. dầu [illegible]. quamvis. licet.
etiam si. [illegible] thánh phêrô nói rằng.
[illegible] mà tôi ph. chết cùng thầy
thì tôi cũng chẳng chối. S.us petrus
ait: Etiam si oporteat me mori
tecum; non te negabo. nếu mà.
Quod si. nếu mà con chẳng dốc lòng
chừa thật; thì chẳng đặng khỏi tội.
Quod si non habeas verum pro=
positum et emendationis; non
impetrabis remissionem pecca=
torum. ai mà. qui vero. mà thôi.
solummodo. kẻ giữ đạo nên mới
được rỗi linh hồn mà thôi. Solis legis
observatores solummodo salva=
buntur. chớ làm mà có tội. noli
facere, ne committas peccatum.
Bởi đâu mà về. unde venis?

\+ Con phải xem gương lành mà bắt chước. Debes videre bona exempla ad imitationem. mà cả. Convenire ad pretio.

Mả. Tumulus. mồ mả. idem. cải mả. vide cải.

Mã. áo mã giáp. Lorica. mã la. genus instrumenti musici ex are. phù mã. gener Regis. Đốt mã. incendere res papyraceas promortuis.

Mọi. vẽ mọi lấy hình. pingere juxta formam propositam. mặt mọi. larvæ. cha mọi. majores Regi.

Mác. Dao mác. Culter cujus ridatus.

Mắc. impediri. impingi. adhærere alicui rei. mắc trở nhiều việc. impediri multis negotiis. mắc cửi. disponere telarium ad texendum. Tàu mắc đá. navis in Syrtes acta.

\+ Mặc. mặc áo. induere vestem. mặc lão mặc con ý. ad libitum. juxta voluntatem filii. mặc đời bấy giờ. juxta opportunitatem temporis. Sự lỗi ấy mặc anh. delictum illud imputabitur tibi.

Mạch. vena. mạch nước. fontes aquæ scaturientes. xem mạch vel ăn mạch. tẩtare pulsum. mọc mạch. genus frumenti. mạch nha. hordeum.

Mách. Secretum aliquod revelare ex odio. accusare. mách lẻo. vitium garrulitatis puerorum vel muliercularum. ~~nó~~ nói mách tục. vel mách dập. proferre verba turpia.

Mai. cras. ngày mai. dies crastina. mai sớm. cras mane. sớm mai. mane. cái mai. pala ferrea. mai viết chữ. regula lineata ad scribendum. hỏa mai. ignis prius funis.

Mại. cá mại. quidam pisciculus.

Mái. Tectum Domus. màn mái. velum quo cooperiuntur tecta. Ecclesiæ. mái gà. gallina. mái chèo. remus.

Mài. acuere. mài thuốc. atterere medicinam fricando. củ mài. genus tuberis. giùi mài kinh sách. acuere ingenium litteris.

Mải một. unicè intentus alicui operi.

Mãi. Semper. Continuò. Continuare.

May áo. Sarcire vestem. may áo cho. facere vestem alicui. may tôi. fortunatè mihi accidit. chẳng may. infaustè. gió may. aquilo.

May. genus cancri parvi.

Máy. machina artificiosè facta. máy miệng. os loquax. máy tay. manus inquieta.

Mày. Tu. ad minimos loquendo. lông mày. supercilium. rắn mày rắn mặt. perfricta frontis homo.

Mảy. một mảy. unum modicum. chẳng có một mảy. nihil est omnino.

Mây. nubes. vimen. đám mây. nubes quot densa.

Q Mấy. mấy lần. Quoties. mấy người. quot homines. Con ta bỏ ~~tu~~ kinh

mấy lần. Fili omisisti recitare preces quot vicibus? Con đã nói hành tri mặt mấy người. Detraxisti Fili coram quot personis. chẳng blớn mấy. non est adeo magnus.

Mẩy. pinguis. Lúa mẩy. granum plenum mình mẩy. Corpus.

Mắm. pisciculi sale conditi. mắm trí intendere animum. mắm muối, gulæ irritamenta.

Mâm. abacos. mâm cỗ. abacus edulijs instructus. bưng mâm đi. auferre abacum. mâm bánh xe. abacus rotundus ad instar rotæ. mâm điện tự. abacus quadratus similis ꝗ litteræ điện. mâm cỗ bồ. abacus super positus basi. mâm chè. Abacus ad apponendum theum. mâm bún. abacus ad subigendam farinam vel lavandas vestes. mâm bàn. abacus et mensa.

Mậm. mọc mâm. granum germinans.

Mâm. râu mâm mẩm. barba recens.

Mẩm. tính đã mẩm chắc. aliquid putatur certo consequendum.

Man. vel muôn. decem millia. man di. barbarus. man muôn. fallax.

Mạn. khinh mạn. contemnere.

Mán. spatium terræ. miền mán. viciniа.

Màn. Peristroma. velum.

Mãn. plenè. mãn tiệc. absolvitur convivium. mãn tải. cymba bene onerata.

Mặn. salsus, a, um. mặn mà nhau lắm. multum invicem diligere.

Mắn. gà mắn con. gallina quæ multos pullos et sæpissime parit.

Mận. Arbor quædam. prunus

Mần. in provincia Tiếng hệ-an dicitur mần pro làm facere.

Mẫn. người lẫn mẫn. homo parvi animi. mê mẫn. æger delirans.

mẫn. cần mẫn. vide mẫn. cần.

mẫn. lấm mẫn. mùa ex oriza fracta.

Mang. gestare aliquid collo vel humero appensum. kẻ làm sự này thì mang tội vào mình. qui hoc fecerit peccatum in se admittit. rắn hổ mang. serpens venenatus. mang cá. branchia piscis.

mạng. reticulum quo circumdatur thece. capsula vel vas. đan mạng. texere illud.

máng. lignum excavatum ad recipiendam aquam e tecto stillantem, vel ad pascenda animalia. máng cỏ. præsepe.

mảng. idem est ac mải. mảng tìm danh lợi. unice quærunt famam et divitias.

mằng dang. adeps tenuis. anh em mằng dang. consanguinitas jam a longo linea. mằng đến. vide đến.

măng. surculi arundinis. tre già, măng mọc. arundine senescente, crescunt surculi; idest senibus mortuis nascuntur pueri.

mắng vel mắng mỏ. increpare acriter. mắng điếc. idem est. mắng tin. vel mắng tiếng. accipere nuntium.

manh áo. vestis. manh giẻ. frustum panni veteris.

chiếu.

chiếu mành. matta fracta, áo mảnh vestis lacera.

mạnh. fortis. fortiter. sức mạnh vires. ăn cho mạnh. audacter comede.

mánh. nói mánh khéo. dolose loqui. tìm đàng mánh khéo. quærere viam alios dolo circumveniendi.

mành mành. velum ranum ex arundine textu. Thuyền mành. oneraria.

mảnh. fragmentum vasorum. mảnh bát. fragmentum scutellæ. mảo mảnh. subtilis. gracilis.

Mao. mao ngựa. Iubæ equorum. mũ lông mao. galerus militaris pilis nubei coloris coopertus.

mạo dung. falsò confiteri aliquid. fallere. mentiri.

Máo. méu máo. motus oris plorantis.

Mào. operimentum mulierum funus comitantium. Mào gà. crista galli. chim chúc mào, vel chào mào. avicula quædam cristam habens.

Mảo. trông mảo. vel mảo mỏi. ardenter expectare. Linh hồn nơi lửa giải tội. trông mảo kẻ ở thế gian cầu nguyện cho mình. Animæ in purgatorio ardenter expectant, ut homines in mundo orent pro se. Mảo sinh thì. mox moriturus. mảo làm việc nọ việc kia. proposui facere hoc illud.

mạo rượu. succus orizæ fermentatæ ad excoquendum vinum. chín mạo fructus valde maturus.

Máo. unguis. ungula. mói máo. instrumentum ad fodiendum terram.

Mào. chói mào. die noctuque vehementer expectare.

mảo mảnh. vide mảnh.

mập. con trẻ mập vú. infans labiis suis versat ubera.

Mập. canis marinus. mập táp. canis marinus rapiat. maledictio.

Mạt cưa. fragmenta minutissima ex ligno excidunt, dum serrâ secatur. người mạt đời. homo infelicissimus.

Mát. amœnus, a, um. refrigerat. mát mẻ. idem est. bọ mát. vermiculi ingallinis.

Mắt. carus, a, um. carè. con mắt. oculus. mắt cá. talus. mắt mỏ.

Mặt. facies. vultus. trước mặt. coram. ghi nhớ có Đức Chúa Trời trước mặt liền. recordare semper præsentia Dei. biết mặt. noscere ex facie. ra mặt. apparere. vắng mặt. absens. absentia. chẳng nên lấy của người ta khi vắng mặt nó. non licet accipere rem alienam in ejus Dni absentia. ghi chóng mặt. affici vertigine capitis. đông mặt người ta. in multorum præsentia. sumitur etiam pro parte anteriore cujuscumque rei. ut mặt đất. super facies terræ. mặt chiếu. pars superior mattæ. mặt ruộng. ager. đầu mặt. nodus arborum.

Mất. amittere. perdere. đánh mất. vel làm mất. idem. mất ruộng. perdere operam.

mất vi

mất vía. Stupefieri. mất lảo. offendere. đã mất. jam mortuus est.

Mật. mel. Tốt thì vàng son; ngon thì mật mỡ. pulchritudinem aurum et minium; saporem dant mel et butirum. fel etiam dicitur mật. vel trái mật.

Mau. festinanter. age. agedum. đi mau. festinare. lưỡi mau. rete densum. lưới mau. pecten densus.

Máu. Sanguis. còn hơi máu mủ. ad huc consanguineus a longâ lineâ.

Mầu vel mùi. color. lấy mầu lại. Denuo tingitur. mầu nhiệm. mysterium. sự mầu nhiệm. Res inffabilis. Trong đạo có nhiều sự mầu nhiệm trí ta suy chẳng đến. In fide sunt multa mysteria intellectum nostrum superantia.

Mâu ni phật. nomen Idoli.

Mẫu. vox sinica anamitice mẹ — mater. octo sunt apud anamitas ordines matrum quae dicuntur bát mẫu. 1.a Từ mẫu mẹ sinh đẻ. genitrix. 2.a Kế mẫu. mẹ ghẻ. noverca. 3.a Đích mẫu. em mẹ đã nuôi ngày sau. matertera quae sororis filium nutrit. 4.a Dưỡng mẫu. mẹ nuôi. mater alimenta praebens. 5.a Giá mẫu. mẹ đã lấy chồng khác mà còn nuôi con mater quae alteri viro secundò nupsit, et filium ad huc nutrit. 6.a Thứ mẫu vợ mọn cha. Concubina Patris. 7.a Xuất mẫu. mẹ còn nuôi con khi chồng đã bỏ ra mater quae parvum nutrit, a viro dimissa. 8.a Nhũ mẫu. mẹ cho bú. nutrix. Đức thái mẫu. mater Regis.

Mê. Deditus alicui vitio. mê ăn uống. Deditus gulae. mê sự blai gái. Deditus vitio carnali. mê muội. ignarus. Tính mê xác thịt. Concupiscentia carnalis, vel natura corrupta. Bởi tính mê xác thịt thì sinh ra cái tội khác. Ex natura corrupta nascuntur omnia alia peccata. mê ăn — ngủ. deditus ventri atque somno.

Mề. ventriculus. Me. Cây me. Tamarindus.

Mẻ. vasa aliqua parvâ parte fracta. mất mẻ. vide mất.

Mếch lảo. leviter aliquem offendere.

Mềm mại. suaviter. ăn nói mềm mại. Loqui suaviter.

mến. Diligere Deum ꝙ vel superiores. mến đàng nhân đức. Diligere virtutes.

Mền. áo mền. vestis brumalis.

men. fermentum.

Mén. incedere per angustum locum.

Mền. genus campanulae.

Mênh. mông mênh. nước lụt mênh mênh. aqua inundans omnia cooperit.

mệnh hệ. Fatum. divina ordinatio de unoquoque homine inevitabilis.

Meo. giờ meo. hora circiter octava ante meridiem.

méo. Contortus. non ex omni parte rotundus. Khí gió.

khí giờ méo miệng. maligna aura, quæ hominem corripit et improviso et os contorquet.

mèo. felis.

mẹp. vox Jubentis Elephanti, se se incurvet.

mép. Prima tabella. mép giấy margo papyri. môi mép. labia os.

mét. mơ mét. Somniare.

mệt. fatigatus valde. lapsus, a, um. mệt nhau. amore invicem lapsi. nhọc mệt. idem.

mét. mét dao. fricare leviter cultrum.

mẹt. vannus.

mi. su. in provincia Sứ nghệ. ad inferios.

mí. lông mí mắt. palpebræ.

mĩ. hoa mĩ. speciosus, a, um. mĩ vị. sapidissimus, a, um.

Mía. canna dulcis.

Mỉa mai. ăn nói mỉa mai. egregie edagere. giả mỉa. bonis verbis demulcere.

Miên. Cao miên. Cambodia. quân Cao miên. Cambodienses.

miến. consarcire aliquid.

Miền. vicinia. miền này. vicinia hæc. miền ấy. vicinia illa.

miệng cái. appellare Regem mandarinos.

miệng. os. orificium. miệng nồi. orificium ollæ. chịu miệng. fidejussor. há miệng. os hians. ngậm miệng. claudere os. khéo miệng. os eloquens.

miếng. buccella. mất miếng. amittere loquelam. ... vocem et loquelam aliquid dicere.

miệt. genus calceorum.

miết. Instrumento aliquid obliniendo complanare. mím môi. claudere labias.

miễu. Domus spiritui tutelari dicata.

Mìn. Ego. vox superbi.

Mìn. quân mìn. nebulones.

Mỉn cười. subridere.

Mịn. argilla. đất mịn. terra argillosa.

1. Minh. carus. a, um. Đại minh. ultima Imperatorum sinensium familia sic dicta: a qua etiam idem nomen accepit totum Sinarum Imperium. Nunc vero regnat, tartaria familia; cujus quartus Imperator nomine Càn lạo, actualiter præsidet. mutato vocabulo Đại minh. magna claritas, in Đại thanh, magna serenitas.

Mình. corpus. một mình. solus, a, um. mình est adjectivum suus, a, um. Con muốn để dàng nhân đức cho blọn, thì trí hết ph. hãm mình. Con cũng bắt nó theo ý Đ.C.b. đừng theo ý xác thịt. vis per factus esse in via virtutum? ante omnia debes mortificare corpus tuum, et cogere illud sequi divinam voluntatem, non naturam corruptam. ch. nên cãi ý Bề trên, mà theo ý riêng mình. bao giờ sốt. Nunquam licet spreta voluntate superioris, sequi proprium suum libitum.

phải yêu.

phải yêu người ta như bằng mình vậy. Oportet amare proximum sicut se ipsum.

Minh tinh. Domus papyracea in qua inscribitur nomen defuncti.

Mịt. mù mịt. obscurissimus, a, um. sum.

Mít. cây mít. arbor, quam Lusitani Jaca vocant.

Mlầm mlỡ. errare. tính xác thịt yếu đuối hay mlầm mlỡ. caro fragilis, defectibus obnoxia.

Mlẽ. ratio. chẳng có mlẽ nào. nulla est ratio. ph. mlẽ. Consonum rationi. vì bằng con chẳng muốn chữa tội thì chẳng có mlẽ nào cho con được rỗi linh hồn. nisi emendaveris vitam tuam, nulla ratione salutem consequeris tuam. ta ở khiêm nhường thì ph. mlẽ mọi đàng vì ta là kẻ có tội. Est conforme rationi omninò ut humiliemur; quia peccatores sumus.

Mlời. verbum. sermo. mlời nói ph. hợp vuối việc làm. verba debent consonare actioni. vâng mlời. Obedire. sự vâng mlời chịu lụy thì đẹp lòng cha cả hơn của lễ. obedientia plus placet Deo; quam sacrificium. Tôi xin cướp mlời người. bonâ tuâ veniâ loquar Domine.

Mo. Cortex, quo arbores arecarum cooperiuntur; et quo leviter extenuato utuntur ad res quaslibet papyri loco involvendas. chết bó mo, bó chiếu. movere infelicissimè maledictio.

Mó. leviter contrectare. có ý trái mà sờ mó người ta thì có tội. Ex mala intentione alios contrectare est peccatum est

Mò. Contrectando quaerere aliquid in aquis latens. nói mò. loqui per conjecturam.

Mỏ. Rostrum avium. Trẻ mỏ. pueri et puellae. mắt mỏ. vide mắt mỏ. mỏ neo. anchora. mỏ ác. vide ác. mỏ vàng. mỏ bạc. fodia auri et argenti.

Mõ. Crepitaculum ex ligno, quo vocantur ad negotia publica. gõ mõ. pulsatur signum. rao mõ. publicare. đánh mõ chẳng bằng gõ thớt. citius vocantur sonitu mensae, quàm crepitaculo.

Mô. cumulus terrae elevatus; ut defendat aliquid à diluvio. in dit nghệ: đi mô. quo ire.

Mộ. Desiderare. ái mộ. amare cum veneratione.

Mồ mả. Sepulchrum. Tin địa lí cất mồ cất mả. Ex vanâ observantiâ transferre ossa mortuorum in varia sepulchra. Thầy Địa lý lấy ngôi mả. Nefarii Tunkinenses Geographi quaerunt terram ad sepulchrum.

Mổ. Exenterare. chém mổ đổ đi.

Sermo.

sermo gentilium; idest, mala abeant. gà mổ. gallus suo rostro pulsat.

Mỗ. quispiam. tên là mỗ. nomen est n. tỗ mỗ. sine ordine indiscrete.

Mở. somniando loqui. nói mở nói mờ. loqui per somnium; vel quasi somnians.

Mợ. uxor avunculi mei; respectu mei debeo vocare mợ.

Mớ. pugillus. vel numerus decem millia.

Mờ. mờ mờ. subobscurus, a, um.

Mở. aperire explicare. mở đạo. propagare religionem. mở cửa ra. aperire januam.

Mỡ. butyrum. adeps. pinguedo.

Mọc. germinare. mặt blời mọc. sol oritur.

Móc. extrahere. móc ruột ra. lacerare. Cây móc. arbor cujus faniculis ligantur galeri: vel fiunt funes anchora.

Mốc. mucus. mucidus, a, um. mốc ra. mucescere. Bánh đã mốc, thì chẳng nên dùng mà làm lễ. hostia mucida non licet uti in sacrificio.

Mộc. spiritus malignus, quem gentiles credunt venire ex lignis, quia mộc lingua sinica significat lignum. mộc vị. tabella superstitiosa. mộc clypeus.

Mọi. pisciculus minutissimi in mari.

Mọi. omnis. e. mọi người mọi có. omnibus, singulis diebus est. mọi ngày mọi phải giữ mình cho khỏi chước ma quỉ. Quisq debet cavere se ab insidiis diaboli. rợ mọi. inurbanus.

Mòi. pisces quidam.

Mỏi. ex labore fatigatus. mỏi mệt. idem

Môi. labium. cái môi. cochlear culinarium. con môi. explorator. vel statua venefica ex palei.

Mối. linea. làm mối manh. viam aperire vel auxilium praebere alicui ad aliquid faciendum. chẳng nên làm mối manh cho kẻ lấy vợ mọn. non licet auxilium praebere concubinariis. giềng mối. basis aut fundamentum alicujus rei. D. T. papa cầm giường mối Th. g Ighsa. sus pontifex tenet gubernaculū totius Ecclesiae. Bảy mối tội đầu. septem articuli peccatorum capitalium. mối chỉ. capita filorum.

Mồi. Đồi mồi. testudo magna, ex cujus pelle seu cortice pulchre elaborato multa fiunt instrumenta. sicut lược đồi mồi. pecten ex illa testudine factus. mồi lửa. esca in hamo illicium. áo mồi. vestis splendidior. mồi lửa. palea ad accipiendum ignem. mồi nhúi. fomes.

Mỗi. mỗi một. unusquisq unaq q. unumquodque. mỗi một người có một linh hồn mà thôi.

uni-

unicuiq; inest unica anima.
Mới. Novus, a, um. recenter. tandem. Sấm truyền mới. testamentum novum. con cỏ ăn năn tội thật mới được khỏi tội. Per solam contritionem veram, remittuntur tibi peccata. mới làm. recenter incipere facere.
Mời. Invitare. DCB. mời ng. ta vào nước thiên đàng: sao le có ít người nghe. Deus invitat omnes ad regnum colorum; sed pauci audiunt ejus verbus. mời ông bà ông vải. mời giỗ mời chạp. Invitare progenitores mortuos ad convivia parentalia. mời thầy phù thủy chữa chúng. vocare magos, ut per sua venefiica sanet.
Mỏm mẻm. edentulus.
Mõm. os animalium. mõm chó. os canis.
Mớm. cibum premansum infanti instillare. ba năm bú mớm mười tháng cưu mang. Tribus annis nutrire et lactare; et decem mensibus gestare in utero infantem. sic praedicatur labor matrum.
Mọn. parvus, a, um. hèn mọn. abjectus, a, um. Tội mọn. peccatum leve. vợ mọn. Concubina.
Món. pars separata ab altera. phải chia ra từng món. oportet segregatine ponere partem separatam ab altera.

Mòn. quod atteritur vetustate. mọi sự càng lâu thì càng mòn nát; sao le nết xấu thì càng lâu thì càng vững càng bền. omnia atteruntur vetustate; sed vitia vetustate firmantur.
Môn. janua. Đồ môn. condiscipuli. nha môn. ministri justitiae. phá môn. veneficus. Thiên môn đông. Radix quaedam medicinalis.
Mồn. Demuliere animalia.
Mớn. mớn nước. vestigium aquae.
Mót. mót ỉa. mót đái. urget necessitas corporalis. ăn mày ăn mót. mendicare. vel colligere spicas post messem.
Mọt. vermiculi, qui ligna corrodunt.
Một. unus. a, um. solus. a, um. Có một DCB. mà thôi. est unus Deus solum modo. ăn một mình một mâm. manducare solus in una mensa. làm một. una simul. Kẻ chịu mình Thánh DCJ. cho nên, thì đã hợp làm một. Qui rite communicat: efficitur unus cum Χto. đi làm một. simul ire. mốt. unus, a, um. post viginti usq; centum; ut hai mươi mốt. viginti unus.
Mông trôn. nates.
Mọu. gemen. mọc mọu. germinare. mọu mắt. glauma. tis.
Móu. móu trên blời. signum in cælo. móu tre. arundo pullulans.

chết

chết cụt mồu. mori sine filio.

Mồu. Sic vocantur apud anamitas omnes dies mensis lunaria 1° usque diem decimum inclusive; qui dies decimus vocatur mồu mười: et tunc incipit nominari dies undecimus, ngày mồu một usque diem decimum quintum. qui semper vocatur Rằm vel ngày Rằm. post illum dies decimus sextus iterum vocatur ordinario numero ngày mười sáu usque diem trigesimum, qui dicitur anamitice ngày ba mười: si mensis ~~ba~~ habet triginta dies: et mensis triginta dierum vocatur tháng no si mensis habeat viginti novem dies: ultimus erit vigesimus novus ngày hai chín: et mensis vocatur tháng thiếu; mensis defectuosus.

Mu. Conchilium. tegumen. mu ba ba tegumen testudinis.

Mụ. mulier. Đờn bà mụ. sacrificare Deo partus. Bà mụ; apud sorores Religiosas vocatur Superiorissa.

Mù. cải lù mù. species sinapis.

Mù. obscurus, a, um. obscurari. mù blời. coelum obnubilatum.

Mũ. pileus. biretum. mũ triều thiên. corona. đội mũ. gestare biretum. cất mũ. tollere biretum ex capite.

Mủ. Pus.

Mua. emere. mua lòng ng. ta. captare benevolentia hominum.

Múa. saltare. gesticulare choreas ducere.

Mùa. quatuor anni tempora. mùa gặt. messis. nửa mùa. medio in tempore quo opus agitur. qui đạo nửa mùa lại bỏ. media in vita fidem abjurare. chớ gì bay biết được rày là mùa riêng bay. Utinam cognosceretis tempus visitationis vestræ. Gạo mùa. ager qui fructificat mense decimo etiam vocatur gạo mùa: cơm mùa. quê mùa. rusticus. mua lòng, de pecunia se eximere, redimere ab operibus pagi superstitiosis.

Mút. aliquid liquidum cochleari exhaurire. mút nước. haurire aquam.

Mục lục. index. mục kinh. persquillum. mục bản. editum scriptum in tabula. mục đầu. bubulcus. gỗ mục. lignum putrefactum.

Mui. tectum cymbarum aut navicularum.

Mụi vel mụn. reliquiæ mensæ. cỗ mụi. mensa instructa ex reliquiis.

Múi. particulæ quas in se continent fructus.

Mùi. color. odor. sapor. mùi đỏ. color rubeus. mùi thơm. odor suaveolens. mùi thối. odor graveolens. mùi ngon ngọt. odor sapidus dulcis.

rau.

rau mùi. coriandrum. chẳng có mùi gì. nullius valoris est.
Mủi. mùn mục. lignum putrefactu.
Mũi. nasus. vel mucus è naribus stillans. lỗ mũi. nares. dị mũi. nasus simus. hỉ mũi. emungere nares. Sổ mũi. solvitur mucus. ngạt mũi. naris reumate obdurata. mũi dao. acumentum cultri.
Mun. gỗ mun. ebenum.
Mụn. frustulum. mica. modicum quid. mụn mặt. verruncula in facie.
Muội nồi. fuligo olla adhaerens. mê muội. ignarus. a, um.
Muối. sal. saline. cá chẳng ăn muối thì ra thối. piscis sine sale putrescit: sic et homo sine correctione. muối. culed.
Muôn. decem millia.
Muộn. tarde. sero. muộn tuyết. tarde tempestas.
Muốn. velle. cupere.
Mút. sugere. exsugere.
Mụt cải, vel vồu cải. surculus sinapis.
Mưa. pluvia. Dcb. làm mưa xuố cho kẻ lành và kẻ dữ cũng bằng nhau. Deus pluit super justos et injustos aequaliter. mưa phun, vel mưa bụi. pluvia tenuissima instar pulveris.
Mửa. vomere. lợn mửa. provocatur stomachus ad vomitum.
Mửa hề. noli. rarissime est in usu.
Mực. atramentum. Mài mực. diluere atramentum. cá mực. piscis marinus. quid aliquid modicum atri in suo corpore habet. mực tàu. anussis. gỗ vạy chẳng ưa mực tàu. prava indolis odit correctionem.
Mười. decem. sed a viginti usq; nonaginta dicitur hai mươi. ba mươi. &c.
Muỗm. cái muỗm. cochlear. móc muỗm. arbor quaedam Tunkinensis manga.
Mượn. commodato accipere, vel mutuari. cho vay mượn. commodare, vel mutuo dare. thuê mượn. conducere operarios.
Mướn. conducere operarios. làm thuê, làm mướn. operam locare. kẻ làm thuê. operarius.
Muông. catulus. muông chim. animalia et volatilia. cầm thú. quadrupedes et aves.
Mướp. rau mướp. herba quaedam.
Mường. quân mường. homines montani quorum lingua ad siamicam linguam accedit.
Mường sanh. sexta.
Mướp. species cucurbita.
Mướt. madefieri sudore.
Mướp. cây mướp. papaver.

Na. Cây na. Arbor Lucitanice atta. nết na: indolis. có nết na. bonam habere indolem. khó nết khó na. Austerus-rigidus.

Nạ. trâu nạ. bubala catulos habens. Con nạ, cá nưỡi. filius matrem, piscis aquam quaerunt.

Nỏ. Sepius nỏ. balista.

Nái. cá nái. pisciculus quidam.

Nạc. thịt nạc. Caro sine pinguedine. nái in xứ nghệ dicitur aqua.

Nách. axilla.

Nấc nở. Singultire.

Nai. Con nai. Cervus major.

Nái. pannus ex Serico rudi.

Nài. flagitare. Cáo nài. acriter accusare. nhi nài. appellare ad superiorem Judicem. chẳng nài. vel ch? nề khó nhọc. non recusare laborem.

Nải chuối. Pars rami fius Indice. trễ nải. valde piger.

Nay. ngày hôm nay. hodie. đêm nay. hac nocte. xưa nay. ab initio usque nunc. năm nay. hoc anno.

Náy. áy náy tháo tảo. Sollicitus. a, um.

Này. hic. haec. hoc. et semper debet postponi Substantivo; ut ôû này. Ille Dominus. việc này. negotium hoc. Si praecedit Substantivum: fit particula Ecce, en ut DCJ. phán rằng: này Tao: quân Judêu liền ngã ra hết. Jesus respondens ait: Ecce.

Ecce ~~ego~~ Ego sum; abierunt Judæi retrorsum. này là ng. ấy Ecce homo.

Nảy. cadere. Excidere. nảy mực tàu. imprimere amussim ligno. nảy mực tầu côn. dicitur de Judicibus, qui debent omnia ad trutinam et amussim examinare.

Nãy. khi nãy. ^v. vậy lo ante^ modo ante. Sự chúng bay đã thấy khi nãy, thì chớ nói cũ ai cho đến khi Tao sống lại. visionem, quam vidistis modo, nemini dixeritis; donec à mortuis resurgam.

Nãy lạn. abdomen porci.

Nãy. ai nãy. quispiam vel ipse ipsa, ipsum. ai giữ đạo nên; đi rỗi linh hồn nãy. Quis perfecte fidem custodierit, consequetur ipse salutem suam. ai có, nãy ăn. qui habet victum ipse edat.

Nẫy bùn. locus plenus luto.

Nam. vir. nam nữ. vir et mulier. anh em bổn đạo nam nữ thảy thảy. o Christiani fratres et sorores omnes. phương nam vel bên nam. plaga australis. Gió nam. auster. Ki nam. Calambarum lignum. ăn nam vide an.

Năm. annus. năm nay. iste annus. năm ngoái. anno præterito. năm kia. annus plusquam perfectus. năm trước. anni præteriti. Sang năm. annus futurus. mấy năm quot anni. Sed annus ætatis in homine dicitur tuổi; unde si rogetur quis quot annos ætatis seu vitæ suæ habeat; dicendum est, có mấy tuổi. Postremo năm est etiam ~~est~~ numerus quinque. Sic quinque anni dicitur năm năm. Sed quindecim dicitur mười lăm; et a viginti, usque ad nonaginta quinque dicitur lăm, ut mười lăm. quindecim. hai mươi lăm. viginti quinque &c.

Nắm tay lại. contrahere digitos in pugnum. một nắm. unus pugillus. nắm lấy. capere aliquid pressis digitis.

Nằm. Jacere cubare. nằm nghiêng. Jacere super latera. nằm ngửa. Jacere supinus. nằm sấp. jacere pronus. nằm sải tay ra. decumbere extensis brachiis.

Nấm. fungus. i.

Nằm vườn. vas testaceum ad continendum vinum.

Nan. virgula elaborata ad ~~tex~~ texendum.

Nạn. Infortunium calamitas. khốn nạn. miserabilis miseria. chịu nạn. pati miserias. ảnh chịu nạn. Imago Crucifixi. cực nạn. extrema miseria. Nàn, nỉ non. prorsus.

Nhát. meticulosus. a, um.

Năn. herba cujus radix amarissima est. ăn năn tội. pœnitere de peccato. ăn năn chẳng kịp. sera pœnitentia.

Nặn. fermento et primere. bóp nặn kiếm ăn ng. ta. dicitur de iis, qui

pauperum sanguinem sugunt.
Nắn. digitis contrectando et alpando ad scrutandum quid intus lateat. năng nắn. vel năng nổ. sedulus. diligens.
Nang. hạ nang. morbus qui virile membrum relaxat.
Nạng. furca.
Nàng. femina. nàng hầu. ancilla vel concubina mandarinorum.
Năng. sæpe. siêng năng. sedulus. Ta phải làm tôi Đ.C.B. cho siêng năng. Debemus esse diligentes in servitio Dei
Nặng. gravis, e. tội nặng. peccatum grave. nặng nề. idem. Làm nặng hơn ng. ta. esse gravis aliis. quở mlời nặng. reprehendere gravibus verbis. nặng tai. graves aures. surdus, a, um. đo nặng tay. metiri. mensura copiosa.
Nắng. splendor solis. nắng bức. æstus solis.
nanh. dentes animalium. Kẻ nanh vuốt trảo lòng. qui est robus in pago.
Nạnh. tị nạnh nhau. Ex pigritia laborem et difficultatem a se rejicere et in alios derivare conari.
nành. đậu nành. species pisa
nao. ph. nao chẳng? quid impedit ne? chẳng ph. nào. nihil refert. vel nihil impedit.
nào. quis, quæ, quod? vide ai.

muốn làm thể nào; thì làm thể ấy. quo quo modo velit, sic facit. nào ai làm đi gì cho mày. quid tibi fecit? nào lư ở đâu, ubi est pater?
Nừu nứu. inquietus ad desiderio videndi aliquid.
Nạo dừa. ungulis dolare fructus.
não. sầu não. valde afflictus. não ruột. et hauriuntur viscera.
Nảo. vannus ad siccandum aliquid.
nảo. calidus, a, um. nảo rét. calor et frigus; id est febris. nảo nảy. idem.
nảo. ellichnium in candelis. nảo nóc. piscicultus quidam, cujus jecur est valde venenatum. khăn nảo nọc. sudarium multis coloribus distinctum.
Nắp. operculum. nắp hòm. arcæ operculum.
Nạp súng. infundere fistula pulverem tormentarium. (charger un fusil)
Náp. gladius minor.
Nấp. latere. nấp nom. e latebris videre.
Nập. đến nằm nập mãi. sine cessatione venire.
nát. tenere. tán cho nát. comminuere in pulverem redactus. vel putrefactus. dốt nát. illitteratus.
Nạt. incutere metum, vel simulare irad.
nấu. manere in secreto per aliquod tempus propter metum. [illegible]
Nâu. vel bồ nâu. quidam fructus sylvestris inter tuberis cujus liquore tinguntur vestes; retia, sagena.

nậu.

Nậu. áo nậu. vestis et larva a Rege custodibus suis data.

Nấu. coquere. nấu nướng ng. ta. — valde molestus et gravis alius esse.

Nẫu ra. dicitur de fructibus putrefactis.

Nê thuyền lên. elevare cymbam suppositis lignis.

Nệ vel lệ. revereri ne sit alteri molestus.

Nề. nề vôi. oblinire calce. Thợ nề. Caementarius. chẳng nề. non recusare. non dedignari. DCJ. Luô thế gian chẳng nề chịu trăm nghìn sự khốn khó vì ta. Xtus descendit in mundum non dedignatus ferre tot mala pro nobis. Xin người chớ nề. ne recuses rogo.

Nể. respectum hominis habere. Personam acceptare vì nể. vel nể nang idem. chẳ nên vì nể ng. ta mà phạm tội mất lòng Đức chúa Blời. non licet ex reverentia hominis peccare contra Deum. nể lòng ng. ta. revereri ne sit alteri molestum.

Tổ nễ. progenitores.

Ne gà vào chuồ. reducere gallinas in gallinarium.

Né. né nhau. metunt invicem. Nể ra. rimas agere. nể bụng. talitrum impingere.

Nếm. praegustare cibum ad experimentum. nếm đem.

Nêm. Cuneus. nêm. condimenta.

Ném. jacere. ném đá. Lapidare.

Nên. Licet. expedit. nên việc. aptus ad negotia gerenda. Còn nên việc. ad huc est utilis. nên mười tuổi. agit annum decimum. Cái này nên bao nhiêu tiền. vel giá bao nhiêu tiền. ~~agit annum decimum~~ Istud quanti constat. nên cái, nên hoa. furunculis, variolis laborare. Dựng nên. creare.

Nện. Crebro ictu humum pulsare ad eam complanandam.

nến. Cây nến. Candela. đúc nến. Conflare candelas. Thắp nến. accendere candelas. tắt nến. extinguere candelam. Chân nến. Candelabrum.

Nền. fundamentum. Xây nền vel Đắp nền. jacere fundamentum.

Nén. Decem taëlia. nén vàng. nén bạc. mensura decem talibus auri vel argenti constans. Dè nén. Comprimere.

Neo. anchora. bỏ neo. jacere anchoram. gieo neo. jacere anchoram: vel esse in periculo.

Néo. Contorquere palo. tortura.

Nèo. fere idem est ac nài. flagitare.

Nẻo. Semita. đàng nẻo. via.

Nếp. gạo nếp. oryza viscosa.

nếp áo.

nếp áo. plicatura vestis. mũ — mất nếp. Pileus sine plicaturâ, idest homo sine lege vivens.
Nép. Contracto corpore sese ocultare.
Nẹp giậu. asserculi quibus firmatur septum.
nết. vel nết na. videxna.
Nét chữ. ductus calami: apex litterae. chẳng lỗi một nét. apex non praeteribit. bắt nét. reprehendere.
Nẹt. bồ nẹt. vermis venenatus.
Nêu. pertica hasta. lên nêu. attollere aliquid hasta signum erigere.
Nếu, nếu mà. si. quod si. nếu có làm vậy. si ita est. Nếu có làm, thì hay lắm. si ita res se habet: optime est.
Nga. Sao nga. otiari & nihil faciendo.
Ngạ. Contemptus cibi. ăn no nên ngạ. saturatus fastidit cibum.
Ngà. Ebur.
ngả ba đàng. Trivium. ngả tư. quatrivium. ngả ba sông. trivium fluminis. ngả xuống. cadere. ngả nước. labi in morbum ex insalubri aquâ. ngả lòng. desponidere animum.
Ngả ra. reclinare vel explicare aliquid in terram. ngả trâu bò. occidere animalia.
ngái. ngổ ngái. Stolidus. a, um. ngổn ngái. Confuse positus. um. ve ngát. agitare caput et collum.

ngạch. lignum quod parietem sustinet. ngạch cửa. Limen.
ngánh sông. aditus fluminis.
ngai. Sedes Regalis.
ngại. vereri vel potius deterreri labore vel difficultate aliquâ. ái ngại. idem.
ngải. arbor quaedam. đàng xa dặm ngải. longa distantia.
ngải herba cujus folio siccato utuntur ad adustionem in morbo curado.
Ngãi vel nghĩa. amicitia. gratitudo. nhân nghĩa. amicus, a, um.
ngay. rectus. a, um. ngay thật. sincerus simplex. lòng ngay. Conscientia recta. ngay nhau. recte correspondere ad alterum ex adverso alterius.
Ngáy. Stertere.
Ngày. Dies. sáng ngày. diluculo. prima luce radiante. nửa ngày. meridies media dies. ban ngày. de die. thâu ngày. tota die. ngày rày. nunc. his diebus. rày là ngày làm việc lành. nunc est dies salutis. ngày sau. postea. ngày sau sẽ hay. postea videbitur. hằng ngày. quotidie. vel ngày ngày. idem est. giãn ra ngày nảy ngày thái. Differre de die in diem. chẳng khỏi mấy ngày. non transactis tot diebus. de praeterito. khỏi một ít ngày nữa Con lại đến. post aliquot dies de novo venies. đã khỏi. vel đã được mấy rày. jam ab hinc quot diebus. hẹn ngày. assignare diem.

Ngây muội. hebes ignis.
Ngây. fastidium ex cibo nimis pingui.
Ngâm. humectare aliquid in aqua, macerare.
Ngậm. tenere aliquid ore clauso. ngậm miệng lại. recludere os.
ngấm nước vào. aliquid siccum aquam imbibit. vel aqua sensim penetrat.
Ngầm. aliquid in aqua latet immersum. cứng cổ ngầm. Protervus sed non aperta fronte. latens superbia.
Ngẫm nga. identidem laudare.
Ngẫm. meditari. nguyện ngẫm. oratio mentalis. mlẽ ngẫm. meditatio.
ngẵm. đắng ngẵm ngẵm. valde amarus. a.
Ngàn. Sylva. Dcb. là ngàn mọi sự lành. Deus est congregatio omnium bonorum. ngan ngái. vide ngái.
Ngăn. impedire. ngăn ra. separare. ngăn hòm. separamentum capsae. ngăn trở. idem.
Ngắn. brevis. vel vắn. idem est.
Ngân. modulari.
Ngần. modus mensura certa. ngần nào. quantum. ngần ấy. tantum. sicut et bao nhiêu, bấy nhiêu: et sic collocantur in oratione. muốn ngần nào, thì lấy ngần ấy. quantum volueris; tantum accipe. kẻ có tội đã được ~~bao~~ vui vẻ đời này bao nhiêu, thì lại phải chịu phạt trong địa ngục bấy nhiêu. Peccatores quanto fuerunt feliciores in hoc mundo: tanto graviores dant poenas in infernum. chẳng có ngần. sine modo sine fine. kẻ lành ở trên thiên đàng kính mến Dcb. chẳng có ngần: làm bạn cùng Dcb. chẳng hay no. Sancti in caelo amant Deum sine fine; conversantur cum Deo sine fastidio.
Ngẩn ngơ. Stolidus morosus.
Ngang. bề ngang. Latitudo. linea transversa. vide dọc. làm ngang ngửa. aliorum concilio contraire vel obicem ponere. cãi ngang ra. aliorum sententiae contradicere.
Ngáng lại. cohibere obstaculo.
ngẳng nghiu. arbor gibbosa. đất xấu trổ lấy ngẳng nghiu: kẻ người thô tục nói đều phàm phu. sicut mala terra procreat arbores gibbosas; sic rusticus semper rustica verba profert.
ngẵng. thắt ngẵng. sic dicitur omne genus, quod habet mediam partem constrictam. cá ngạnh ngạnh. quidam piscis spinosus. người ngạnh hóa. homo dolosus.
Ngành. vel cành. vide cành.
Ngảnh mặt đi. avertere faciem. ngảnh mặt lại. faciem convertere.
ngao du. otiosus. felix. chó ngao. canis crassus.
ngạo. kiêu ngạo. superbus. a. um. tội kiêu ngạo. superbia. cá ngạo. quidam piscis.
Ngạo. balbutire. người nói ngạo. homo balbus.

Ngảo cổ mà xem. arrecto collo de longe intueri.

Ngảo cối. adis mortarii.

Ngáp. oscitare. fastidire.

ngẫm ngẫp. đi ngẫm ngẫp. ire per multam moram tardando.

Ngập. aqua superare aliquid. Lụt đời ông Noë nước ngập lên khỏi núi mười lăm thước. Tempore diluvii Noëmi aqua superabat montes quindecim cubitis. ngập ngừng nước mắt. erumpentes lacrymae.

Ngạt. ngạt kéo. claviculus forficis. ngạt mũi. vide mũi.

Ngát. thơm ngát. suavis odor spargitur. tiếng đồn ngát hết mọi nơi. fama suavis spargitur per omnia loca.

Ngắt. intercipere lumen. obscurare.

ngắt. frangere aliquid urge. cao ngắt ngẽo. insolitae altitudinis homo.

Ngấu. mắm ngấu. piscis a longo tempore conditus sale jam bene detritus.

Nghễ. animal simile leoni.

nghệ. Crocus. i nghệ. tingere aliquid croceo colore. kiến nghệ. formica flavi coloris. xứ nghệ. provincia Tunkini proxima Cocisina.

Nghề. ars. officium. nghề nghiệp. idem. Con làm nghề nghiệp kiếm ăn. quod exerces fili artem ad quaerendum victum. nghề. quaedam herba.

nghe. audire. nghe lời. obedire. consentire. Con đừng nghe chước ma quỉ. noli consentire tentationi daemonis. nghe thấy. auribus percipere.

Nghé. con nghé. vitulus.

nghè miếu. Domus spiritui tutelari dicata. ông nghè: vel Tiến sĩ. Doctor. Đỗ ông nghè. vel Đỗ Tiến sĩ. Doctoratum adipisci.

nghệch đầu. Caput vesanum. insanum.

nghẹn. suffocari cibo faucem premente.

nghén. Đàn bà có thai nghén. mulier gravida.

nghênh ngang. đi nghênh ngang. incedere superbo fastu: magna pompa.

Nghẹo đàng. via tortuosa.

nghèo. expositus miseriis. pauper toti. bệnh nghèo. morbus periculosus. sự hiểm nghèo. periculum.

nghẹt. quod est valde constrictum. làm nghẹt lắm. vigide agere. arcte constringere.

nghi. hồ nghi. dubitare. chẳng nên hồ nghi sự gì về đạo. non licet dubitare aliquid de fide. uy nghi. terribilis majestas. nghi hoặc. dubius. a, um.

nghì. quân bất nghì. truculenti latrones.

nghỉ nghơi. quiescere. giấc nghỉ. (somnus) quies. ông quan ấy đã nghỉ. ille mandarinus jam mortuus est. người ngủ. in loco quiescit v. dormit.

nghỉ. sumitur etiam pro ille homo; sed dicendum est solummodo de infimo hoie.

nghĩ. putare. cogitare. Ta nghĩ thế nào quomodo cogitamus? (quid facto opus est.) quando est sermo de consilio capiendo. quid fert is sententia quidnam consilii capitis?

nghĩa. amicitia. làm nghĩa. vel kết nghĩa. inire.

quỉ.

inire amicitia. bất nhân bất nghĩa. ingratus. significat etiam sensum. nghĩa là đi gì sensus quis est. cắt nghĩa. explicare sensum. hay giữ nghĩa cùng Đ.C.Ch. diligenter divinum amicitiam colere.

Nghịch. kẻ nghịch. inimicus. hostis. nghịch nhau. invicem adversari. làm nghịch cùng Đ.C.Ch. agere contra Deum.

Nghiên. atramentarium annamiticum.

Nghiến răng. stridere dentibus. giận nghiến răng. ngầm. irasci tacitus. ira intus latens.

Nghiêm, nghiêm nghị. nghiêm trang. magna majestas.

Nghiêm quân. nghiêm khí giái. exercitus instruere; arma comparare.

Nghiệm. phép linh khiệm. medicina divina. mình thánh Đ.C.J. là thuốc linh nghiệm chữa cái tật nguyên linh hồn. Corpus Xti est divinum pharmacum contra omnes animæ langores. nghiệm nhân mệnh. autenticè actum homicidii conscribere.

Nghiêng latus. anteponere. làm nghiêng lệch. quod erat bene situm, pervertere. nằm nghiêng. decumbere super latere.

nghiệp. ái nghiệp. vide ái.

nghiệp. nghề nghiệp. vide nghề. tội nghiệp. delictum. công nghiệp. meritum. thất nghiệp. mendicus.

Nghìn. mille. đông nghìn nghịt. numerus hominum confertus.

nghỉnh. ngủng nghỉnh. leviter avertari.

ngọ. giờ ngọ. hora duodecimam et primam pomeridianam complectens. ngọ được. forte prope.

Ngó xem. arrigere collum ad videndum.

Ngỏ. apertus, a, um. patens. để ngỏ cửa. relinquere portam apertam. ngỏ mlời. declarare suum intentum

Ngõ. fores exteriores. ngõ vào nhà. aditus ad domum. ngõ ngàng. homo capax. hiền – sapiens. prudens.

Ngô. Regnum sinarum. thằng ngô. sinensis. per contemptum: urbaniter dicitur chú khách.

Ngộ. furiosus. amens. chó ngộ. canis rabiosus. giặc ngộ. hostes irrumpunt.

Ngó. sen. surculus nimphea.

ngơ ngẩn. insanus, stolidus.

ngờ. existimare, putare. chẳng nên ngờ sự trái cho ng. ta vô cớ. non licet male suspicari de proximo absq fundamento. ngờ là idem est. ác ngờ là. puto quod. con ngờ sự này là tội nhẹ rư. putas hoc esse leve peccatum?

Ngoa. hyperboles. nói ngoa. loqui per hyperbolem. đàn bà ngoa nguya. mulier linguosa.

ngoại đi. (ngoại).

ngoại. extra. họ ngoại familia matris. ~~consanguinei ex parte~~ anh em bên ngoại. consanguinei ex parte matris. kẻ ngoại đạo. extra fidem. idest infideles. ngoại kinh: incerto. ngoại thư. extra libros seu traditio

ngóai. năm ngóai. annus immediate praecedens. ngắc ngóai (q.) ultimos spiritus ducere.

ngóay. ngóay vào. ferro acuto fortiter perforare.

ngoảy. chó ngoảy đuôi. canis caudâ sua adblandiens.

ngoài. extra. bề ngoài. extus. chẳng nên lấy một sự bề ngoài khoẩ mà thờ phượng Đ. C. B. phải có việc bề trong làm một. Non expedit colere Deum solis operibus exterioribus; sed comitari debent opera interna. ngoài opponitur trong, intus.

ngoan. officiosus. fidelis. ngoan đạo. fidelis xtianus. ngoan nết ở. urbanus.

ngóap. ranuncula.

ngoắt (lại) trở lại. illuc reverti. ngọc. gemma.

ngốc đầu lên. erigere caput. (de piscibus dicit.)

ngoi. innatare undis. dicitur de serpentibus aut avibus quae fluitant super aqua. cá ngoi, supernatat piscis

ngói. tegula. nhà ngói. Domus tecta tegulis.

ngòi. con ngòi. rivus. ngòi bút. acumen penicilli. giết ng. ta bằng ngòi bút. dicitur de iis, qui suis scriptis alteri nocumentum offerunt.

ngõi. sperare aliquid ab aliquo. sed non dicitur nisi per contemptum. Tao chẳng ngõi mày đâu. quid a te spero?

ngôi. persona. ngôi thứ. ordo aut dignitas in quâ aliquis constituitur. ngôi sao. sydus. cạo ngôi. tonsura in fronte, quam solent facere nebulones. thợ ngôi. tonsor.

ngồi. sedere. ngồi xếp bằng. sedere decussatis cruribus. qui modus apud eos honestus est. ngồi đứng cùng nhau. dicitur de cohabitatione viri et mulieris.

Ngõi. vide nghỉ. đợi ngõi. expectare a rege responsum.

ngợm. qui non est dignus vocari homo. (bestia, vecors)

ngon. sapidus. mùi ngon. sapor. ngon lành. sapidus et salubris.

Ngọn lửa. flamma. ngọn cây. cacumen arboris. ngọn đầu. mentiuntur mensurae conferta.

Ngón cái. pollex. ngón trỏ. index. ngón út. (nhỏ) digitus ultimus. lá ngón. folium quoddam venenatum.

ngộp. trồi ngộp lên. suspicere. (tantisper)

ngọt. dulcis. e. suavis. ngọt ngào. idem. ăn ở ngọt ngào. suaviter conversari. ngót ngót vậy. parum dulcis. e.

ngót xuô. detumere. decrescere. cơm ăn đã ngót. oriza sumpta jam digesta est.

ngót nắng. parum calore solis.

ngớt mưa. pluvia sese paulisper remittens.

ngỗu. anser. thằng xái ngỗu. loquatus nebulo.

Ngụ cư. vide cư. ngụ tạm một ít lâu. hospitari per breve tempus.

ngủ. dormire. ngủ gật vide buồn ngủ. gravari somno. nửa ngủ nửa thức, semisomnus

ngũ. quang. ngũ sắc. quinque colores scilicet;

đỏ. ruber, đen. niger, vàng. flavus, trắng. albus, xanh. viridis, ngũ quan. quinque sensus corporales, scilicet, con mắt xem visus, tai nghe. auditus, mũi ngửi. olfactus, miệng nói. locutio, chân tay làm. factus, ngũ tạng. quinque interiora hominis scilicet; tâm. cor, can. jecur, tì. ventriculus, phế. pulmo. thận. ren. cái ngũ. mensura quinque cubitorum.

Ngự. vox propria Regi. ngự tri. praesidere. ngự ra. exire, ngự vào. intrare. ngự đi đánh giặc. proficisci ad bellum contra hostes. ngự kinh lí. proficisci ad lustrationem sui regni.

ngựa. Equus.

ngứa. prurire. ngứa miệng. pruriens os. idest loquax.

Ngửa. supinus, a, um. ngửa mặt lên. sursum faciem erigere. ngửa tay mặt ra. dextra palmam extendere.

Ngục. carcer. địa ngục. infernus.

ngụi. gentus.

ngùi ngùi. commotus misericordiâ, vel desiderio alicujus.

ngửi. olfacere. odorari.

ngụy. rebelles. làm ngụy. conjuratio facta.

nguyên, nguyên làm sao? quâ ex causâ. nguyên bởi. ex.

nguyện. orare. lời nguyện. oratio. sách nguyện. Breviarium.

nguyền. thề nguyền. vovere. jurare. nguyền rủa. male precari.

nguyễn. Familia quaedam in Tunkino antiquissima; e cujus progenie.

nguyệt. Luna. lời nguyệt hoa. verbum turpitudinem redolens. nguyệt thực. vide thực.

Ngược. contrarius, a, um. đi ngược sông. navigare adverso amne. ngược gió. ventus contrarius. nói ngược. loqui confuso ordine verborum.

nguội. tepescere. defervere. nguội giận. defervet ira. nguội kẻ đạo. tepor in fide.

người. Tu. ad infirmos et cum ira loquendo. Tao sẽ xem người. Ego te videbo. con người. pupilla oculi. hổ người. erubescere. dễ người. protervus homo. trêu người. insidias struere.

người khen. Laudare.

người. homo. ng. ta. alii. caeteri. làm ng. esse homo. sumitur etiam pro secunda et tertia persona, quando est sermo de honorabilibus personis. chẳng nên làm hại ng. ta. non licet alios nocere. D.C.B. sinh ra ta làm ng. ở thế gian này để cho được thờ phượng ng. Deus creavit nos esse in hoc mundo ut illum colamus. người nói đi gì. Dic quid loqueris? nước ng. regnum extraneum seu exterae nationes.

nguồn. mons sylva.

ngưỡng. revereri conspectum hominum.

ngưỡng cửa. limen portae inferius.

nha môn. Sedes tribunalis vel ministri justitiæ, vel etiam Telonarii. mạch nha. vide mạch. nhuốc nha. magno pudore affici.

nhá. leviter mandĕre.

nhà. Domus. nhà đe. ædicula ex lignis pulchè elaborata ad efferendum cadaver ad Sepulchrum. nhà táng. Domus papyracea ad Sepulturam destinata. (táng proprie est Sepelire) nhà quê. patria. nhà phủ. nhà Huyện. judices in Balliviatibus.

nhả ra. ejicere cibum ex ore. vào ở nhà Đ. C. Đ. domu Dei ingredi

nhã ra. vel lão ra. liquefieri vel dissolvi.

nhạc. Campanula collo equi aut canis appensa. lễ nhạc. Ceremonia. urbanitas civilis.

nhải nhuổi. Segnis. vecors.

nhấc. attollere aliquid. nhấc cân. appendere aliquid Statera. nhắc đi nhắc lại. aliquid in memoriam iterum iterumque refricare.

nhách. nhóc nhách. movere se. resistere alicui. qui incipit se movere Nhai. mandere.

nhại. Sibilando Contemnere. contemptim verba aliorum repetere

nhái. ramula in arbustis frequentes.

nhài. hoa nhài. flos quidam albi coloris valde Suavis. nhài quạt. claviculus quo compingitur flabellum.

nhạy. quod celerrimè in ictu oculi fit. thuốc súng nhạy lửa. pulvis tormentarius celerrime concipit ignem.

nháy. connivere. một nháy mắt. in ictu oculi. nháy nhau. Sibi invicem Signum facere connivendo.

nhảy. Saltare. nhảy khỏi vào. ex evadere laqueum.

nham. gỏi nham. acetarium ex olere et pisce confusis.

nhăm. nhăm nhẳi. quod fit cum magnâ confusione. ăn đã nhăm. fastidium cibi.

nhám. cá nhám. mustella marina.

nhặm. asper, aspera. um. quod pellem leviter pungit. áo nhặm mình. cilicium.

nhắm rượu. Temperare vinum. đồ nhắm rượu. esculentum quod vini vim temperat. nhắm con mắt lại. claudere oculos.

nhắm. collimare. nhầm. errare. decipi. melius nhầm

nhặm. prensidere. Nhạn. aviula quædam.

nhàn hạ. otium. thanh nhàn. beatitudo.

nhãn. arbor quædam. nhãn tiền, et oculos.

nhăn. vel nhăn nhó. rugæ. nhăn mặt lại. rugare frontem. chó nhăn nanh. canis ringens.

nhắn. denunciare. nhắn tin. mittere nuntium.

nhân nghĩa. gratitudo. pietas. nhân đủ vide đủ. nhân thể. eâdem operâ. nhân sao? quare. nhân dịp. aucare infra. ~~re atque modo.~~ tempore atque modo. nhận. agnoscere.

nhẫn. annulus. từ ấy nhẫn nay. ab illo

nháng. một nháng. in ictu oculi.

nhằng. lằng nhằng. vide lằng.

nhặng. cái nhặng. musca magna

nhắng. quân nhắng. homines sylvestres.

nhạo. irridere. illudere.

cho chúng tôi, lương dùng hằng ngày. lương có 2, một là lương linh hồn, đến thật (chỉ về) cái giống việc lành phúc đức, ăn ganafa; một là lương xác thịt đến thật (chỉ về) của ăn mặc; nay mình đức chúa blời ban cho chúng tôi lương hồn xác thì nghĩa: chúng tôi trông đức chúa blời, ban cho chúng tôi khi nay lương thuở dùng.

Mà tha nợ chúng tôi, bằng chúng tôi cũng tha kẻ mắc nợ tôi ấy. nợ ấy là tội, mắc nợ tôi ấy, ấy là kẻ mắc tội ấy, kẻ thế xin đức chúa blời tha tội cho mình, ắt trước hết chính mình tha tội cho kẻ khác. cho nên mình xin đức chúa blời tha chính tội đã phạm cùng đức chúa blời, thì nghĩa: tha hết tội.

tôi, như tôi tha cho kẻ mắc tội cùng tôi một thể như vậy.

Lại chớ cho tôi, sa chưng (o. phải) cám dỗ. ma qui, xác thịt, thói đời, ấy là 3 cái thù nghịch ta, hằng đem nghịch ta nên dữ, nầy mỗ xin Đức chúa blời cứu linh hồn ta chớ phải chịu 3 thù làm hại, thì ngỡ cho tôi khỏi sa mắc chiều theo cám dỗ.

Bèn chữa tôi chưng (khỏi) sự dữ. sự dữ đời, ấy là tai nạn, mỗ xin Đức chúa blời chữa ta khỏi phải các sự dữ hồn xác, thì ngỡ: chưng tai nạn.

Amen. bền tốra mlời ta cầu xin thật vào.

Kinh Đức Mẹ.

Kinh nầy tóm lại 3 mối; trước 2 mối thuộc về người khen Đức mẹ; sau một mối thuộc

nhào. votare vel volvere se.
Nhão. Cơm nhão. oriza multa aquâ
nhão cocta. ordo. gradus.
nhập. Intrare. quỉ nhập vào nó. diabo=
lus intravit in illum.
Nhắp con mắt. leviter oculum clau-
dere. thức nhắp. vigilare et in=
terdum leviter dormire.
Nhạt. insulsus, a, um. rượu nhạt.
vinum debile. cưởi nhạt. videre
sine sale. formidolosus vews
Nhát vel dát. timidus, a um. một
nhát. vel một bổi. unum mo-
mentum aut unus ictus in ampu=
tando.
Nhặt. vel blặt lấy. colligere. nhặt ghi.
rigida disciplina. cấm nhặt. vigi=
de prohibere. chay nhặt. jeju=
nium rigidum seu sub, seu sub
peccato obligans.
Nhất. unus, a um. primus, a, um, nhất
là. maximè præsertim. con phải
lo buồn ghét các tội nhất là các
tội trọng. debes fili dolere de om=
nibus peccatis maximè mortali=
bus. Nhật thực. eclipsis solis.
nhật bản. Japonia
Nhau. invicem cùng nhau simul cum.
Ta phải cầu nguyện cho nhau.
Debemus orare pro invicem.
Nhẹ. Levis. e.
Nhễ. vel mễ. vide mễ.
nhệch. anguilla, cujus caro est valde

sapida.
Nhét lỗ. obdurare rimas.
nheo. cá nheo. piscis quidam. nheo-
nhóc. orphani.
Nhích. nhúc nhích. lente movere.
Nhiệm. sâu nhiệm idem est ac mầu
nhiệm. vide mầu.
Nhiệt. calor. làm nhiệt lắm. angus=
tiare.
Nhiêu cho. eximere aliquem ab oneri=
bus publicis. nhiêu sinh. vitam
servare. ou nhiêu, hơ a publicis -
oneribus lib. q. exemptus [illegible] immunis.
nhiều. multus, a um. multum. cò amplius
[illegible] . aliis
[illegible] amplius.
Nhím. cái nhím. histrix.
nhịn. tolerare. nhịn nhục. tolerantia.
nhìn idem est ac nhận. recognoscere.
contemplari.
nhịu nói nhịu error in loquendo ex
inadvertentiâ.
Nho. vitis. chữ nho. littera sinica.
học trò nho. scholastici, qui litteris
qui studeant litteris sinicis
sinicis animatimus operam dant.
học trò nho theo thầy tống, litteris sinicis, disciplinæ eruditus.
Nhọ. macula ex cinere vel fuligine
aut atramento contracta. đã
nhọ mặt. subobscurâ luce.
nhỏ. parvus. thằng nhỏ nhỏ. puer
parvulus. nhỏ ruộ. distillare.
nhổ. tollere aliquid humo infixum.
nhổ cỏ. eradicare herbas.
nhờ. inniti auctoritate, viribus.
divitiis alterius. nhờ dịp. fretus occasione.
ở nhờ vel đậu chờ. hospitari.
nhờ nhờ vậy. aliquo colore non bene

tinctus.

Nhớ. recordari. teneri desiderio. Con phải nhớ có Đức Chúa Blời ở trước mặt liên. Recordari Fili semper praesentia Dei.

Nhọc, vel nhọc nhằn. fatigari. nhọc mệt. idem est. khó nhọc. labor. (nhọc mọn [illegible] ... dimitte.)

Nhớc. Elevare.

Nhồi vel mồi. vide mồi.

Nhôm nham. ăn nói nhôm nham. proferre rustica verba. sine ordine et sensu effundere verba.

Nhọn. quod in mucronem desinit.

Nhón. Đi nhón chân lên. incedere suspenso pede. nhón tay cất lấy. capere aliquid extremis digitis.

Nhót. arbor quaedam; cujus fructus valde acidus est.

Nhọt. furunculus. nhọt mọc lên. furunculi oriuntur.

Nhớt. vel dớt. vide dớt.

Nhợt. pallescere. pallidum v. lividum fieri.

Nhớp nhúa. sordidus, a, um. impurus.

Nhủ bảo. Commonere.

Nhủ thuở. Thus. Nhựa. pix.

Như. sicut. cũng như. sicut et similis. similiter. ita. như vậy. ita sic.

Nhừ. quod bene percoctum est. đánh đòn nhừ nhừ, verberibus contusus, a, um.

9. Nhử. extrahere illecebris. nhử gà, cá. allicere gallinam ... sordidus liquor defluens

Nhựt. nhịn nhựt. vide nhịn.

Nhức nhích. vide nhích.

Nhục. mũ nhục vide mũ.

Nhức đầu. Dolor capitis. dolere capite. nhức cả và mình. dolor per totum corpus.

Nhùi. mồi nhùi. fomes. igniarium.

Nhụy hoa. v. nhị. pulchritudo florum. nhụy tiếng. suavitas vocis. suavitas. tiếng ngọt nói có nhụy nhàng, v. nhụy ba

Nhuận. năm nhuận. annus lunaris tredecim mensium. tháng nhuận. mensis additus vel duplicatus, intercalaris.

Nhúm. một nhúm. unus captus digitorum

Nhủng cho. eximere ab onere publico sicut verbum, nhiêu. ở nhủng. otiosus. a, um. nhưng mà. Sed verum.

Những. omnes. chẳng những là. non solum. những phải sự khó liên. semper incidere in calamitates.

Nhuôi nha. vide nha.

Nhược. đã nhược. valde debilitatus. nhược bằng. Quod si. si vero.

Nhuộm. Tingere aliquo colore. thợ nhuộm. Tinctores vestium.

Nhương. Sao đổi số. vana observantia et superstitio, qua gentiles credunt se posse sortem seu fatum commutare.

Nhường. Cedere alteri. nhường cho. idem est. khiêm nhường. humilis. e. ở khiêm nhường. humiliare se. đức khiêm nhường. humilitas.

Nhụt. dao nhụt. culter obtusus. nhụt trí. obtusum ingenium. cujus ferrum hebes est v. hebetatum. tornax.

Nhút. Condimentum salsum ex pisce et fructibus aliis generibus.

Ni. Bonzia. mulier templo idolorum serviens.

Nỉ. nằn nỉ. leviter conqueri de se vel de aliis.

Nia. instrumentum cortice vimineum textum ad purgandum orizam. vannus rotundus ex arundine contextus

Niệm phật. precari Idolum. recitare preces in honorem idoli.
Niềng. vermis in aquis natus.
Nịnh thần. mandarinus aulicus adulator.
Niêu. olla parva. niêu hửơ. olla parva in qua crematur odoramentum.
Nín đi, vel nín lặng. Silere. tacere. retinere premere vocem.
Nịp. cái nịp. corbula ad continendum vestes.
Nít. con nít. puer. puella.
Nịt. áo nịt. vestis stricta. nịt săng. constringere loculum mortui.
Niu. nâng niu. molliter tractare.
Níu lấy. fortiter apprehendere. stringere
No. saturatus, a, um. fastidium cibi vel alterius rei.
Nọ. Iste. ista. istud. alter. a, um.
nó. Ille illa illud. ấy nó. Ecce ille est.
Nỏ. balista. exsiccatus, a, um. củi nỏ. lignum aridum.
Nõ. Cuneus.
Nô nhau. emulari invicem. certatim contendere; certatim aliquò accurrere et aliquò confluere.
Nộ. Irasci. nạt nộ. vide nạt.
Nổ. Crepare. disrumpi cum strepitu. nổ súng. crepitus tormentorum bellicorum. nổ tai ra. maledictio.
Nớ ấy nớ nọ. ille homo vel illud negotium.
Nợ. debitum. mắc nợ. habere debitum. debitorem esse. debere
Đòi nợ. vide đòi. mutuum repetere ab aliquo.
Nở. germinare. pullulare. nở mặt. kẻ lớn nở lớn. esse aliquo oppressus. aliena grandia conflare.
famam gloriamve acquirere.
Nỡ. non sustinere. chẳng nỡ mắng một điều nặng. non sustinuit, ut aliquod grave verbum excideret ex ora.

Nóc nhà. fastigium domus. cá nóc. est piscis quidam cujus jecur venenosum.
Nọc. venenum, aculeus animalium.
Nội. họ nội. familia patris. quân nội. Eunuchus.
Nối. jungere. nối đảo. succedere in ordine progeniti. nồi. olla.
Nổi. emergere ex aqua. gánh nổi. par ferendo oneri. làm nổi việc. optime negotium paragere. cumulari divitiis
Nỗi ấy. eousque. chẳng đến nỗi ấy. non eousque.
Nôi. incedere super ponte. nôi giữa. sequendo custodire. nôi nẻo. sequi vestigia. Nói. Loqui. chẳng ai nói đến mày. de te silebitur.
Nòi. gallus ex genere pugnaci.
Nơi. Locus. ở nơi, tại nơi. pendere. Sự sống chết ta ở nơi Đcb. vita et mors nostra pendent à Deo.
Nới. relaxare. remittere vel recedere paululum.
Nôm. chữ nôm. Litterae sinico annamiticae v. ad exprimendas referenda vulgares voces. annamitica verba. Tiếng nôm. lingua vulgaris.
Nộm. acetarium. verbum ex lingua vernaculâ
Nồm. gió nồm. ventus ab austro. australis
nom. aspicere.
Nơm. instrumenta ex arundine contextum ad piscandum.
Non. immaturus, a, um. recens. quod ad perfectionem nondum pervenit. Sinh non. abortus. núi non. montes + nước non. montes et aqua. non nớt idem.

nón. Galerus.
nõn chuối. pars intima arboris indicæ.
Nôn. cù nôn. Contractando molestiam inferre. nôn náo trào da. Stomachum movere ad vomitum. làm nôn náo. inquietate. timidus, formidolosus facere ut hujus illuc ursitans per turbarum.
Nộp. Tradere Judici. nộp thuế. Solvere tributum. nộp vừa. maledicendo tradere diabolo.
Nốt. finire aliquid. ăn nốt đi. finire comedendo.
nót bụng lại. Contrahere ventrem.
nòu. pauca aqua. biển nòu. mare modicam aquam habens. cành nòu. arare. Colere terram. bò nòu. avis quædam.
Nòu. ardor caloris. nàu nàn. protervus, a,
nóu. Sufferre Sustentaculum.
Nụ. Calix floris.
Nữ. fœmina.
Nua. già nua. senex decrepitus.
Nứa. arundo Indica.
Nửa. medius, a, um.
Nữa. amplius. một ít nữa. modicum magis. đợi một ít nữa. expectare paulisper.
nức lại. torquere funem.
nứu mây. ligare aliquid vimine. nứu lào. inflammatum cor alicujus rei desiderio.
Nực. calor magnus. Núi. mons.
Nước. aqua. liquor. Regnum.
nuộc. nodus. làm đến nuộc. rigorose agere.

nung. Coquere lateres vel vasa testacea. thợ nung nồi. figulus.
nuôi. nutrire. dưỡng nuôi. idem est.
nưởng cậy. sperare in aliquo: vel niti alicujus potentia, divitiis.
nướng. assare.
nuốt. deglutire. absorbere.
nút. nodus. obturamentum. nút áo. globuli in veste.
Nứt. dissuopi. hiscere. rimas agere.

Ó. Cá ó. nomen piscis. chim ó. avis quædam milvio major.

Ô uê. Sordidus, a, um. sự ô uê. res turpis.

Ố. áo ố ra. vestis vetustate maculata.

Ổ. nidus gallinæ. ôhô. exclam. magis adhibita in libris quàm &c. heu, proh dolor.

Ợ. Eructare. ợ. manere. ope.

Oan. quod fit injuste alicui. oan gia. hostes. inimicitia. infortunium.

Oán thù. ulcisci injuriam, vindicare.

Oản. Edulium ex solâ oriza factum quod in primâ quâq; lunâ et plenilunio cujusq; mensis Idolis offerri solet; quodq; pro sanctis cibo à gentilibus habetur.

Oai linh. vel oai vạo. idem est ai uy linh vel uy vạo vide uy.

Ốc. Cerebrum. đầu óc. caput.

Ốc. cochlea. ốc tù và. cochlea marina magna. ốc nhồi. cochlea parva.

Ộc. Eructare.

Ôi. graviter olens. đồ ăn đã ôi. cibarium jam graveolens. est etiam interjectio. heu, eia. hỡi ôi. idem est.

Ổi. quædam arbor Lusitanicè goiava. genus pyrorum

Ồi ồi. gọi ồi ồi. vocare magnâ et repetitâ voce: vel clamare.

Ôm. amplecti. complexari.

Ốm đau. ốm yếu. ægrotare.

Om. nấu om. per coquere aliquid ore ollæ abstracto et lento igne. đau ôm cả và mình. lentus dolor serpit per totum corpus.

Ơn. gratia. beneficium. tạ ơn. gratias agere Deo. giả ơn. agere gratias æqualibus vel inferioribus. Ta đã chịu nhiều ơn Đ.C.B. đức cho. multa recepimus beneficia à Deo concessa.

Ổn dịch. vel khí dịch. pestis.

Ốp. granum frumenti vel quid aliud macrum et vacuum.

Ọp ẹp. mollis, e. putrefactus, a, um.

Ớt. cây ớt. pimentum.

Ơu. avus. Dominus. ơu bà ơu vải. progenitores. Đức ơu princeps.

Ốu. Internodium. tubus. ốu nhỏi. Tubiculus pulvere tormentario repletus et benè obstructus ad sonitum edendum. accendendus.

Ốu tơ. pensum sericum.

Pha. vào, vel pha phách vào. commiscere. nói gièm pha. Zizanias disseminare.

Phá, vel phá phách. destruere, diruere vastare. phá thành, vastare urbem. phá giặc, exercitum expugnare.

Phách. Crepitaculum. hổ phách. Crystallum.

Phai. decolorari. amittere colorem.

Phải Debere. oportere. incidere. tangere. phải nhẽ. consonare rationi. Ai muốn rỗi linh hồn thì phải chịu khó. Qui vult suam Salutem consequi, debet habere patientiam v. multa pati vel perferre multa mala. phải tay ma qui. Incidere in manus demonis. tàu ph. đá. navis tangit, v. incidit in saxa Syrtes. phải lão. amare. capi amore venereo. phải khi. contigit. chẳng phải nao. nihil mali accidere.

Phay. Dao phay. Culter ad secandas carnes aptus.

Phẩy. một cái phẩy. unus ductus calami. quạt phe phẩy. ventilare leviter.

Phạm. facere contra aliquem. phải phạm đến hắn. bắt chước. Phạm tội. Comittere peccatum. phạm điều răn. violare praeceptum. Nói phạm đến Đức. Loqui contra Deum. blasphemare in Deum. phạm sự thánh. violare sacra. sacrilegum esse. Phải đâu phạm. vulnerari graviter.

Phàm hèn. ignobilis homuncio.

Phẩm. chức phẩm. Dignitas ordo.

Phạn. Lang phạn. ariona. oriza.

Phán. vel phán dạy. Eloqui. praecipere (vox propria Regi vel Deo.) phán xét. judicare.

Phản. Tabulatum in modum lecti. Làm phản cùng ai. agere adversum aliquem.

phải phúc. fallax. malitiosus. dolosus.

phàn nàn. poenitere.

Phân. fimus. i. phân chia. dividere.

Phấn. fucus. cerussa. giồi phấn. fucare faciem.

Phận. Sors. số phận. fortuna. địa phận. districtus. chức phận. dignitas. phận phúc. bona opera exercere: de Sacerdotibus intelligitur administrare Sacramenta.

Phần. pars. phần ai nấy lấy. partem sua quisque accipiat. chia phần. partiri. distribuere in partes.

Phẩn. Excrementum.

Phẩn. Operimentum ollae magnae.

Phang. Culter magnus.

Phẳng. cái phẳng. Tela Serica.

Phẳng. Complanatus, a, um. Làm cho phẳng. Complanare. bằng phẳng trảo lão. animo quieto.

Phao. Lignum supernatans in sagenis.

Pháo. Igniculus pyreus sonum edens.

Phao vel phung. Tật phao vel bệnh phao. Lepra. ng. có tật phung. leprosus.

Phảo. phảo vợ ra. repudiare uxorem. tờ phảo. Libellus repudii.

Phảo cubiculum. thorus. việc cấm phảo. Exercitium Spirituale recollectionis. exercitia Spiritualia. bệnh phạm phảo. morbus ex intemperantia rei venereae.

Phảo. Opinari. Conjectare. phảo lên. inflare ex vento. phảo mình. providere sibi in futurum.

Phạt. punire damnare. chịu phạt. Luere pœnas. phải phạt. damnari.
Phát ra. Depromere. elargiri. vox mandarinis conveniens. phát lang cho quân. Dare stipendium militibus. Quiền thu phát. officium promus condi. phát súng. Explodere tormenta bellica.
Phật. Idolum. Phật giáo, vel đạo phật Idolatria. Kẻ đi đạo phật. Idolatra.
Phất phơ. vento agitari.
Phau bày. Exponere. trắng phau phau. Candor niveus.
Phê. subscribere. bằng phê. subscriptura mandarini. phê chữ vào. subscribere
Phe. aliqua pars in communitate pagi. Làng phe. idem. Phen lề. æmulari.
Phên vel bức phên. cratis contexta.
Phèn. alumen.
Pheo, tre pheo. Arundo.
Phép. quiền phép. phép tắc. Potestas, virtus, auctoritas. Lễ phép. Cæremonia. civilitas. chịu phép. obedire subjici. Recipere sacramenta. Làm phép. Benedicere aliquid, aut administrare sacramenta. Ảnh phép. nước phép. Imago benedicta. aqua lustralis. phép lạ. miraculum. Ra phép tắc. Exercere auctoritatem: condere leges. Thói phép. Mos.
Phết hồ. glutinare. đánh phết. lusus quer.
Phét. percutere. nói phét. Loquax jactabundus.

Phí của. prodigus, a, um. (vel profusus) phí tổn. idem.
Phì ra. emittere ventum.
Phỉ lòng. satiare animum. phỉ chí. phỉ dạ. idem sonant. phỉ est interjectio:
Phiên chợ. successio nundiarum. phiên thứ. juxta successionem. phiên lên tòa trên. appellare superiorem judicem. phiên quan trên. id.
Phỉnh phờ. adulari.
Phiền. mæstus. phiền dạ. phiền lòng. mæstus animo. phiền đến ng. ta. alius gravis esse vel laborem afferre.
Pho (Miết) sách. volumen vel auctor librorum. nghĩa đình pho. vide đình.
Phô của. ostentare divitias. phô mặc. phô ăn. ostentare luxum in veste et victu. phô trương. Exponere opes suas publico conspectui ad vanam gloriam, quod facere solent gentiles in suorum mortuorum exequiis.
Phố. Taberna. Emporium. hàng phố dem.
Phó. Commendare. committere. Tôi phó linh hồn tôi ở tay chúa tôi. in manus tuas Dne commendo spiritum meum. Con đã phó cho ai. Cui fili tradidisti.
Phổi. pulmo. Cả phổi. magnanimus. liberalis.
Phơi. siccare aliquid in sole.
Phướn. simulachra hominum facta ex papyro aut alia materia.

Phu lảo. quo animo esse ad perceptoali-
quo emolumento. phu đảm. bajuli.
Phu trạo. remiges. bính phu. militum
bajuli. Nông phu. agricola. phép nhất
phu nhất phụ. Sacramentum matri-
monii. Coủ phu. Labores.
Phù hộ. adjuvare. Protegere. DCB.
phù hộ cho con. Deus adsit tibi Fili.
verbum frequens in ore patrum ad
Christianos Tunkinenses. phù vua. mi-
litare Regi. Thầy phù thuỷ. venefi-
cus. phù phép. veneficia. vẽ phù.
Depingere Schedulas et characteres
veneficos. dán bùa, đeo bùa. appende-
re gestare res venefiias. bệnh phù.
hydrops. phù tay vào. admovere
manum operi.
Phú. dives. phú quí. dives et nobilis.
sự phú quí. opes dignitates.
Phủ. operire. phủ cả mình. cooperire
totum corpus. phủ significat etiā
Balliviatum majorem post Lộ
provinciam quam nhà phủ vel
ou phủ. Judex in illo Balliviatu
majori. dicitur pro copulâ quoq
animalium. Con đuổi phủ con cái.
masculum animal copulat se
feminino. âm phủ. avernus, apud
gentiles.
Phủ phàng. homo crudus. crudelis.
Phụ ơn. phụ nghĩa, tình phụ. ingratus.
phụ những ơn DCB. Kẻ cho qui
abutitur donis Dei et ingratus ei.

Phúc. virtus. meritum. bonum opus. præ-
mium. felicitas. Làm phúc vide phận.
hưởng phúc. frui felicitate. người vô
phúc. infelix. reprobatus.
Phục. obedientiā dare. subjicere se.
venerari. phục mlẽ. consentire rationi.
Lễ phục Sinh. Resurrectio Dom̄i seu
pascha. phục mồ. latere in insidiis.
Phức thơm. suavis odor.
Phun. aliquid ex ore spirando fortiter
emittere. Rắn phun. serpens sibilat.
phun ra những đều dại. effutire
verba stulta.
Phung, vel phao. vide phao. phung chức
vel phao chức. dignitatem conferre.
phao vua. inaugurare regem. phao
thư. claudere litteras.
Phụng truyền. Edictum Regis. phụng
sai. Legatus.
Phúng mía. os tumidum. phúng đám ma.
aliquid ad celebrandum exequias.
offerre.
Phương. plaga mundi. phương Đông. plaga
orientalis seu asia. phương tây. plaga
occidentalis seu Europa. phương nam.
austrum. phương bắc. Aquilo seu sep-
tentrio. phương chi. Quanto magis. –
phương thế. modus.
Phượng thờ. colere. phụng dưỡng cha mẹ.
nutrire parentes cum honore.
Phường. societas. phường mọi. idem.
phướn vào. vexillum in quo scribitur
nomen defuncti. cây phướn. vide phướn.

phung.

Phung ba. Tempestas et fluctus. phải phung ba. pati tempestatem. phung lưu. otiosus, a, um. phao tục. mos. politica res. phao chỉ. — Cōfiscare. sigillum publicum apponere rebus alicujus.

Quả — t. C. fructus.

Qua. Transire. hôm qua. heri. thâu qua. pertransire. penetrare.

Quạ. Corvus. quạ mổ. corvus dilacerans

Quá. Excedere. excessus. extra. khách quá giang. vectores. quá độ. extra modum. quá phép. extra legem praescriptam. quấy quá. indecens. ex lex.

Quà. munusculum. fructus vel aliquod edulium.

Quách. Caput. chém quach. amputare caput. quách est est etiam loculus mortuorum ex ligno excavato factus.

Quạch. Radix quadam sylvestris, quam mandunt cum betel inde- festu areca.

Quai. ansula cujuscumque rei.

Quái gở. quod est insolitum, monstruosum. horrendum. quỷ quái. sagax astutus.

Quải. offerre cibum progenitoribus, aut Diis falsis.

Quay. Rotare. in gyrum agere. đầu quay quắt. vertitur caput.

Quảy. gestare aliquid humero.

Quẩy bọc. vel vấy bọc vide bọc.

Quan. magistratus mandarinus. việc quan. negotia publica rei. quan chức. in dignitate constitutus. quan thầy. patronus. fautor. cầu làm quan, vel cầu chức quiền. ambire dignitates. quan tiền.

ligatura

ligatura monetarum. Quấy. movere quấy quất. infestare.

Quán. Diversorium. caupona. đồ quán hospitari.

Quàn. inhumare mortuum ad aliquod breve tempus.

Quản cai. Praeses. quản voi. ductor Elephantis. quản bút. Calamus penicilli.

Quăn. Crispus, a, um. tóc quăn. Capilli crispi. đầu quăn. Caput hirsutum.

Quân. miles. đại quân. Exercitus. Cất quân đi. ducere exercitum. quân vả. Exercitus pedestris. quân thủy. Exercitus navalis. quân hầu. milites servientes. quân sumitur etiam pro nationibus gentium: ut quân ngô. Sinenses. quân quảng. Cocisinenses. quân hoa lang. Lusitani.

Quận. omnes nepotes Regis chúa nomine hoc appellantur. Quận công. primus gradus magistratuum.

Quấn. involvere aliquid panno aut fune. quất quít. multis nexibus involvere.

Quần. femorale. quần tụ. Congregare se in unum. đánh quần. quidam lusus.

Quẩn đi quẩn lại. repetitis vicibus moleste ire redire. nói lẩn quẩn. obliviosus, qui multoties et inepte idem repetit.

Quang sáng. claritas. hào quang. radius. nơi quang sáng. locus patens. clarus. nơi quang quẻ. locus spatiosus absq. ullo impedimento. quang significat etiam funes connexos ad ferenda onera.

Quáng mắt. offuscantur oculi. quáng gà. oculi subobscurati.

Quàng lấy. circum ligare in modum crucis. làm quàng đi cho chóng. facere per transennam ut cito absolvatur opus. làm quàng quấy. agere imprudenter. vel làm càn giỡ. idem est.

Quảng nam. provincia principalis in cocisina; quae et toti illi terrae nomen dedit: unde Tunkinenses per syncopen vocant Cocisinam. nước quảng vel đàng trão; idest pars (terrae) interior: quia pertinebat etiam ad Tunkinum, et non fuit ab eo separata nisi per ducentos solum modo annos.

Quãng. spatium locorum, agrorum, itinerum.

Quăn đi. fortiter projicere.

Quạnh. circuitus. đi quanh. per varios viae anfractus ire. chung quanh. in circuitu. đi chung quanh. circuire.

Quạnh. đồng quạnh. agri solitarii.

Quánh. gỗ quánh. lignum induratum. đất quánh. terra indurata. quất điều. inquietare. molestare.

Quào. rapere unguibus.

Quạt. ventilare. ventilabrum.

Quát. increpare alta voce.

Quặt. reflectere aliquid.

Quăt lại. dao quăt lại. reflectitur acies cultri.

Què quăt. captus pedibus manibusve.

Quê. patria. quê mùa. inurbanus. quê DCJ. là Thành Nazaret. patria Xti est nazaret. nhà quê idem est. về quê. redire in patriam: vel mori.

Quế. Cinnamomum. nhục quế. Cinnamomum aromatizatis. quế quan. → Cinnamomum secundum in suo genere. quế chi. Cinnamomum ramorũ.

Que. frustulum sarmentorum. thắt lưng bỏ que. cingere latera.

Qué sau lưng. abscondere aliquid a tergo.

Quẻ bói. sortilegium.

Quên. oblivisci. quên ơn Đcb. ingratus erga Dei dono. bỏ quên. relinquere ex oblivione.

Quiên. reducere allicuendo. attrahere. quiên dụ idem.

Quen. assuetus. a. um. assuescere. notus. a. Con phải tập cho quen. Fili debes exercere te ut assuetus fias. Tôi đã nó, nó đã quên tôi. Ego notus illi, et ille mihi. quên thuộc idem est. kẻ đã quen đất, loci gnarus sciens. chúng quen làm nghề xấu, infames in flagitiis [illegible].

Quệt phải. leviter respergere.

Quét. verrere. quét tước. quét nhà. domum verrere.

Qui về. redire. redigere in unum.

Quí. nobilis, e. nobilitas. quí giá. pretiosus, a, um.

Quì. genuflectere. quì gối idem.

Quỉ. Dæmon. quỉ quải, callidus ingenio, ingenium versutum. subdolus, varius.

Qùi. hoa nguyệt qùi. heliotropium.

Quiên sách. Tomus libri. thổi quiển. sufflare fistulas.

Quiền. auctoritas. quiền phép. potestas. quan quiền. mandarinus.

Quiết. decernere. statuere.

Quít. malum aureum minoris generis.

Quở. increpare.

Ra. Edire. egredi. ista vox jungi solet omnibus verbis, quæ motum de interiori parte ad extra vel mutlationem in aliam formam significant, ut lấy ra. depromere. đem ra. educere. nói ra. eloqui. &c. Ra khỏi thành. egredi ex civitate. hóa ra dữ. factus est malus. ra xem. visum procedere.

Rạ. Palea. rơm rạ idem.

Rá. Cista crassa ad lavandam orizam.

Rả mắt. oculi lippitudine pleni.

Rác. purgamentum. nhà rác. domus pulvere et sordibus plena. làm rác nhà ra. sordidare domum. rếch rác idem est.

Rạc rài. debilitate et fame tabescens. Tù rạc. Carcer.

Rại. nước rại. aqua est in recessu.

Rải. spargere. rải rải. sparsim.

Rạch. secare per rectam lineam.

Rách. laceratus, a, um. đánh rách. vel làm rách. dilacerare. áo rách rưới. vestis vetustate dilacerata.

Rái. Con rái. Lutra. kiếm ăn như rái. qui omnia sibi rapit et verrit.

Ray rứt. dissecare dentibus. nói ray rứt. mordere verbis exaggerando.

Rày. nunc. rày mai. post aliquod tempus. rày rạy. molestiam inferre auribus.

Ráy tai. Sordes in auribus. Củ ráy. Colocasia.

Rảy. aspergere. rảy nước thánh. aspergere aliquâ aqua benedictâ.

Rẫy vợ. repudiare uxorem. lộn chồng. dicitur virum suum.

Rây. Cribrare farinam. cái rây. Cribrum.

Ram. đồn ram. vestes quibus offertur cadaver ad sepulchrum.

Rǎm. herba quadam valde acris.

Rắm. crepitus ventris.

Rằm. plenilunium, seu dies decimus quintus mensis lunaris.

Râm. cây râm. arbor quædam.

Rậm. densitas sylvarum, arborum: rừng rậm. sylvæ condensæ. rậm râu. barba spissa. rậm rạp. densæ arbores.

Ran. sonus resonans per loca.

Rạn. đá rạn. scopuli in mare.

Rán mỡ. coquendo adipem exprimere. rán ra. frigere piscem adipe fervente.

Rǎn. prohibere sub legibus. Điều rǎn. mandata.

Rặn ra. eniti pariendo. nói rặn rọ. loqui cum magnâ emphasi.

Rắn. cái rắn. Coluber. Serpens. est etiam adjectivum durus, a, um. rắn gan. induratum cor intrepidus. rắn mày rắn mặt. homo perfrictæ frontis. rắn rỏi. formosus.

Rẩn. cẩn rẩn vel tẩn cẩn. vide cẩn.

Rận. pediculi in veste.

Rấn sức ra vel gắng sức ra. exegere vires.

Rang. torrere. gạo rang. orisa tosta.

Rạng ngày. dilucescente die. aurora.

Ráng blời. offuscatum cœlum aliquid præsagiens.
Ràng rịt. multis nexibus aliquid collagare.
Rằng. aiens. dicens.
Răng. dens. răng hàm. dens molaris.
Ranh. opinio gentilium, qui credunt, quod quidam dæmon, soleat intrare in infantulos, dum adhuc sunt in utero matris: unde tenellos infantes, quos immatura mors absumit, vocant Ranh idest obsessos ab illo dæmone; et pueris imprecando dicunt Ranh bắt mày: Dæmon ille rapiat te.
Rảnh việc. cessant negotia. rảnh. canalis.
Rao. publicare aliquid.
Ráo. siccus, a, um. khô ráo. idem. rắn ráo serpens quidem.
Rào. sepire. rào giậu rào lũy. septo circumdare.
Raó. rau raó. herba quædam comestibilis.
Ráo. nước ráo. resfluxus maris.
Rạp. Domus ad aliquam solemnitatem pro brevi tempore constructa.
Ráp. asper, a, um. Làm ráp rúa. fortiter aut dure agere.
Rắp. statuere. rắp lào. statuere in animo. rắp ranh idem.
Rấp. genus retis.
Rạp, rạp xuố đất. aliquid cadit humo fixum
Rắp lối đi. intercludere iter.
Ráp. ardere. ráp rúa. magno cardore torqueri.
Rắt đi. projicere aliquid.

Rặt. aliquid integrum in suo genere et non admixtum alteri.
Rất. particula ad significandum superlativum: ut ông san sao rất mạnh. Samson fortissimus. rất cực. summe miseria.
Rau vel rau cỏ. olus. rau thơm. mentha. rau diếp. lactuca. rau sam. portulaca. đầu rau. lateres trini ex quibus fit focus ad quendum.
Râu. barba. râu bạc. barba cana. râu sàm. barba densa per totum mentum. râu ria. barba et mystaces.
Rầu rĩ. molestissimus. a, um. Làm rầu rĩ. molestiam inferre.
Rê lúa. purgare frumentum flante vento aut ventilabro.
Rể. cista contexta ad sustinendam ollam.
Rể. gener. Làm rể. servire socero ad probandam generi indolem ante matrimonium: qui mos a missionariis improbatus est, propter multa mala. anh em rể. maritus sororis magnæ et parvæ.
Rễ. radix truncus initium. origo. vide cội. Tính mê đắt thịt là cội rễ mọi tội lỗi. Cupiditas est origo omnium peccatorum.
Rể. gỗ re. quoddam lignum.
Rẻ. gạo rẻ. vel gạo tẻ. oriza ordinaria.
Rè. sonus campanæ fracta.
Rẻ. quod vili pretio venditur vel emitur. rẻ quạt. basis flabelli.

Rẽ. separare. separatim. phân rẽ idem.
Rên. gemere.
Ren. ista vox a voce Lusitanica Renda.
Rèn. cudere ferrum. thợ rèn. ferrarius.
tập rèn. exercere se ad aliquam rem.
Reo. hò reo. acclamare. reo rò. idem.
Rẻo quanh. circumcidere. Rẹp. cimex.
Rét. frigus. run rét. frigore tremore.
rét est etiam rubigo ferri.
Rết. cái rết. Centipes.
Rêu. mucus in aqua aut in terrâ humida. Rí. cốt rí. pythonissa.
Rì. rù rì. vel rì râm. Submissâ et lenta voce loqui.
Ria. râu ria. vide râu. ria quanh in circuitu aut margine cujus cumque rei.
Rià ba ba. margo testudinis.
Rỉa. chim rỉa lông. avis suas pennas vellicans.
Rình. insidiari ad furandum vel capiendum aliquid. rình mò idem. đi rình rịch. strepitus multorum ambulantium. rình sinh thì prope mortem.
Riêng. particularis. e. particulariter. việc riêng. opus particulare: việc riêng intelligitur etiam de salute cujusque propria. con phải liệu việc riêng con hơn mọi việc khác. debes fili procurare salutem tuam ante omnia. ý riêng mình. propria voluntas.

Riềng. species zinzibri majoris.
Rim. condire cibum lento igne et per longum tempus.
Riết. arcte constringere. Làm riết lắm. rigorose agere.
Rít. aliquid induratum rubigine.
Riu. cái riu vel cái rủi. cratis contexta ad capiendos pisciculos.
Rìu. cái rìu. securis.
Rọ. cista ad capiendum porcos.
Ró. bì ró. mantica et sacco. ró lấy. surripere.
Rõ. vel rõ ràng. clarus. a, um. clare. nói khoan khoan rõ ràng. loqui lente et clare.
Rô. cá rô. pisciculus quidam.
Rồ. đòu rồ. dementatus.
Rổ. cista ad lavandum pisces vel olera.
Rỗ. mặt rỗ. facies variolis notata.
Rợ mọi vel man di. vide man. genus hominum agreste barbaris,
Rở. appetitus ferus et inordinatus mulieris pregnantis. chửa rở. pregnans.
Rọc. secare papyrum aut telam aut tabulam in duas tres vel partes.
Rối. expolire quod est asperum.
Rối. cua rối. cancer in agris natus.
Rộc. ruộng rộc. ager aquosus.
Roi. virga. roi vọt. verbera.
Rối. multis nexibus implicari. chỉ rối. filum implicatum. rối nhiều việc. implicatus multis negotiis. kẻ rối đạo. hereticus.
Rồi. vide đoạn. sau khi nó đã nói rồi, — postquam loquendi finem fecit.

Rồi. quies post laborem. salus. rồi việc. cessant negotia. tumultus negotii.
Rối. buôn rối. mercatura pisicum.
Rơi ra. excidere. rơi xuống. cadere.
Rợi. mát rợi. refrigerium.
Rời. quod non est conjunctum. rời rạc idem.
Róm. sâu róm. vermis pilosus, foliis arborum inhærens, valde venenatus: unde dicitur gan sâu róm idest malevolus. Róm vide rạ.
Rôm. ngứa rôm cả và mình. prurigo serpit per totum corpus.
Rồn lại aliquid jam ad paucitatem redactum.
Rộn vel dộn. tumultus ex concursu multorum hominum. rộn rã. idem.
Rốn. umbilicus. làm rốn. vel làm ngẳng. conari perducere opus ad finem.
Rồn mồi. sopor et dolor.
Rợp. bảo rợp. quod est obumbratum. rợp nắng. radii solis intercepti.
Rót ra. effundere. rót vào. infundere quod est liquidum. rót rượu, miscere vinum.
Rốt. ultimus a, um. rốt bét. idem
Rớt. rơi rớt. vide rơi.
Rồng. Draco. cây xương rồng. lactaria.
Ru con. demulcere infantem, ut dormiat. ngồi rũ rũ. sedere tristis.
Rủ. convocando attrahere invicem. rũ est etiam particula ne; non nê? con muốn xưng tội rũ. visne fili confiteri.

Rũ. chết rũ. mori senectute vel aviditate.
Rùa. genus testudinis.
Rủa. maledicere. imprecari. chửi rủa idem.
Rựa. Dao rựa. culter magnus.
Rửa lavare. dicitur de lotione instrumentorum, et aliorum rerum, vel alicujus membri in corpore: quando lavatur totum corpus dicitur tắm; de pannis vero et vestibus dicitur giặt. phép rửa tội. sacramentum Baptismi. rửa tội. Baptizare. rửa phép rửa tội. baptizari, lavari regenerari lavacro.
Rúi ngày, rúi tháng. pauci supersunt dies, et reliquus mensis. việc đã rúi lắm. negotium valde urgens.
Rụi rịch. Đồn rụi rịch thể vậy. sic fert fama. đồn rụi idem est.
Rui nhà. scandula in tecto domus.
Rum. cây rum. planta ex cujus flore exprimitur color purpureus. áo rum. vestis purpurea.
Rụm vel rạm. species cancri minoris.
Run. tremere. run sợ. tremor et timor.
Rung cây cối. agitare arbores. nói rung. verbis terrere.
Rụng. de lapsu florum et foliorum ex arbore. lá rụng. folia decidunt.
Rừng. sylva. deserta loca. rừng xanh, nemus. silva saltus
Rựng mặt trời. ante ortum solis.
Rước. obviare. recipere. accersere.
Rươi. vermis subterraneus certis diebus natus ex humo prodit. qui rogo coniembri... in ... habere ... Kalendas
Rười rượi mặt. facies tristis.

Rưỡi. media pars alicujus rei. giờ thứ nhất rưỡi. Ses qui prima hora. – một đồng bạc rưỡi. una pataca cum alia ~~media~~ dimidia.

Rưởi. arbor quedam.

Ruồi. musca. cứt ruồi. nevus.

Rưởi. đổ rưởi. aliquid in sertum ducere.

Ruộng. ager. làm ruộng. colere agros. mẫu ruộng, sào ruộng, thước ruộng. Sunt variæ mensuræ agrorum. ruộng tốt, ager frugum fertilis. ruộng tốt và mới bỏ lâu bonus, fertilis.

Ruột. viscera. ruột ~~gà~~ già viscera majora. ruột non. viscera minora. anh em ruột. fratres uterini. ruột đơn. superantia dicit.

Rượu. sicera. say rượu. inebriatus sicerâ seu vino ex oriza facto.

Rút. contrahere. educere. rút ra extrahere. rút quân về. reducere exercitum.

Rút chân lại. contrahere pedem.

Rứt. cắt rứt. morsu lacerare.

Sa. Sắc. Sai. Sải.

Sa. cadere. sương sa. Ros cadens. sa con. abortus. nước sa. inundatio aquarum, tempore pluviarum montibus ad mare decurrens. hằng hà sa số. multitudo innumerabilis.

Sạ. cái sà sạ. genus caneri valde sapidi.

Sá sao. chẳng sá sao bấy nhiêu. non curare de re tantillâ.

Sà vào đây vào đó. Intra huc illuc sine modestiâ.

Sả ra. partiri dividere in partes.

Sắc. color. ngũ sắc. ngũ. sắc thuốc. coquere medicinam. nấu sắc lại. coquere usque ad siccitatem. Dao sắc. culter bene acutus. nhan sắc. pulchritudo in vultu. sắc dục. concupiscentia venerea. sắc, vel sắc chỉ. editum diploma.

Sặc sỡ. Tela multiformis coloris. sắc sỡ idem.

Sách. liber. sổ sách. catalogus. nota.

Sạch vel sạch sẽ. mundus, a, um. castus. sạch ông khuôn liền qui serfuit dimittus. nhân đức sạch sẽ. virtus castitatis. giữ mình sạch sẽ. castitatem servare.

Sai lỗi, sai nhầm, sai lạc. Ista tria verba significant errare, aberrare a scopo, agere contra quam, quod jussum est. Sai. mittere. ĐCB. sai thiên thần truyền tin cho ĐB. Maria. Deus misit angelum ad nuntiandum B.ª M.ª phương sai. commissarius Regius. sai viên. nuntius missus. cây sai quả. arbor onusta fructibus.

Sài. scabies vel morbus parvulorum.

Sái. nói sái. error in loquendo.

Sải. duo brachia extensa seu ulna.

nước

nước sâu mấy sải. aqua est profunda quot ulnis. bỏ sải tay ra. extendere brachia.
Say. inebriari. say mê nhau. inebriari impuro suipsorum amore.
Sảy ra. purgare frumentum ventilando.
Sãi. Bonzii. Sacrificuli, vel custodes fanorum item senes qui officium habent parvulos mortuos inhumandi; unde pueris maledicendo aut increpando dicunt sãi quảy: idest sener ille deferat te ad sepulchrum. Thầy sãi. magister et sacrificulus.
Sảy chiếu. excutere mattam. Sảy vảy. desquamare pisces. Sảy mọc cả mình. papulæ oriuntur toto corpore.
Sây vel sứt làra. laceratur pellis.
Sậy. arundines minores et molliores.
Sấy. thịt sấy. caro exsiccata igne.
Sẩy. sẩy tay. aliquid excidit e manu. Sẩy chân chưa được: sẩy miệng chẳ chưa được. lapsus pedum est reparabilis: sed lapsus verborum est irreparabilis. sinh sẩy. abortus.
Sam. rau sam. portulaca.
Sám. dicitur de avibus, quæ facilliter capiuntur escâ.
Sàm nhà. construere ligna jam apta ad structuram domus. vồ sàm. tudes magna, quâ utuntur fabri in construenda domo. râu sàm. barbæ per totum mentum crescentes, quales habent Europæi.

Sấm. Tonitru. Sấm sét. tonitrua et fulmina. Sấm truyền cũ. vetus testamentum. vel kinh thánh. Scriptura Sacra. Sấm truyền mới. novum testamentum. Sấm ki. prophetia apud gentiles.
Sầm: sầm sầm vào. irrumpere in aliquem.
Sẩm. sờ sẩm. palpitare et contrectare manibus.
Sắm sắn. Làm cho sắm sắn. facere diligenter et celeriter.
Sắm et sắm sửa. comparare, præparare.
Sàn. Tabulatum prope terram.
Sản. sinh sản. gignere. sản hậu. morbus muliebris post partum. sản vật. bona ex fructibus terræ.
San sẻ. partiri. dividere. San định kinh quiển. componere multos libros in usum scolasticorum.
Sạn. đá sạn. lapilli.
Săn sóc. sedulus. a, um. dây săn. funis fortiter contortus. đi săn. venari. chó săn. canis venaticus. quân săn. venatores.
Săn. arbor, cujus cortice obturantur cymbæ.
Sẵn. paratus. a, um. et in promptu. con đã sẵn cho được xưng tội rư? fili jam paratus es ad confitendum? phải sắm sửa cho sẵn. oportet parare ut sint in promptu.
Sân. atrium.

Sân vào. vim facere ad intrandum.
Sân sân mặt ra. Facies impudens.
Sang. transmigrare. transfretare. transire. Đổ sang. transfundere. Cất sang. transferre. Sang trọng. nobilis nobilitas.
Sáng. clarus, a, um. lux. Sáng láng. lux. (Sáng ngày. khi mới sáng, khi đêm ...) Diluc escente die. mane. Sáng dạ. bona memoria ingenium tenax.
(Sáng ngày sớm tinh. antelucanum tempus.)
Sàng gạo. cribrare orizam. cái sàng. cribrum.
Sảng sốt. omittere ex oblivione. oblivio sus.
Sảng. Loculus. Cỏ sảng. herba quaedam.
Sánh. Comparare unum ad alterum. Sánh lại. conferre unum cum altero.
Sành. terla. phải sành. offendere testam. cam sành. genus mali aurei.
Sao. cái sao, ngôi sao. quare? quomodo? Con chẳng muốn chừa tội mà mấn rồi linh hồn làm sao được. Fili non vis abstinere a peccatis, et quomodo salutem consequeris. Sao mà con chẳng blở lại cù Dchúa cho kịp. Quare non vis converti ad Deum celeriter.
Sào. Contus. Sào màn. pertica, qua suspenditur velum.
Sáo. fistula. thổi sáo. canere fistulis. chim sáo. avicula quaedam.
Sảo con ra. fetum effundere ante tempus.
Sáo. vel sáo le. Sed veruntamen.

Sào ngưởi. ligna transversa super quibus cubamus in lecto. Sào mây. vimen. Sào vân. Quoddam instrumentum musicum.
Sáp. Cera. nến sáp. cereus. Sáp chảy dưới. Cera defluit.
Sạp thuyền. Tabulatum in cymbis.
Sắp. disponere. collocare. quân cưỡi bày đội sắp hàng. milites per aciem et ordinem dispositi. Sắp sẵn. collocare disposite.
Sấp. pronus. a, um. sấp cật. vertere tergum alicui. con sấp mình dưới nia tội kính cáo mình; thầy sẽ giải tội cho con. Fili prosterne te et elice actum contritionis; et dabo tibi absolutionem.
Sập bẫy dưới. retluditur laqueus seu decipula.
Sát sẽ. idem est ac san sẽ. vide san.
Sát ra vel sạt ra. dehiscere. frangi.
Sắt. ferrum. nung sắt. coquere ferrum. cứt sắt. Scoria. mọt chẳng ăn đi cứt sắt. tinea non potest exedere rubiginem dicitur de homine valde avaro et tenacia quo nihil unquam extorqueri potest.
Sau. postea. post. sau này. post hac. về sau de futuro. in futurum. deinceps. Sau nữa. deinde. sau hết postremo. ngày sau. tempore futuro. Đời sau. futuro saeculo. từ này về sau. con phải ra sức làm
việc

việc rỗi linh hồn. ab hinc in posterū conaberis salegere saluti tuæ.

Sáu. Sea. thứ sáu. Sextus, a, um.

Sàu Sàu bọt ra. Despumare.

Sâu. profundus, a, um. Sâu nhiệm, vel mầu nhiệm. mysterium. Thánh ý Đức chúa blời sâu nhiệm vô cùng. Divina voluntas est inscrutabilis. Sâu bọ. vermis. cái sâu bọ cắt ruột trảo tri khôn. vermis corrodens conscientiam.

Sấu. Crocodilus. giương sấu sanh ra. frontem ferream expliare.

Sầu não. mœror magnus. valde mœstus.

Sẽ. đã sẽ lại. aliquid parum per ad situatum. Sẽ. chim sẽ. passerculus.

Sẽ. particula affirmans aliquid certissime de futuro. kẻ có tội trọng mà chết, thì sẽ mất linh hồn. Reus peccati mortalis moritur impœnitens; certe peribit. mai con sẽ đến. cras venies fili. nói sẽ vậy. Loqui demissâ voce. Đi sẽ sẽ. lente ambulare.

Sẻ. Sỏu sẻ, vel sỏu sít. làm sỏu sẻ vel sỏu sít. Crudeliter vel crude agere. ăn nói sỏu sẻ, vel sỏu sít. cruda verba proferre, efferire verba. sine ulla commiseratione verba fundere

Sem. chay sém. semiustus. Cơm sém. oriza semiusta.

Sen. Nymphea. hoa sen. flores nymphea. Tòa sen. sedes ornata nymphea floribus, quas ... Thích Ca promisit [in] suis cultoribus

Sênh phách, sênh lẹm. varia crepitacula, quibus utuntur histriones.

Sẹo. cicatrix. Sẹo trâu bò. nasus bubalorum, boumqꝫ perforatus.

Sét. fumen. Sét đánh. fumen icit. Sét đánh sèn sẹt. Sonitus fulminis. Sếu. quædam avis.

Si. arbor quædam.

Si. su si vel sù si. asper, a, um.

Sỉ lượt nhau. succedere sibi invicem, unus post alterum.

Sĩ. Tiến sĩ. Doctor.

Siệc. sợ siệc. timere.

Siêng năng. diligens. impiger. diligenter. năng nẵn. idem est.

Siết. tevere aliquid moliendo.

Sim. Cây sim. myrtus.

Sinh đẻ. Nativitas. phục sinh. pascha. sinh kí, tử qui. vita est peregrinatio, itus, et mors reditus. v. peregré proficisci mors autem est redditio domum. kẻ hậu sinh. posteri. sinh đôi. infantes gemini. sinh thì. mori. sinh. sulfur. lửa sinh lửa diêm. ignis sulfureus. sinh đồ. vide Đồ.

So sánh. comparare. conferre.

Sọ. Calvaria. Sò. mytilus. Sọ. caput

Số phận. fatum. số hệ. idem. dem số. sortilegium inquirere. đổi số. sortem mutare. độ số. numerus graduum astronomicorum. sổ lớn, sổ trâu. ... đầu sổ,

Sổ sách. vide sách. nét sổ. ductus penicilli de sursum descendens. Sổ tên vel sổ chữ đi. oblitteratio nominis aut scripturæ. Cửa sổ. fenestra. Sổ ra. dirumpere.

dissolvere aliquid colligatum. Sồ trên blời. iris in cœlo.

Sồ mồ, Sồ sầm. vide sầm. Đời sồ, vel đời Lửa. antiquore tempore.

Sồ. palpitare ex cœcitate.

Sồ. cây Sồ. quedam arbor. Sồ cai. milites super populis præpositi ad colligenda vectigalia.

Sợ timere: metuere, formidare, verenari. khi sợ hãi lắm, metu perculsus.

Soạn lại. revisare aut recognoscere aliquas res.

Soát. colligere vectigalia, quæ defuerant ex superioribus annis. khách soát. Tributarii.

Sói trán. Calvus. Sói vạo. Sacrificium quod offertur initio lunæ et in plenilunio. Coi sói vide coi. cái sói. mustela.

Sói vụo. Spatium certum agrorum.

Soi. illuminare. nến soi. Lucerna. soi gương. inspicere se in speculo. Soi bãi. Arenarium in flumine. người soi sinh. homo perspicax.

Sôi. fervere. biển sôi. mare turbidum. Làm sôi lên. qui alios nimium urget et quasi fervere facit.

Sói trán. idem est ac sói trán. vide sói. chó sói. vide chó.

Sỏi. lapilli. đất sỏi. terra petrosa.

Sởi. vel sởi nào. ad exprimendum, quod adhuc a fine longe distat, et sic solet dici, sở nào chưa mùi gì. adhuc longe est finis, nulla ex parte evacuatur opus.

Sợi chỉ. filum.

Sởi. morbilli. nên sởi. laborare morbillis.

Sớm. mature, mane. sớm muộn. vel kịp chầy. ocyus serius. chầy kịp ta sẽ đến trước toà DEI phán xét. serius ocyus omnes veniemus ante tribunal Dei judicantis. Còn sớm. adhuc nondum venit tempus. Sớm mai. summo mane. mai sớm. cras mane. lúa sớm. fruges præcoces. khi ồn sớm lắm chưa vàng multo brevius producuntur.

Sộm người hơn sộm của. multitudo hominum melior est multitudine divitiarum. giàu sộm. valde dives.

Sõm lại. macie confectus. macerrimus

Sồm. chó sồm. Canis hirsutus. râu ria sồm sàm. homo mature barbatus.

Son. minium. giấm son. acetum forte. Đàn bà son, mulier non maritata vel sterilis. vợ chồng còn son sẻ. novi sponsi filium nondum habentes.

Sởn sởn. sinh đẻ sởn sởn. mulier sæpissime filios pariens.

Sơn. Sandaracha. Sơn hòm. sandarachâ capsulas oblegere. lở sơn. sandaracha vapore infectus.

Sờn lão. relaxatus animus. áo đã sờn ra. vestis vetustate sublacera.

Sởn sợ. exhilarescere. Sởn gáy lên. horrent capilli.

Sọt. Cista rara ad capiendum aliquid.

Sót. aliquid superest ex oblivione. sảng sót. vide sảng.

Sốt. Calor. calidus, a, um. sốt rét. febris.

sốt ruột.

sốt sinh. ardens in cupiditatibus
Sốt ruột. ardens animus. inquietus animo. Sốt bừa. ardor Solis. chẳng có sốt. nihil omnino. đất sốt lắm terra exusta solis ardoribus.
Sông. fluvius. Sông vân hà. via lactea.
Sống. vivere. vivus, a, um. vita. crudus, a, um. Sống đời đời. vita eterna. gà sống. gallus. thịt sống. caro cruda. rau sống. olera cruda. ăn nói sống sít, vide Sẻ Lưỡng Sống. os magnum in dorso, quod sustinet omnes costas. người ấy là Lưỡng Sống trảo làng. ille est primarius in pago. lại sống. resurgere ex mortuis. Sống sót. qui vivus evasit. sự sống ta chẳng qua chóng hết, vita quam trahimus brevis est.
Sù. Sù. hirsutus, a, um. đầu sù sù ra. caput hirsutum.
Sủ. cá Sủ. Coracinus piscis.
Sư. magister. Tiên Sư. adinventor cujuslibet artis, qui pro Deo a gentilibus colitur. Đơm Tiên Sư. tế tiên sư. Sacrificare illis diis adinventoribus artium. Tôn Sư. venerandi magistri. Sư etiam vocantur Sacerdotes Ecclesiae. Sư tử, Leo.
Sự vel việc. Res immateriales vel negotia: Sự etiam possunt dici omnia nomina, quae a verbis fiunt; ut sự ăn. comestio: sự nói. locutio. sự ? nhưng. otium. chẳng sự gì đến mày. nihil ad te quid ad res pertinet. res vero materiales vocantur đồ lễ, của cải, sản vật. thông sự. Interpres. dân sự. populus.
Sứ. Legatus. chánh sứ. primus legatus. phó sứ. Secundus Legatus. bát sứ vide bát.
Sử. historia. Sử kí. Historica. Sách sử. libri historici. Sử cuntium. quan ngự sử. mandarini ex Supremo Senatu. miệng hùm gan sứa. omnis vis virtus quae ejus in lingua sua est.
Sủa. Latrare.
Sửa sang. disponere. moderari. Sửa phạt. Corrigere. Sửa trị. regere.
Sữa. lọc. bánh sữa bò. Caseus.
Súc. abluere vasa. Lục súc. Sex Species animalium; Scilicet, Elephas, equus, bos, vis, canis, gallina. Ad nunc etiam Sumitur Communiter pro omnibus animalibus ista vox Lục súc. Súc gỗ. Lignum enorme. lignum rude
Sức. vis. Sức khoẻ. fortitudo. valetudo. quá Sức. Supra vires. hết Sức. totis viribus. ra – summâ ope nisi.
Suy. cogitare. meditari. Suy đi nghĩ lại. cogitare iterum atque iterum. Suy đến sự thương khó DCJ. cogitare de passione Xti.
Sưởi. Calefacere Se.
Sum họp. congregare Se. congregatim habitare. Sum nhau vào. idem.
Sun lại. fructus contrahuntur. vel pellis contracta.
Sún răng. Edesi dentes.
Sung sướng. voluptas. voluptuose – Cây sung. arbor quaedam.
Súng. Catapulta. Súng trụ. Sclopeta major. Súng tung da: tormentum bellicum Súng hét. Súng trang ma, đại phá. quá Sơn. varia sunt tormentorum=

bellicorum genera.

Sùng. khâm sùng. kính chuộ. venerari amare. sùng sự đạo. diligens in fide. (fervens dei cultor)
Sùng phật. addictus Idolis.

Sủng, vel thủng. perforatus, a, um. nồi thủng. olla perforata. thúng thủng. cista pertusa. Sung sủng, strepitus in loco aquarum profundo.

Sửng. inflari. vel phù. idem. cả và mình sửng lên vel phù lên. totum corpus inflatur tumescit.

Sừng. Cornua boum. sừng sững. đứng sừng sững. stat immotus et enormis. (giữa đàng, in medio viae)

Suối. khe suối. rivuli. fons.

Sườn, vel cạnh sườn. latus. xươ sườn costae

Sương. ros. hạt sương sa. guttula roris. sương muối. ros malignus.

Sưởng. vide sung.

Suốt lúa. evellere grana ex spicis.

Sứt vel sụt. dilabi. đất sứt xuố. terra dilapsa in profundum.

Sứt da ra. laceratur pellis, sây sứt idem. vel sứt sổ. etiam.

Ta, vel chúng ta. nos. sic superiores ad inferiorem. sed inferiores ad superiorem semper chúng tôi.

Tạ. injuriam illatam superiori aut etiam aequalibus reparare. tạ ơn. gratias agere superiori aut Deo.

Tá vào. ma tá vào nó. demon intrat in illum. tôi tá. servus. làm tôi tá. servire.

Tà. perversus. idorninatus. tà ma, tà thần. Daemones. đạo tà. religio perversa. tà dâm. fornicatio. gian tà. iniquus.

Tả hữu. vel mặt trái. sinister, a, um. dexter, a, um. bệnh tả. dysenteria. (fluxus ventris) quân tả đạo. latrones.

Tạc tượng tạc hình. insculpere simulachrum.

Tắc lại. nước tắc lại. detinetur cursus aquarum. tắc hơi lại. coercetur spiritus. tắc cổ. suffocentur fauces. maledictio apud tunkinenses. phép tắc. potestas. majestas. modestia. vô phép, vô tắc. sine modestia, sine urbanitate. tắc lưỡi. sonitum per linguam edere in signum admirationis. doloris. ira.

Tái. Decima pars incubito.

Tai. auricula. lỗ tai. aures. nặng tai. graves aures seu surdae. tai vạ, tai ách. infortunium. calamitas.

Tài. Dotes naturae. tài trí. dexter ingenio. tiền tài. divitiae. gia tài. omnia bona domestica. thu gia tài. confiscatio.

Tái mặt. Pallor in facie.

Tại. a. ex. propter. circa. bởi tại idem est. sự này bởi tại ta mà ra. istud provenit ex peccatis nostris. Tôi ph. kẻ lướp tại

tại nơi ấy. incidi in latrones circa illum locum; vel propter illum locum.

Tay. manus. cánh tay. brachia.

Tây. phương tây. occidens. Europa. gió tây. — Zephirus. Con tây. unicornis. riêng tây. injustia in judicando ex res pectu personarum. ! riêng персonam

Tây. æqualis æqualiter.

Tẩy. purgare se. thuốc tẩy. purga.

Tâm. vô tâm tính. homo non attendens ad sua negotia.

Tạm. cho tạm tiền. mutuo dare pecuniã. tạm bợ. làm tạm vậy. aliquid facere pro brevi tempore. tạm tế. ædicula ad tempus constructa; ubi collocantur cibaria magnifice facta ad sacrificandum — suis mortuis.

Tám. Octo. Thứ tám. octavus, a, um.

Tăm. dentis calpium; vel spumæ ex immersione alicujus rei inaquam. unde dicitur; chẳng thấy tăm dạng gì sốt. — nullo umbra; nullum vestigium apparet. tối tăm. obscuritas magna. rượu tăm. sicera fortissima, spiritus vini.

Tắm. lavare corpus totum.

Tằm. bombix. nghề chăn tằm. ars serica = producendi.

Tấm. frustum. particula.

Tẩm thuốc. temperare medicinam. tẩm tức. glicit animus.

Tan ra, vel tan tác. diffrangi. dissipari. — dispanere. vỡ tan ra. aliquid fractũ in varias partes. DCB. phạt quân = Judêu tan tác khắp mọi nơi. Deus punivit Judeos dispersione per varia loca. tan nát. fractio ruina.

Tán ra. comminuere aliquid. pulverizare. tán thuốc. comminuere medicinam. tàn tán. umbella. tàn lửa. favilla. — tiêu tán. dispendia magna.

Tàn. umbella circumdata velo. tiêu tàn. dispersio. tàn hại. vastatio. desolatio

Tận. khói lên tận blời. fumus ascendit usq; cælum. đến tận nhà. venit ad Domum.

Tấn. lăn tăn. parvus pruritus.

Tận. finis. tận thế. consummatio sæculi;

Tấn vào. tấn đến. concursus hominum.

Tang. luctus. habitus lugubris. áo tang. vestis lugubris. để tang. esse in luctu, vel in veste lugubri.

Táng. sepelire. nhà táng ædicula ad sepulturam destinata. Táng est sepelire cum honore. cải táng. aperire sepulchra ad denuo inhumandum.

Tảng. Cột tảng. columnæ domus humo infixæ. đá tảng. lapides fundamentales. Tăng lên. augere. accrescere.

Tanh. vel tanh tao. fœtor piscis crudi.

Tạnh. cessatio pluviæ. tạnh mưa. cessat pluvia.

Tao. Ego. superbè loquendo: vel superior — ad inferiores.

Tạo. creare DCB. tạo thiên lập địa. Deus creavit cœlum et terram.

Táo. quả táo. Zizi phum. táo bạo. audax. táo tính. audax natura.

Tạo nạp súng. replere et infarcire tormenta bellica.

Tạp. gỗ tạp. lignum fragile. uế tạp. Sordibus, a, um. tạp ăn. comedere sordes: dicitur de piscibus. đồ tạp. cibaria ex carne facta.

Tạp. cơn tạp. tempestas brevis. bão tạp. tempestas magna. ăn tạp vel ăn thịt tạp. comedere carnem semicrudam. tắm tạp. Lavare corpus.

Tập. Exercere se; vel aliquid in aliquâ re assuescere. tập quân. Exercere milites. Con ph. tập nhân đức khiêm nhường. fili debes Exercere humilitatem. tới tập. rapere aliquid celeriter.

Tát nước. Exhaurire aquam de agro in agrum. haurire aquam de vase in aliud vas: dicitur múc: de puteo vero per situlam; dicitur kín. mắng như tát nước. Acriter et multum increpare.

Tắt. ta đi tắt. per viam compendiosam ire. nói tắt. breviter dicere. tắt lửa. extinguere ignem. tắt nghỉ. mori. tắt gió. cessat ventus.

Tật vel tật nguyền. Langor.

Tất vel bít tất. tibiale. ocrea.

Tàu tành. Emere res magni pretii, quales sunt naves, agri, vaccæ, equi.

Tàu. navis. tàu voi, tàu ngựa. stabulum Elephantorum equorumq. mũi tàu. vide mũi.

Tâu vel tấu. alloqui vel appellare Regem. tâu Đức vua muôn muôn năm. vivat Rex ad mille annos. Te. genus retis.

Tế. movere.

Tề. tedium. khi vui, khi tề, modo gaudium modo tedium. cơm tề, oryza ordinaria

Tê chân. Stupent vel tepescunt pedes. Tê mỏi. tepor et dolor.

Tế. Sacrificare. Tế lễ D.C.b. offerre Deo sacrificium.

Tề. secare aliquid equaliter.

Têm blầu. parate betel.

Tên. nomen. tên Thánh. nomen Baptismi. tên con là đi gì. nomen tuum quod est. đặt tên. dare nomen. đặt tên thánh. dare nomen sanctum. dicitur pro baptizare. cái tên. sagitta. bắt tên. sagittari.

Tẽn. pudorem pati ex repulsu.

Tết. Solemnitas anni novi. đi tết. offerre munera anno novo. tết lại. connectere.

Tha. parcere. tha tội. remittere peccata. donare veniam. mèo tha chuột. felis portat murem. hùm tha, rắn cắn. rapiat tigris et mordeat serpens. maledictio. tha ra; libera aliquem a vinculis.

Thà. malle. tôi thà chết chẳng thà bỏ đạo. malo mori, quam abjurare fidem.

Thả ra. solvere animal ligatum. thảo thả. otio fruens: libertate gaudens: immunis ab omni labore et dolore.

Thái ra, vel thái cớ ra. calumniam struere.

Thách nhau. provocare invicem ad certamen.

Thai. Conceptio. có thai. fœtu gravida. khoan thai. paulatim. lentè.

Thái lai. Aër aut principium quod dam a quo.

quo omnia creata esse credunt Sinenses. Litterarii
thái rau. secare olera.
Thải ra. res veteres abdicare.
Thay đổi. Commutare. succedere unum post alterum. thay mặt, vel thay vì. gerere vicem alterius. Bề trên là đấng thay mặt DCB. Superior est, qui regit vicem Dei. Thay quiền. succedere vel esse in potestate loco alterius. khoan, thay. lắm thay. valde clemens: valde multum, in laudando. thay thảy. omnes omnino. totum omnino.
Thây. Cadaver. per contemptum. thây nó. relinquatur ad nutum ejus.
Thấy. oculis, auribus, naribus percipere. xem chẳng thấy. invisibile aliquid, vel visu percipere non posse. tìm chẳng thấy. quaerendo non invenire.
Thầy. magister. Thầy đạo. missionarij et eorum ministri. Thầy thuốc. medici. Thầy phù thủy. Magi venefici. Thầy bói. arioli. Thầy cả. Sacerdotes. Đức Thầy vel Đức cụ. Episcopus.
Tham et tham lam. cupidus, a, um. alieni appetens.
Thảm thiết. res digna commiseratione. Cái thảm hoa. Tapes.
Thám hoa. gradus litteratorum supra Doctoratum Tiến sĩ.
Thăm viếng. visitare. gửi thăm. vide gửi. hỏi thăm. inquirere de aliquo homine; vel nova nuntia. bắt thăm. — capere sortem mittere
Thâm. color niger. người đen. homo niger.

áo tế thâm. casula nigra.
Thậm. mùi thậm. color rubeus obscurus. thậm phải. maxime conveniens est. thậm cực. maxima miseria.
Thấm. giấy thấm. vel giấy dậm. papyrus, quae atramentum diffundit.
Thầm. vel thầm thì. secreto demissâ voce. quân tiến thầm. Exercitus secrete ducitur.
Than. Carbo. than lửa. Carbo ignitus. quân đốt than. Carbonarii. than thở. suspirare ingemere. lamentari. mlời than. lamentatio. suspiria oratio jaculatoria. Con phải năng than thở cùng DCB. Debes fili saepe elevare mentem et suspirare ad Deum.
Thăn. thịt thăn. Caro macra in dorso.
Thằn lằn. Lacertula.
Thân. vox ista varie significat; thân ơi. alloquor te Dne. Thân lạy cụ. Salve pater. Trao thân thích. in consanguinitate. Đồn thân. virgo. một thân một mình. solus solitarius absque fratribus. thân tôi khốn nạn. Corpus meum vel vita mea misera vita ejus.
Thần. spiritus. Thiên thần. Angelus. Thánh Thần. Sanctus spiritus. Quỉ Thần. Daemon. Thầy vì. sedes spiritus tutelaris. quan đại Thầy. magistratus supremus. Nội Thần. Eunuchus. Sứ Thần. Legatus.

Thẩn thơ. vagus. stolidus.

Thang. scala. bậc thang. gradus scalæ. vi thang. aconitum.

Tháng. mensis. cuối tháng. in fine mensis.

Thằng. homuncio. sic vocantur parvuli vel homines infimæ sortis.

Thắng ngựa. ornare equum ephippiis. thắng trận. vincere. victoriam adipisci.

Thẳng. rectus. severus, extensus D.l.b. rất cou thẳng vô cùng. Deus infinite justus et rectus. làm cho thẳng. severe agere. kéo cho thẳng. extrahere ut sit extensum.

Thanh gươm. ferrum ensis. thanh tre. frustum arundinis. thanh nhàn. felicitas. beatitudo. thanh vắng. solitudo. thanh mui. color limpidus vel sapor. nhà thanh. familia imperatorum tartarorum, qui nunc in sinis regnant.

Thành. civitas. mœnia. thành lũy. propugnaculum muri. kẻ ở trong thành oppidani.

Thánh. sanctus. a. ou thánh. pro masculino genere. bà thánh. sancta. của thánh. sacra. nên thánh. sanctificari. chảo chiêu thánh. canino flare. thánh thót. stillicidium.

Thao. cingulum seu ornamentum vestis mandarinorum. thao túi. ansula burgæ.

Tháo. dissolvere. aperire. relaxare

Thảo. liberalitas. cam thảo. glicerisa.

Thảo kính cha mẹ. venerari parentes. thảo lảo. urbanus liberalis in conversatione.

Thảo thả. vide thả. thảo manh. captus lumine.

Tháo. vasculum. Tháp. turris.

Thắp bút. theca penicilli. thắp nến. accendere candelam.

Thấp. demissus, a, um. infimus. thấp nước. made facere, thấp trí. ingenium vulgare. parvi ingenii.

Thập. decas. vox militaris.

Thắt. stringere. thắt cổ. strangulare. nói thắt ng. ta. alios reprehendere in verbis.

Thật. vel ngay thật. et thật thà. rectus, sincerus et simplex.

Thất thểu. titubare. thất tán, profugus thất thế, omni auxilio egere.

Thau. æs. chỉ thau. filum ex ære productum.

Tháu. animalia juvenca. viết tháu. scribere abbreviate. v. per compendium. ratio scribendi compendiosa per notas.

Thâu đêm. tota nocte. thâu ngày. toto die. thâu qua. pertransire. penetrare.

The. sericum rarissimum.

Thể. inscriptio. mandatum. thể bài idem.

Thế. modus. opportunitas. cậy quiền thế. niti auctoritati. tốt thế. bonus modus.

Thề. jurare. thề thốt idem. thề dối. jurare falso.

Thể. fere eadem est cum voce thế. modus thể nào. quomodo? thể nào thể nào. quo quo modo. như thể. simili modo, sicut. nhân thể. eadem opera. phải thể honesto modo. et sic collocantur. con liệu thể nào. quomodo disponis fili. Dù thể nào thể nào thì con cũ phải cứ như vậy. Etiam si res quomodo

modo auisserit sic debes observare. Con phải ở như Thầy đã dạy. Debes te gerere sicut tibi praecepi. Con ph. đem thư này đi nhân thể. affer illi hanc epistolam eadem operâ. Con ph. ăn ở cho ph. thể. Debes conversari honesto modo. trạo thể. Solemnis ritus. thỏa thể. liberalis.

Thèm. appetitus.

Thêm. addere. Suppeditare.

Thêm nhà. additamentum Domus.

Then cửa. pessula.

Thẹn. pudore suffundi

Theo. Sequi. Theo chân. Sequi vestigia.

Thếp vàng. Deaurare aliquid.

Thép. Calybs. ăn mày. ăn thép. mendicare.

Thét. voi thét. Elephas barrit. kêu thét. clamare altâ voce.

Thết vel thết đãi. hospites liberaliter tractare.

Thêu. acu pingere. áo thêu vestis acu picta.

Thi. Certamen litterarum. Trường thi. palestra litterarum. thi nhau mà làm. Certatim agere.

Thị. arbor quaedam. thật quả thị (hẳn thấy) verissime.

Thí. Elargiri. dare Eleemosynam. thí dụ. exempli gratia. parabola.

Thì. aliquid certi affirmans particula. et solet poni cum mới vel sẽ. ut Con có sạch tội thì mới đẹp lòng Đ.C.T. Cum es mundo corde, tum Deo placebis. nó khi thì lành khi thì dữ: bonus, alias malus; modo bonus, modo malus.

Thình. irere subito. thình chữ. insculpere litteras. thình muôn ăn. appetitus

na

naturalis et proprius cuique.

bên thích. idololatria: religio idoli Thích. paganismus.

Thịch thịch. sonitus tundentis.

Thiếc. Stannum.

Thiên. Caelum. Thiên địa chân chúa. caeli terraeque rerum Deus. Thiên đàng. paradisus caelestis. quan tư thiên. magistratus mathematicus. astrologus regius.

Thiến. castrare animalia. gà thiến. gallus castratus.

Thiêng liêng. Spiritualis. ghép thiêng. virtus supernaturalis.

Thiếp. (concubina) Thị thiếp. mandatum. commissio. Thiếp tinh. veneficus.

Thiệt. Detrimentum. hơn thiệt. Lucrum vel damnum.

Thiêu. Incendere. Thiêu sinh. vivus aduri: ita ~~est Superbia Bonzorum~~.

Thiếu. deesse. Deficere. nhà nó thiếu: inopia ea familia laborat.

Thiếu chân. fenestella in altari.

Thím. uxor patrui minoris.

Thìn nết. bona indolis.

Thỉn. nói thỉn. adulari.

Thinh. (v. thầm) làm thinh. Dissimulare.

Thịnh. pax. prosperitas. Thịnh sự. prosperitas rerum. thịnh nộ. Furor. ira principis v. regis.

Thính. farina ex oriza tosta.

Thỉnh thoảng. raro. thủng thỉnh. lentus.

Thịt. Caro. Làm thịt. occidere animalia. Đất thịt. terra argillosa. ghê thịt. horret caro. Dicitur [illegible] de eo qui scit quod sacere non posse parcetur.

Thịu. libania incipiunt fætere.
Thơ. thơm thơ. Doriferus, a, um.
Thò ra. emittere aliquid. prominere.
Thỏ. Lepus.
Thổ tụ. Rusticus, a, um.
Thổ ra. Evomere. thổ huyết, sanguinẽ vomere.
Thơ. carmen. versus. Thợ. faber artifex.
Thờ. colere venerari nhà thờ. Ecclesia, oratorium. kẻ thờ bụt, idolorum cultor.
Thở. respirare. suspirare. anhelare.
Thỏa lào buồn. recreatur animus a tristitia et mœrore.
Thoát vel thoát chốc. Statim. illico. Thoạt. primo intuitu. Statimatq. Thoạt xem thấy; thì liền biết. Statim atq. vidi, illico cognovi.
Thóc. frumentum.
Thỏi mực. frustum atramenti.
Thói. mos. thói tục idem.
Thôi. satis esse. sufficere. cessare. quies.
Thối. fetere. mùi thối. fetor.
Thổi. sufflare. insufflare. canere instrumentis musicis. thổi bễ. attra.
Thơm. here. Thơm. odor suavis. xơ thơm lớn, odorem mire fragrantem emittere & diffundere
Thôn. pagus parvus. Thốt ra. eloqui.
Thớt. tabula culinaria.
Thông thái. Doctus, a, um. Scientiis instructus. imbutus litteris thông biết mọi sự vô cùng. Scientia divina. thông công. communicatio meritorum. Thông sự. interpres.
Thu góp. colligere. congerere. thu quí thuế. colligere vectigalia. mùa thu.

thu, autumnus. ăn trung thu. celebrare convivium autumnale.
Thú. Locus. habitatio vui thú. Delectari habitatione in tali loco. thú vui lòng delectabilis. cầm thú. vide cầm.
Thù. inimicus. ba thù. tres hostes animæ. ma quỉ. Dæmon. thế gian. mundus. xác thịt. caro.
Thụ lồ. vel ăn đút. vide lồ.
Thủ. Đồn thủ. Præsidium. Kiền thủ. custodes.
Thư. Epistolla. thư từ. idem. kinh thư, kinh thi. Libri ~~confucii~~ versuũ carminum quæ confucius recognovit et emendavit
Thứ. Ordo. ista vox ponitur cum omnibus numeris, ad distinguendum et faciendum, ut sint, numeri cardinales: et sic dicendum est; thứ nhất. primus, a, um. Thứ hai. secundus, a, um. Bê mày là đồ thứ nào. Tu es cujus ordinis seu gradus. Thứ tự. ordo bene dispositus. Thứ mấy. quotus, a, um.
Thư. ngồi thư ra. Sedere lautus.
Thử. Experiri. ~~et~~ probare.
Thua. vinci. superari.
Thưa. respondere. responsio. semper ponitur cum vocibus rằng: ~~Jam respondit mihi dicens, ponitur etiam~~ et vuới: ut nó đã thưa vuới tôi rằng: Jam respondit ~~te~~ mihi dicens; ponitur etiam pro accusare denuntiare. phải thưa đến đấng bề trên cho người liệu. oportet denuntiare superiori, ut provideat.

vổi.

vải thừa. clarara.
Thừa. Superspe. dư thừa. thừa lưa. magna abundantia.
Thừa. cái thừa. tina. ad colos pandum ubus vel carnes Khách thừa hospites.
Thừa thợ làm. præmonere artificem, ut aliquid melius faciat. Thửa ấy, Thửa nọ. in tali loco.
Thúa vel thúc thả. instare ardenter. urgere. thưng thúa. Tela pilosa.
Thục. redimere. thuộc. clavicus.
Thức. vigilare. đánh thức. Excitare a somno. Thức dậy. Evigilare a somno. một thức. unum genus.
Thuê. Conducere. cho thuê. Locare. Thuê nợ. làm. Conducere operarios. người làm thuê. operarii.
Thuế. Tributum, vectigal. nộp thuế. Solvere tributum.
Thủy. nước. aqua. đàng thủy. via maritima. đàng vã. via terrestris. hồng thủy. Diluvium. thủy tinh. vitrum. chén thủy tinh. vasculum vitreum. thủy sốt. terra marig. thủy. argentum vivum. thủy thủng. hidropisis.
Thui. semisserere animalia occisa, ut mendentur a pilis. et sic rara excorientur alia occisa.
Thuyền. navigium. Cymba. đắm thuyền. Cymba submersa. Thung. vallis.
Thúng. Cophinus. Sporta.
Thùng. Doleum. thùng chứa. Doleum madimum.

Thủng tinh. vide tinh.
Thửa ~~thuở~~ ấy. thuở xưa. olim. thuở trước. prioribus temporibus. thuở ấy. illo tempore.
Thuốc. medicina. thuốc hay. remedium efficax. Thầy thuốc. medicus. thuốc độc. venenum. thuốc lào. Tabacum. thuốc súng. pulveris tormentarius.
Thuộc về. pertinere. tội này thuộc vẽ điều răn thứ nhất. peccatum hoc pertinet ad primum mandatum. Thuộc vel thuộc lào. expertus, a, um. memoria tenere. con thuộc những kinh nào. quas nam orationes tenes memoria.
Thước kẻ. regula. thước đo. cubitus. mensura. kẻ mực thước. homo ad regendum coteros capacissimus.
Thương. misereri. lào thương. hay thương. misericordia, misericors. thương hại thân tôi. heus me miserum. nhà thương. Domus misericordia. thương xót có mười bốn mối. misericordia sunt quatuordecim. thương yêu. amare.
Thưở. remunerare pro aliquo labore aut aliquo negotio prudenter facto.
Thường. Sæpe. ordinarius, a, um. lễ thường. missa ordinaria, seu privata.

Thưởng. mercedem consequi, aut donare, a Reg aut Deo. DCB. thưởng kẻ lành lên thiên đàng. phạt kẻ dữ xuống địa ngục. Deus remunerabit justos, ascendendo in paradisum; et damnabit malos, praecipitando in infernum.

Thuột qua. vel thâu qua. vide thâu.

Thụt. ống thụt. syringa. ống thụt thuốc quan. Crysterium.

Ti. tam Ti. Tria tribunalia Judicum, scilicet nhà huyện, nhà phủ, nhà thừa.

Tị vel tị nạnh nhau. vide nạnh.

Tí. prima hora nocturna, quae est initium diei apud sinenses, et annamitas, qui unicuiq; diei tribuunt duodecim horas, quae sic nominantur 1.ª Tí. 2.ª Sửu. 3.ª dần. 4.ª mẹo. 5.ª thìn. 6.ª tị. 7.ª ngọ. 8.ª mùi. 9.ª thân. 10.ª dậu. 11.ª Tuất. 12.ª hợi. quarum Explicationem hic brevitatis causâ omitto: quaeq; duodecim horae, 24. horis Europaeis correspondent: qui modus horas numerandi apud hebreos quoq; extat.

Tỉ. medulla. đã hư tỉ. corruptus usque ad medulam. omnino corruptus.

Tì. Extremitas viscerum.

Tia máu. vena sanguinis.

Tía. mùi tía. Color violaceus. Tía cá. examen piscium.

Tỉa rau. evellere olera condensa. mời tỉa. invitare ceteros ad con-vivium particulatim.

Tích của. conservare congerere divitias. tích sự giận vel tích lòng thù oán. servare odium in corde diu, et vindictam sumere. dấu tích. cicatrix. vô tang tích. sine testimonio vel cautelâ. nihil est unde probetur crimen.

Tiệc. Convivium celebre.

Tiếc. Dolere de jacturâ alicujus rei vel personae. thương tiếc. Commiserari et dolere. tiếc của chẳng muốn tốn tiền, qui non vult sumptus necessarios facere. tiếc mình. qui non vult exponere vitam suam periculo. chẳng nên tiếc mình vì DCB. non oportet recusare mortem pro Deo.

Tiệm. đã tiệm xong. jam fere peractum vel compositum negotium. tiệm — pan-

Tiên. homo pulcherrimus, qualis est: tales e cœlo elapsus: ut dicunt gentiles: ~~antecessores~~. Tổ tiên. vel tiền nhân. progenitores. antecessores. tiền binh. primum agmen.

Tiện. tornare. Thợ tiện. Tornator. con tiện. opera tornata. tiện thể. eadem opera. tiểu tiện. mingere.

Tiến. offerre aliquid Regi. tiến cúng. offerre Deo. cúng dâng idem est.

Tiền. moneta. tiền bạc. pecunia. Đồng tiền. moneta cuprea.

Tiếp khách. excipere hospites.

Tiếng. vox. lingua. fama. lớn tiếng. alta voce. nhỏ tiếng. parva voce. khan tiếng vox rauca. trao tiếng. vox canora. êm tiếng.

tiếng. vox suavis. có danh tiếng. habere celebrem famam. Dấu tiếng: — fama pessima. nói tiếng khác nhau
diffimiles linguas loqui.

Tiếp. Carina. tiếp vào. adjungere.

Tiết. Sanguis.

Tiêu. Digerere cibum. Tiêu dụng. impendere pecuniam. hồ tiêu. piper. ăn chẳng tiêu. ciborum indigestio.

Tiểu. garrulus, a, um. thằng tiểu. parvuli Bonziorum ministri. tiểu hầu. pedissequus. cái tiểu. sarcophagus.

Tim. blái tim. Cor. tim la. morbus venereus.

Tím máu. Livor.

Tìm. quaerere. tìm tòi. idem est.

Tin. Credere fidere nuntium. nó chẳng tin, non credit. có tin đến. venit nuntium. Đem tin. nuntiare. mừng tin. audito nuntio. thăm tin. inquirere nuntia.
nó ta chẳng tin kẻ hay nói dối nữa, ... ingeniis ...

Tinh thần. Spiritus vitales. hao tổn tinh thần. Consumuntur spiritus vitales. lậu tinh. vide lậu. tinh etiam sumitur pro Daemonibus. quỉ tinh. pejor Daemone. tinh mũi vel sỏi mũi. osnasi.

Tịnh. thanh tịnh. castus, a, um. castitas. tịnh trai. jejunium naturale. tịnh không parum, nihil.

Tính. natura, substantia. tính giáo. Lex naturalis. tính nết. indolis, propensio. tính lại; vel tính toán lại. ad calculum revocare. tôi tính thế này. sic puto. nợ tính mê nết xấu, vis ingenii mali gravisque.

Tình. affectus cordis. vô tình. sine attentione. tình cờ. vide cờ.

Tỉnh. Sanus. Compos mentis. tỉnh lại. redire ad se reficere. animum revocare ad se.

Tịt. Callum parvum. nó có tịt trong mình. habet callum in corpore; aut conscius sibi alicujus sceleris.

Tít. bé tít. vel nhỏ tít. minimus a um.

Tìu. tục tĩu. verba obscoena.

To. Crassus, grassus, a, um. grandis, e.

Tò te. Sciolus.

Tỏ. et tỏ tường. clarus, a, um. clarè clarificare. prodere. clarè scire. nói lại cho tỏ. repetere clarè. Cụ đã nghe tỏ chưa. jam ne clarè audiisti Pater. việc ấy tôi đã tỏ. Illud negotium jam clarè scio.

Tố lộ. publice manifeste. cơn dông, cơn tố. tempestas levis.

Tổ. nidus. Tổ tông. progenitores. các thánh tổ tông. Sti patriarchae.

Tơ. Sericum, ex quo fiunt fila. kéo tơ. producere fila serica. giống gạo tơ. omnia quae fiunt ex serico.

Tợ. tợ vậy. fere similis. e.

Tớ vel Tao. vide Tao. mày tao. tu, Ego. người tớ. item, sunt voces superborum, et iratorum, đầy tớ. discipulus. famulus. —

Tờ giấy. folium papyri. scriptum. gửi tờ. mittere scriptum. lên tờ. scriptum conficere.

Toa. giáo toa. vafer. ... versipellis ...

Toà. thronus. tribunal.

Tọa. lá tọa. pulvinar Ephippii.
Tỏa. khói tỏa ra. fumus spargitur. hoa mội tỏa ra. flos se se explicans. thiết tỏa. vinculum.
Toại. bất toại. paraliticus.
Toan. deliberare. decernere. aggredi. parare
Toán. arethmetica. computare. con toán. calculi. hạ con toán. bỏ con toán. calculos ponere. nó toan kêu, parabat exclamare.
Tóc. capillus. để tang vel để tóc cho cha mẹ. habitum lugubrem induere. pro honore parentum mortuorum.
Tối. tức tối. statim. celeriter.
Tối. pestis animalium. lues.
Tồi. vinculum. lồi tồi. idem
Tỏi. allium.
Tôi. Ego. meus, a, um. của tôi. res mea. chúng tôi nos, noster, a, um. tôi tá. servus. ancilla
Tội. peccatum. pœna. reatus. phạm tội. peccare. chịu tội. pœnam luere. phép giải tội. sacramentum pœnitentiæ vel absolutio sacramentalis. xưng tội. confiteri peccata. đền tội. satisfacere pro peccatis. nơi giải tội. purgatorium. tòa giải tội. confessionale. thằng sức kẻ tội, homo omnium flagitiorum ...
Tối. obscurus, a, um. obscuritas. nox. đêm tối tăm. nox obscurissima. tối dạ. obscurum ingenium. homo parvæ memoriæ
Tồi tàn. labefatatus, a, um. desolatus.
Tơi áo tơi. pluviale. lợp tơi ... in cajnam.

Tới. venire. ở đâu mà tới? unde venis? bước tới lên. progredi. tới lui. progredi, regredi.
Tóm. comprehendere. tóm về vel tóm lại. comprehendere ad. mười điều răn Đ. Cb. tóm về hai sự này. decem mandata Dei ad hæc duo comprehenduntur.
Tôm. locusta marina.
Tôn kính. honorare. tôn sư. reverendus magister seu sacerdos.
Tốn. expendere. làm tốn của. prodigus.
Tợn. dữ tợn. crudelis, crudeliter.
Tớn tác. pavidus, a, um. trepidare. cursitare. hue illuc
Tầng. contignatio. tầng blời. gradus colorum. các blời, cœli.
Tầng lên làm quan. provehere ad dignitates. bóng tầng. aurora.
Tóp mỡ. adeps decocta et expressa. ngồi na tùng tóp. turmatim sedere.
Tớp lấy. ore celeriter rapere.
Tót ra. dilabi extra. cito fugas. elabi v. effugere. tót trước. fugere. Bò tót. unicornis.
Tốt. bonus, a, um. tốt lành. formosus, a, um. tốt tính idem.
Tổ chi vel tổ tông. progenies. progenitores. tông đồ. discipuli.
Tống. deducere. comitari. adjudicare.
Tổng. toparchia. trưởng tổng. procurator publicus in toparchia. tổng cả, significat
Tra vào. in promittere. tra hỏi. inquirere. juridice interrogare. quan thanh tra. inquisitores. tra đồ ăn. temperare cibaria.
Trá, man trá. vel dối trá. fallax. mendax.
Trà lúa.

Trà lửa. ejusdem clapis, occasionis.
cũng một trà vuối chúng nó chú kia, condiscipulus.
Trả. vel blả. reddere. restituere.
Trả. genus ollæ fictilis
Trắc crepitaculum.
Trách vel trách móc. Conqueri. trách vì dự lỗi dali ra reprehendere.
Trai. ostrea. con trai vel con blai. puer.
Trai gái. peccatum luxuriæ.
Trại. villa. trại chân. vel trượt chân. lapsus pedum. terè labi, terè lapsus &c.
Trái. perverso modo. tay trái manus sinistra. trái vel blái. fructus.
Trải vel blải chiếu. Explicare mattas.
đã trải mọi sự. experientiâ omnium rerum doctus.
Trảy lấy, vel blảy lấy. legere flores aut fructus.
Trây vào. vel blây vào. respergere sordes aut cœnum vestibus. aut aliis rebus.
Trẩy. proficisci. chuyến trẩy. profectio.
Tray trở. quod difficile fit
Tràm. pix litumen.
Trăm. một trăm. centum. trăm lần. centies.
Trắm. piscis quidam. Trầm. mauces.
Trân châu. gemma.
Trận certamen. Được trận vincere. thua vel thôi trận. vinci.
Trấn. regere. moderari. quan trấn. gubernator provinciæ.
Trần. nudus, a, um. sine veste. trần truồng nudus absq ullo velamine.
Trấn trút. fugere laborem.
Trán. frons. sói trán. calvus.
Tràn vel blàn ra. exundare. Tội ng. ta
đã

đã blàn khắp mặt đất. peccatum hominum jam exundat per totam orbem. Trăn coluber.
Trản. đài trản. parva pocula quibus utuntur gentiles in suis sacrificiis.
Trang vel blang. pagina. nghiêm trang. majestuosus.
Trạng nguyên. supremus gradus litteratorum.
Tráng gió. pervius locus vento. bánh tráng. genus edulii.
Trang. palestra. tràng học. collegium. Tràng áo. collarium vestis. trẻ tràng. piger. tràng hột. Rosarium. tràng hoa. serta florum.
Trăng vel blăng. Luna.
Trắng. albus, a, um.
Trắng. gỗ trắng. lignum durissimum. người trơ trắng. homo durus, impudens. trơ trao. idem.
Tranh vẽ. pictura tabula picta adornamentum Domus. Tranh vel blanh lợp nhà. paleæ contexta, quibus teguntur Domus. Tranh nhau. æmulari invicem.
Trạnh. genus testudinis.
Tránh. decedere via aut pauli per declinare. Tránh trút, vel tránh trút. vide trấn trút.
Trao cho. tradere. præbere.
Trào ra. ebulire.
Trao. inter. intra. inter vos. trao chúng bay. intra arcam. trao hòm.

Trao lao. in corde. trao năm. anno recenter elapso. ra năm. anno proxime venturo. nước trao. aqua limpida.
Trạo. nobilis, pretiosus, gravis. Sang trạo. nobilitas. minh thánh DEI. là của rất trao. Corpus Xti est res pretiosissima. tội trạo. peccatum grave.
Trào. Innumerabula. Tảo. laqueus.
Trắp. vel blắp. aqua agitata exilit e vase.
Trắp cơm. aliquid orizae calidae superponere; ut calefiat.
Trắp tai. canis depressa auricula.
Trát. oblinire parietem.
Trát. ăn trát. manducare grana dente frangendo corticem. Trật. occasio. tempus. Trâu. bubalus.
Trấu. pellicula orizae.
Trầu vel blầu, betel. têm blầu vide têm.
Tre. arundo Indica. tre pheo. idem. bụi tre. Arundinetum.
Trẻ vel trẻ mọ. pueri. puella. tuổi trẻ. adolescentia, juventus. Còn trẻ. adhuc ipse juvenis. (tenuis adhuc aetatis)
Trễ nải. desidiosus, vide trễ tràng. trễ áo Láo. vestis ab humero pendens.
Trệch ra. aliquid paulisper excedens e suo loco.
Tém môi. lambere labia.
Trèm. chảy trèm một chút. aliquid modice semillslum.
Trên. Superior. Supra. Super. Bề trên.

Deus. Rex. Superior. trên blời. in coelo. trên rừng. in Sylvis.
Treo. Suspendere aliquid fune.
Tréo. ghế tréo. Sedes pliabilis.
Trèo. Conscendere arbores.
Trêu ghẹo. molestare. inquietare.
Trét vel giét lỗ. obturare foramen.
Trị: regere. Imperare.
Trí. mens. ingenium. trí khôn. idem. thượng trí. excellentis ingenii. có trí tứa. ingeniosus.
Trích. cá Trích. immotus
Triệu. decem milliones
Triều thần vel quan triều. Supremi Consules (curia). mũ triều thiên. Corona Regis.
Triệt đi. Delere. Tro. vel blo. cinis.
Trò. học trò. Scholasticus. nhà trò. histriones. Làm trò. repraesentare comoedias. nói truyện trò. narrare historias.
Trỏ. indicare.
Trổ cửa. vel blổ cửa. portam facere.
Trổ. vel blổ. lúa đã trổ vel đã blổ. spicae exsugunt. ngọn lửa trổ lên. exurgit flamma.
Trơ tráo. homo perfrictae frontis.
Trợ thì. pro circumstantia et instantia temporis. ad tempus aliquid factum.
Trở đi trở lại. vel blở đi blở lại. ire, redire; vertere revertere. trở nhiều việc. impediri multis negotiis. nhiều sự ngăn trở. multa obstant impedimenta. ngăn trở việc đối blế, negotia impl... implicatum, trở việc, intentus negotio aliquo
Tróc vel blóc da ra. evellitur pellis.

Trọc đầu vel trọi đầu. obtonsum caput.
Trốc vel blối đi. convellitur arbor tempestate.
Trọi cái trọi. cista rara ad capiendas ollas. Trói. ligare reum. vincire.
Trôi đi. ferri aquarum impulsu. cá trôi. quidam piscis. quả trôi. fructus quidam. ma trôi. ignicul[i] nocte apparentes.
Trồi lên vel blồi. emergere. eminere.
Trộm. clam. occulte. ăn trộm. furari. kẻ trộm. fur. chứa của kẻ trộm. custodire res furto ablatas.
Trọn vel blọn. integer, a, um. perfectus absolutus, a, um. perfecte.
Tròn. rotundus, a, um.
Trôn vel bàn trôn. nates. trôn kim. foramen acus.
Trộn. vertere et revertere acetarium.
Trốn. fugere. trốn tránh. idem.
Trơn. lubricus, a, um. labilis. đàng trơn via luto lubrica.
Trợn trừng mắt lên. micant oculi deductis superciliis.
Trót. vel blót. integer, a, um. totus, a, um. làm việc blót ngày. laborare tota die. Trót aliquando est vox excusantis se. ut tôi đã trót làm, xin anh tha cho. jam erravi. peto a te veniam. sự đã trót. quod ex errore peractum est.
Trou tới. expectare. trou cậy. sperare. spem in aliquo ponere. bỏ lão trou cậy. despondere animo.

Tróu. cái tróu. timpanum. đánh tróu. pulsare timpanum. pulsatur. bưng tróu. fabricare timpanum
Tróu vel tróu trải. patens. palàm. nói tróu vậy. generaliter dicere sine determinatione personæ &c. xưng tội tróu vậy chẳng đủ. confessio generalis peccatorum; idest, absque circumstantiis requisitis non satis est.
Trồu vel blồu cây. plantare arbores.
Tru lên. ululare more canis aut lupi. chó dại cắn tru lên. canis rabiosi veneno infectus ululare. Trụ nhà. columna domus. nến trụ. cera paschalis.
Trú. ở tạm trú. hospitari per aliquot dies.
Trù trì. morari. morosus.
Trừ. expellere. amandare. trừ quỉ. expellere dæmonem ex energumenis.
Trữ. vel tích trữ. conservare, asservare in futurum usum. trữ đường. conservare, favere alicui. trữ đường đạo kiếp. protegere latrones.
trưa. đã trưa. si dicatur manè sensus jam est tardè: ut hôm nay ta thức dậy đã trưa. hodie surreximus tarde; si vero prope meridiem est sermo; tunc vero fere meridies est. bữa trưa, vel ăn cơm trưa. prandium.
Trúc trắc. vox non apta ad orationis connectionem. non est porpolita oratio.

Trực tính. natura fervida. Zelosa trực đợi. expectare. assistere. astare ut in promptu sit.

Trụi. idem est ac trọi trọi. vide trọi.

Trụi vật. Luctatores, qui caput suum obtondent.

Truy tầm. quærere investigare.

Truyện. historia. Confabulatio.

Truyền. mandare. præcipere. tradere posteris. DCB. phán truyền làm vậy. Deus præcepit sic. DCJ. truyền bảy phép sacramento. Xtus instituit Septem Sacramenta. chỉ truyền vel phụng truyền. Edictum Regis. Tội tổ tông truyền. Originale peccatum.

Trùm. ông Trùm vel làm trùm. caput esse in aliquâ Societate, pago, Confraternitate. trùm cả mình. cooperire totum corpus.

Trúm. genus cistæ ad capiendos pisciculos, locustas aquaticas.

Trũm. nón trũm. galerus concavus.

Trun vel blun. Lumbricus.

Trúng phaô. captus malignâ aurâ aut aliquâ aliâ infirmitate.

Trùng trùng điệp điệp. numerus innumerabilis. trùng danh trùng hiệu. similitudo nominis.

Trứng. Ovum. Trứng chấy. lens. trứng ung. Ovum urinum. gà ấp trứng. gallina incubat ovis. gà đẻ trứng. gallina parit ova. vỏ trứng. testa ovi. Lòng trắng trứng. albumen ovi. lòng đỏ trứng. vitellus.

Trước. Ante. trước mặt. coram. khi trước vel trước khi. antequam. Đời trước. priora tempora. trước hết. ante omnia. trước khi DCJ. chưa có ra đời, thì chẳng có ai được lên thiên đàng, tốt. ante Xti incarnationem nemo ascendit in cælum omnino. tôi chẳng dám hứa trước. non audeo prius promittere.

Trũng vel Sũng. vallis. loca demissiora.

Trưở. major. trưởng nam. Primogenitus. Trưởng tổng. major seu procurator in Toparchia. Xã trưởng. procurator ~~in~~ pagi. Gia trưởng. vel trưởng tộc. pater familias. familiæ princeps.

Trưởng. phô trưởng. vide phô.

Trượng đòn. infligere verbera. (v. cædere fuste vel verberibus) một trượng. mensura decem cubitorum.

Trươ. vide Trần.

Trút ra. Diffugere. trút áo ra. exuere se veste.

Tu hành. monachus vel Eremita. Thầy tu. monachi Idololatræ. cái thánh tu hành. Sancti monachi. Đi tu. monachum profiteri. Đạo tu hành. Religiones monachorum. nhà tu hành. monasterium.

Tụ. congregare se. convenire. vide quân tụ.

Tú. nhiêu tú. sic vocantur filii privilegiati ob dignitatem aut merito patris. ông nhiêu ông Tú. idem.

Tù rạc. vel tù ngục. Carcer. tù chân. pedes coercendo aut sedendo diu in uno loco fatigantur.

Tú. vel phủ. cooperire aliquid paleis.

Tư. quatuor. quartus, a, um. mười tư. quatuordecim. Thứ tư. quartus, a, um vel feria quarta. tư thiên scientia mathematica. Quan tư thiên. magistratus mathematici; quorum est conficere calendaria.

Tứ. ý tứ. Intentio. res intenta. người có ý có tứ. homo bene attentus ad sua opera.

Từ. a. ab. ex. Từ nhà tôi đến đây. e domo meâ huc usq. Từ con xưng tội lần trước đến rày: được mấy tháng nay? fili ex quo fecisti ultimam confessionem usq modo: quot menses effluxerunt? Từ bao giờ. a quo tempore. Từ này về sau, con ph. và sửa lánh các dịp tội. ex hoc inposterum debes fili vitare omnes occasiones peccandi. Từ con. ab dicare a filium. chẳng nên từ con trái mlẽ. non licet contra rationem ab dicare a se filium.

(từ đ. c. j ra đời. à xưa nă salute, v. à xưa nativitate. v. à xưa nato.)

Tử. vox sinico annamitica duas significationes habens; mortis aut filii. unde cum dicitur sinh, tử. idest vita et mors. tử vì đạo. mortuus vel mortua pro religione seu martyrii. Thê tử. uxor et liberii. đệ tử. filii et famuli (discipuli). quân tử. philosophus, vel scientiis celeberrimus. sapiens.

Tự. thứ tự vide thứ. Tự nhiên. Đạo tự nhiên. Lex naturæ. tính tự nhiên. natura. người nhiên biết yêu mến cha mẹ. homines a natura sciunt parentes esse amandos. người tự nhiên hay nói. homo a natura sua seu ex seipso loquax.

Tua. radius. Sao tua. Stella caudata.

Tựa sách. Præfatio libri.

Tục thói tục. mos. consuetudo. Xuất giang tùy khúc; nhập gia tùy tục. cum Romæ fueris, Romano vivito more... nói tục. vorax.

Tủc. chuột túc. vox muri propria.

Tức thì. statim. tức giận. impetus iræ. đau tức. impetus doloris.

Túi. saccus. crumena.

Tủi thân. vel tủi hổ. a pudore et confusione plenus.

Tuy rằng. Etiam si licet.

Tùy. sequi conformare se mori. tùy tục. sequi morem. tùy ưa cái mình pro gustibus. tùy sức pro viribus.

Tuyền. integer, a, um. totus, a, um. Làng này đã có đạo tuyền. Tota pagus jam factus est christianus totus. tuyền niên. toto anno. Tuyệt. nix.

Tước. quét tước. verrere. Chức tước. dignitates.

Tuổi. annus ætatis. tuổi tác. senex. Đã có tuổi. accedere ad senectutem. xem tuổi. vana observantia annorum ætatis.

Tươi. viridis, recens. cá tươi. piscis recens. chết tươi. mors subitanea.

Tưới. Rigare.

Tuôn vào. confluere.

Tuō. phá tuô ra. perfringere, des=

truere.

Tuờ. forma. tuờ chữ. forma litteræ, seu Scriptura. người vô tuờ. Sine formâ homo. seu homo nullius formæ urbanitatis. người buờ tuờ. dissolutus.

Tuống. Condimentum ex fabis factum.

Tượng. Statua. simulachrum.

Tướng. Dux. Thượng tướng. Supremus seu maximus Dux. Đại tướng. Magnus Dux. Tả tuờ, phó tuờ. Dux ad sinistrum. cornu. Cờ tuờ hiệu. vexillum Ducis ad commonendum.

Tuờ. murus. paries. tố tường vide tố.

Tưởng. versare in mente aliquid. tưởng sự chẳng nên. cogitare illicita. tưởng nhớ, vel tố tưởng. desiderare in animo.

U. vocalis.

Ư bò. gibbus vaccarum, vel callum.

Ử. aliquid tegendo humectare.

Ư. respondentis et approbantis vox.

Ủa. folia flava ex ariditate.

Ưa. invicem amare. concordare. nó chẳng ưa tôi là bao nhiêu. non multum me amat. ư mê heber.

Ứa máu ra. sanguis per os fluit.

Ức ịch trào bụng. motus et molestia in ventre.

Ức. cá ức. nomen piscis.

Ức. mô ác. pectus.

Ực đi. sonus deglutientis.

Ủi. cá ủi. piscis supernantes fætorem aquæ non ferentes.

Ủi. Làm ủi xuờ. supprimere. Làm ủi đi. per vim facere.

Ức. Làm ức lòng ta. Injustitiam facere alicui per vim.

Ủi. yên ủi. consolari. Sách yên ủi kẻ liệt. Liber legendus ad consolationem infirmorum.

Uy thiêm. majestas magna.

Ung. trứng ung. ovum urinum.

Ung ủng. genus soleæ.

Ưng. consentire.

Ươi. bánh ươi. edulii genus.

Uôm. rugitus tigridis.

Ương hột. seminare.

Ước ao. impense desiderare.

Ương, ương. non dum bene maturus fructus. homo non est perfecte prudens. ình ương. genus ranæ.

ưởm áo đem. accommodare vestem corpori ad videndum.
ướp cá. respergere sal piscibus, ad conservandum per breve tempus.
ướt. madidus, a, um madefactus, a, um.
ướ. bibere. ung thư. ulcus.
ứp. Cooperire ollas suo operculo.
út. ultimus, a, um. con út. filius ultimus.

va.

va vào đầu. impingere aliquid contra caput.
vạ. reatus. pœna ex peccato.
vá. resarcire vestem. chó vá. canis maculatus.
và. particula et và cơm vào miệng. intromittere orizam ori.
per baculos. cả và hai simul duo
cả và totus, a, um.
vả alapas dare. cây vả ficus. quoạt vả genus umbellæ ad instar foliorum ficus.
vã đi vã. iter pedestre. ăn vã comedere obsonia absq oriza.
vạc dolabro secare, dolare. chim vạc. noctua. sáng trăng vặc vặc. Luna splendidissima.
vác. gerere aliquid solidum humero.
vách. paries. cai vách. Centurio.
vạch. vôi. notare aliquid per calcem. vạch đất. terram per lineam cultro secare. cái vạch. instrumentum fartoris, quo lineam facit.
vai. humerus.
vại. vasa ad continenda salsamenta.

vái. Invocare. vái blời đất. invocare cœlum et terram. khấn vái. idem.
vài và. duo tresq. vel tria.
vải. tela. pannus. ex gossypio. vải gai. tela ex lino texta.
vãi. Bonzia. vãi thóc na. spargere frumenta.
vãi. ou bà ou vãi. Progenitores.
vay mượn. mutuari. cho vay mượn. mutuo dare. vide mượn.
vạy. contortus, a, um. perversus, a,
váy. femorale mulierum.
vày tên. ala sagittæ.
vảy. squama. đánh vảy. desquamare.
vẫy tay. vocare per manum.
vảy cá. squama piscis. vây bọc thành. obsidere civitatem, circumsedere urbe. armis circumdare urbem.
vậy. Igitur. ấy vậy, vậy thì idem. thể vậy. sic. như vậy. idem.
van. kêu van. expostulare. implorare. (alij circumdare etc) con phải năng kêu van than thở lũng DEB. fili debes continuo suspirare ad Deum.
vạn vel muôn, van, decem millia. muôn muôn vàn vàn. innumerabilis multitudo.
ván tabula. đậu ván. genus phaseoli.
vãn. việc đã vãn. opus jam est in exitu. vel jam paulo se se remittunt negotia. vãn est etiam prosa. vãn bớt áo. vestem minuere.
văn. littera. oratio. văn tế. oratio precatoria

precatoria in sacrificiis gentilium. văn thảo. Epithaphium. văn tự. chirographum. văn thơ. carmina. người văn vật. homo litteris bene instructus. quan văn. mandarini litterati.

vận. circumvolvere

vắn. vel ngắn. brevis, e.

vằn. hùm vằn. Tigris maculatus.

vận niên. Cyclus annorum. vận mệnh. fortuna, fatum.

vân vân. et cætera. et reliqua.

vấn vít, vel quất quít. multis nexibus involvere.

vần quanh. circum agere. circumvolvere.

vẩn vơ, vel vơ vẩn. homo ineptus. imprudens, importunus.

vàng. aurum, nhuộm vàng. tingere colore flavo.

vâng - obedire

vang. lignum ex quo elicitur rubeus color.

vắng. abesse. vắng nhà. abesse Domo suâ. vắng vẻ. Locus solitarius, secretus.

vành. vel vào. circulus. torquis.

vào. vide đá. vào. intrare.

vạo. trạo vạo. vide trạo. tiếng vạo ra. Echo

vật. res. brutum animal. vật gì. quid. quæ res? muôn vật, vel mọi vật omnes creaturæ. mày là vật gì. Tu quid es. đánh vật. colluctari.

vát. thuyền chạy vát. Cymba fertur obliquo velo contra ventum.

vạt áo. duæ partes exteriores vestis.

vắt nước đi. exprimere aquam ab aliqua quâ re ut exsiccetur.

vất đi. vel quăng đi. projicere aliquid fortiter. vẻ sau. Cauda. vắt màn lên velum relevare v. attollere

vè văn. versus quidam aut prosa.

vẻ. modus. vẻ này, vẻ nọ. isto modo alio modo. nói nhiều vẻ lắm. multi facie loqui. // về

vẽ. pingere. Thợ vẽ. pictor. về De. in.

về - redire. ph. năng nói truyện về Dēs. cùng cái thánh. Oportet indentidem sermonem facere de Xto et Sanctis. Sự vui thật về một Dēo mà thôi. vera voluptas est in solo Deo. Từ này về sau. ex hoc in posterum. cho về nhà. [illegible] dimittere.

vê lại. vel viên lại. globos facere. rotundum aliquid reddere.

vế vel blái vế. femur.

vẹm. genus ostreæ magnæ.

vẹn tuyền, vel trọn vẹn. integer, a, um.

vén áo. sustollere vestem. vén quần lên. elevare femorale.

vện chó vện. canis maculatus.

vẹo. Tortus, a, um.

véo. digitis carnem convellere.

vét lấy. colligere particulas vel quid residuum e mensis, vasibus &c.

vẹt. Psittacus. vẹt. cicatrix, ærugo.

vì. propter, eo quid. pro. quoniam. quia. vì sự ấy. ideo. propterea. vì chưng. quia. vì tôi. propter me. pro me. vì làm sao? quare. thay vì. loco alterius: vice alterius. vì nhà. area Domus. thần vì thần chủ. sedes animæ.

me. Sabella superstitiosa.

vía. Spiritus animalis. Spiratio. mất vía, ex metu fere exhalare animam. hú vía. revocare animam egressam ex metu. ăn vía. celebrare natale.

Việc. negotium. occupatio. việc viêng. negotium particulare: Salus propria. việc bua việc quan. negotia publica. việc dối blá. opera superstitiosa. việc nên, việc chẳng. opera licita aut illicita. người này nên việc. Iste homo aptus est negotiis gerendis.

Viên. globus. viên thuốc. pilula medicina. chả viên. condimentum ex carne concisâ et globatâ. quan viên. majores in pago. Sai viên. ministri missi.

viếng. vigilare. thăm viếng idem.

viết vel viết sách. Scribere.

vích. cái vích. Testudo marina.

vin láo. deprimere ramum.

vịn lấy vel vớ lấy. apprehendere aliquid in adjumentum. chết đuối vớ lấy bọt. naufragus apprehit spumam: idest vanas spes.

vinh hiển. felicitas. beatitudo.

vịt. anas. vịt blời. coturnices.

vó. rete parvum ad piscandum

vò. cái vò. Diota. seu vas mediocre. vò lúa. triturare. vò gạo, lavare

vỏ. (vi gạo) cortex arborum aut fructuum.

vỏ vàng. pallidus. macer.

vô. sine. vô đạo. sine religione, seu gentilis. vô phép. inurbanus. vô ý. sine intentione; ex inadvertentia. vô cùng. sine fine. vô thủy vô chung. æternus.

vồ. malleus. tudes. vồ. palma manus.

vỗ. suaviter demulcere. nói vỗ về. adulari.

vợ. uxor. vợ mọn. concubina.

vỡ vẫn. vide vẩn. vờ. vide vịn.

vờ. quoddam insectum macerrimum, unde fit proverbium: gầy như vờ. idest: macerrimum sicut illud insectum.

vở. codex. sách vở. libri.

vỡ. confractio. confractus, a, um. đánh vỡ vel làm vỡ. frangere. chum vỡ. vas fractum. vỡ tàu vel đắm tàu. naufragium.

vóc. tela serica crassa.

vốc, manipulum. voi Elephas.

vợi vợi. altissimus, a, um.

vòi. proboscis. vòi voi ẩu. Elephas proterit suis pedibus aliquid.

vôi. calx. nề vôi. calce parietem oblinire.

vội properanter. việc vội. negotium urgens. vội vàng. idem. vội giận. facilis ad iram. ăn nói vội vàng. inconsiderare loqui.

vốn = cum

vòi. cây vòi. quadam arbor.
vởi. Ex parte evacuari. còn vởi. nondum omnino impletus, a, um.
vợi sang. Transfundere. vợi ra. evacuare.
vói tay lên. extendere in altum manū ad apprehendendum aliquid.
vời. xa vời. longum spatium. còn xa vời. adhuc longe distare.
vón lại. aliquid conglobatur.
vốn. summa capitalis. vốn lãi. summa capitalis et lucrum. vốn nó thế vậy. ex se sic est.
vờn. hùm vờn nhau. tigrides lasciviunt.
vâng. obedire, obtemperare. vâng mlời chịu lụy. obedientia.
vọt exsilire aliquid ultro.
vọt. pertica. virga. vide roi.
vợt. cái vợt. reticulum.
vớt. cái vớt. gladius qui habet manubrium longum.
vớt lên. Extrahere aliquid ex aquâ.
vụ tạm. commodato dare.
vú. ubera. mammilla.
vũ. quan vũ. mandarini bellicosi.
vua — rex
vục lấy. haurire aquam vasculo.
vực. Stagnum.
vui. lætus, a, um. lætitia. vui vẻ. lætitia magna.
vùi. aliquid humo contegere.
vun lại. accumulare. vun trồng. accumulare terram, ad plantandum aliquid.
vung. cái vung. operculum olla parva.

vụng vâng. rotare ad projiciendum.
vụng về. imperitus, a, um. imperite.
vùng này. hæc vicinia. vùng vẫy. gestus irati.
vũng. đào vũng. fossam facere.
vững vàng. firmus, a, um, stabilis, e. ở cho vững. esto confirmatus.
vuô. quadratus, a, um. vuô vức. idem.
vươn, hùm vươn ra. Tigris se erigens.
vượn. species simiæ.
vườn. hortus.
vừng. seramum. vừng đất. globus terræ. vừng blời. sphæra cælestis. vâng ân mlời bề trên dạy. jussa efficere.
vướng một chút. leviter detineri.
vuốt. unguis tigris aut leonis.
vượt biển. navigare. currere maria. vượt khỏi. evadere. superare.
vừa phải. mediocriter. vừa equalis conformis. hai người nhau. Duo homines concordes inter se. vừa vừa. mediocriter. vừa đoạn. v. vừa rồi. statim atque. Tôi vừa đến. statim atque perveni.
vưởi. cum. habet plures significationes. Thảo vưởi cha honorare parentes &

Xa. Longus, a, um. longè distare — distare. bao xa. quanta distantia. Đi xa. longè proficisci. Còn xa ngày. adhuc restant multi dies. Xấu xa. Turpis. deformis. cối xa kéo vải. rota ad producendum fila.

Xạ hươ. moschus. con xạ. animal quod moschum producit.

Xá nhân. legatus ad inquirendum de bello. xá gửi thuế cho dân. Eximere atributo populum. phố xá. Taberna.

Xả nhà. tigrum.

Xã. pagus major. Xã trưởng. vide trưởng. negotiorum pagi curator. in unoquoque pago magno sunt tres procuratores qui vocantur Xã trưởng: nempe Xã ~~trưởng~~ chính; primus. Xã sử. secundus; et tertius vocatur vocatur Xã tư. Làm Xã. esse procuratorem in pago.

Xác. corpus. xác thịt. caro. tính xác thịt yếu đuối. caro infirma, fragilis. chẳng nên theo tính xác thịt: non oportet sequi naturam corruptam. Xác chết. cadaver. Liệm xác. vide liệm. Làm phép xác. benedictio tumuli. xác rắn lột. exuvia serpentis.

Xác. gestare aliquid per manum.

Xấc. Thằng láo xấc. nebulo.

Xái. Sợ mất xái đi. ex timore perdere vires.

Xây. ædificare. Xây đi vần lại. cursus et recursus.

Xay. molere. Cối xay. molendina. cây cối xây. malva.

Xảy thấy. ex improviso videre.

Xám. mùi xám. color cinereis

Xảm. tàu lại. oblinire iterum bitumine navem.

Xăm. rete ad capiendos pisciculos in aquâ rapidâ.

Xăm. humum per acutum ferrum scrutari. xăm chọc. idem est. Loạn xăm. bellum externum.

Xẩm. cæcus.

Xắn đất. secare terram ligone.

Xằng xịt. imprudens. Làm xằng xịt. temere agere absque ullâ prudentiâ.

Xanh. cái xanh. cacabus. mùi xanh. color viridis. xanh mặt. pallor in vultu.

Xao xác. perturbatio, perturbatus, a, um.

Xáo vel xào. condire aliquid celeriter.

Xaõ việc. opus perfecte factum. alia trina aut lis jam absoluta. chỉ xaõ. fila expedita se ab aliqua difficultate. xaõ chân tay ra. extendere brachia et pedes. Đã ~~đánh giặc~~ xaõ giặc rồi. bellum peractum est.

Xập. mượn xập lấy. commodato aliquid; aut conducere operarios per breve tempus.

Xộp. nước, aut thấp nước. mane facere aliquid aquâ.

Xát muối. fricare sale aliquid.

Xắt rau, xắt thịt. secare olera. carnem et cætera.

Xau lọi. papyrus aut tela rugosa.

Xâu lấy. colligare aliquid fune.

Xấu xa. Deformis, turpis.

Xấu hổ. pudor. xấu mặt. rubor in facie.
Kẻ xấu nết lắm: flagitiosissimus, pessimus.

Xe. currus. xe chỉ. nere.

Xé. dilacerare. đánh xé. percutere et dilacerare.

Xẻ ra. scindere aliquid serrâ aut cultro. cưa xẻ vide cưa.

Xê vào. accedere. xê ra. recedere. xê đến gần. accedere prope.

Xem. videre. inspicere. xem thử. probare. xem sóc vel coi sóc. vide coi. xem tuổi. vide tuổi. xem xét. examinare. mà chẳng xem sao, neq quid … quam puri habere. xem nó như cha, loco patris aliquem videre.

Xen vào. inserere. insertus, a, um.

Xén sách. secare librum. xén tóc. tondere.

Xéo dạp. conculcare pedibus.

Xẻo. frustatim secare. tội xẻo. supplicium, quo reo caro paulatim per frusta secatur ad majorem cruciatum.

Xếp. plicare. complicare. xếp áo. plicare vestem. nhà xếp. ædicula. quâ tegitur cadaver, dum ad sepulchrum defertur; quia peracto exequiarum officio denuo complicatur et asservatur. ngồi xếp bằng vide supra.

Xét. inquirere. examinare. judicare. xét đoán. judicare. decernere. quan xét. Judex. xét mình. examinare seipsum: conscientiam discutere. con đã xét mình kĩ nữ. jam examinasti conscientiam diligenter?

Xếu. cái xếu.

Xỉ vả. exprobare. contumeliis afficere. xỉ bảng. idem.

Xỉa răng. scalpere dentes.

Xích chó. revincire canem. vel catena, quâ revincitur canis.

Xiên. cái xiên. veru. xiên qua. transfigere.

Xiết. recensere numero. ai kể cho xiết. quis numerare possit? sợi tôi kể chẳng xiết. peccata me sunt innumera.

Xiết. cái xiết. reticulum, quo pisces, aut rana capiuntur.

Xiêu. inclinari. nhà xiêu. Domus inclinata. xiêu bạt. dispergi tempestate aut perturbatione. xiêu lạo. attractus blanditiis.

Xin. petere. rogare.

Xinh. pulcher, a, um. formosus.

Xó. angulus. xó xỉnh locus abditus.
Xỏ vào immittere. xỏ tiền. trajicere filo monetas, xỏ chân vào dép. immittere pedem sandaliis. xỏ góp. vel đảo góp. contribuere.
Xô. impellere.
Xồ xồ. cây mọc xồ xồ. plantæ crescunt confertæ.
Xóc agitare. gai xóc vào chân. spina pedi infixa.
Xoi bảng chỉ. ducere lineam in tabulâ.
Xôi. ~~oryza~~ oriza vapore aquæ ferventis cocta.
Xối nhà. imbrex.
Xơi. sumere cibum aut potum. vox solis superioribus et honoratis personis conveniens.
Xới đất. pastinare terram.
Xóm. vicus.
Xổm. ngồi xổm. sedere super pedibus complicatis.
Xốp. insolidus, a, um. fragile. quod non est solidum.
Xót. dolor acerbus. xót ruột. ardor viscerum. chua xót. miserabilis, e.
Xoũ vào. irrumpere aggredi. invadere
xoũ vào đánh quân giặc, invadere hostes
Xoũ hương. incensare. lửa xoũ lên. ignis erumpens. đi xoũ xáo mọi nơi. discurrere per omnia loca.

Xoũ. femorale mulieris urbanius dicitur quần đàn bà.
Xủ áo cặp tay. vestis manicis manus operire.
Xứ. provincia porro tunkinum dividitur in undecim provinciolas, quarum nomina hic recensere juvat: nghệ an. Thanh hoa. Thái nguyên. Sơn nam. Sơn tây. Hưng hóa. Tuyên quang. Lạng Sơn. Kinh bắc. Hải dương. yên quảng. et duæ aliæ scilicet Quảng nam et Thuận hóa. olim tunkino subjectæ, sed a plusquam ducentis annis Regi chúa nguyễn datæ ut ex eis et aliis terris cambodiæ adjacentibus suum cocisinæ conflaret regnum; quod a tunkinensibus appellatur nước Quảng propter provinciam Quảng nam: ideoque ad hic undecim supradictæ remanent tunkino provinciolæ quæ dividunt in ~~minores~~ balliviatus majores, phủ. et balliviatus majores phủ dividuntur in minores, qui appellantur Huyện et Huyện dividuntur in toparchias appellatas Tổng. et Tổng. dividuntur Xã: Xã dividuntur in Thôn dividitur in Xóm. vicum: cujus dividitur in nhà familia.

Xua. Expellere abige.
Xưa. olim. quondam: Xưa nay. ab initio usq. nunc. Khi xưa. et olim.
Xúc lấy. capere hauriendo.
Xức. ungere. phép xức dầu Thánh cho kẻ liệt. Sacramentum extremæ unctionis.
Xúi. instigare impellere.
Xuy vàng. deaurare.
Xung khắc. contrarius, a, um.
Xủng xỉnh. đi xủng xỉnh. incedere gestu superbiam redolente.
Xưng. confiteri. declarare. xưng tội. confiteri peccata.
Xuôi. xuôi gió. ventus secundus. xuôi nước. secundum flumen. chạy xuôi ngược. huc illucq. discurrere. ut penitus intelligatur iste modus loquendi đi xuôi đi ngược, opus est hic aliquâ compendiosâ descriptione.
Xuống. descendere descensus. ngã xuống. cadere. Con DCB. xuống thế làm người. filius Dei incarnatus factus est homo. xuống tàu. navim conscendere. ở tàu lên đất. e navi interram descendere.
Xương. os. ossis. xương cá. spina piscis. cây xương rồng. cactaria. xương bả. vide bả.
Xướng tên. nominare. aut recitare nomina uniuscujusq. xướng

Xướng kinh. incipere orationem.
Xưởng tàu. armamentarium navium cymbarumq. Finis.

Deo gratias.

C. Apendix.

Chăng in.

Câu thơ. Verſus

Chua commentari. explicare. &. ctra

Câu. Câu rút crux. lưỡi câu hamus. Cần câu armes.

D. D.

Dang. temporis praesentis particula.

Dçon – caput (in libris)

Ghét. detestatio.
Giuã medium.

V112 H - 9

Hành. elementa.

huyền pendens. funis,

niger. 4 toni signum d.

Hữa amicus vel Bạn hữa d.

Hạn — statuere d

K

M

Mừng. gaudium.

N

Chua cưủ độ,
giúp đỡ. đá [illegible]

Q

R

thuận vuới đàn anh.
prosequi honore majores

4 4 đời
vous dire ce que đời p pour

dặn đấy. nota bene = N.B.
phép làm rượu, maniere de f.

U

V.

còn xết rất thể ấy, thì lâu

bán xoụ mang = [illegible]
giố cạp = [illegible] =

de [illegible]

X

Cụ Điều ——
Sau Ju ——

$\frac{x}{2} = \frac{1}{y}$ poss

$\frac{x}{2} = \frac{1}{y}$

$\frac{x}{3} = \frac{x}{3}$

$\frac{x}{3} - \frac{1}{2}\ \frac{x}{3}$

$\frac{x'''}{3}$ p. cubo $= \frac{x'''}{3} = \frac{x'''}{3}$ —

$\frac{x''}{3}$ $\frac{1''}{2}$

$\frac{x'}{2}$

$\frac{x''}{2}\ \frac{x'''}{3} = \frac{x'}{4}$

Cha gưởi lời kính cụ và thăm ngà nhà cho đi bỗ gìn
obligato per chiver. pro pagano Pinco =

[illegible] pro và bảo — vốn
viconano

sáng dạ ingeniosus
lan đi lan lại non baxe reguie
xanh xao lắm = viribitas
lat mền buộc chạt =

ốm nang
verurum

[illegible]

Phillips Library
3 6234 00052882 1